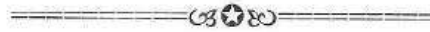


CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “NHÀ MÁY HARD COAT VIỆT NAM”
ĐỊA ĐIỂM: XƯỞNG 6-B, LÔ 14, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH,
XÃ QUANG MINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH

HARD COAT VIỆT NAM



**GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI**

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1. Công suất của cơ sở	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	7
3.2.1. Dây chuyền số 1: Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.....	7
3.2.2. Dây chuyền số 2: Xử lý thụ động nhôm và Magiê.....	14
3.3. Sản phẩm của cơ sở	20
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	21
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hoá chất sử dụng	21
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	23
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	23
4.4. Danh mục máy móc thiết bị.....	29
5. Các thông tin liên quan đến cơ sở	34
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	35
1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	35
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	36
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	38
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	38
1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn.....	38
1.2. Thu gom, thoát nước thải	39

1.3. Xử lý nước thải	41
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải	50
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	59
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	59
3.3. Chất thải rắn sản xuất	60
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	62
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	65
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	66
6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải	66
6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải	68
6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	69
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	72
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	72
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	73
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.	73
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	74
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	74
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	74
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	74
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	75
2.3. Dòng khí thải	75
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	75
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	76
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	76
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	76
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	77
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	77

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	78
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	78
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	78
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	81
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	82
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	84
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	85
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	85
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	85
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải	85
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	86
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	86
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	86
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	86
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	88

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên & Môi trường
BYT	Bộ Y tế
NĐ	Nghị định
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TP	Thành phố
TB	Thông báo
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Quy mô công suất của cơ sở	6
Bảng 2. Quy mô sản phẩm của cơ sở	20
Bảng 3. Khối lượng nguyên liệu của cơ sở	21
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng hoá chất của cơ sở	21
Bảng 5. Nhu cầu sử dụng điện 6 tháng đầu năm 2025	23
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước trong 6 tháng đầu năm 2025	23
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước RO cho hoạt động sản xuất giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở	25
Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở	27
Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước, xả thải trong quá trình vận hành ổn định của cơ sở ..	29
Bảng 10. Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của cơ sở	29
Bảng 11. Các hạng mục công trình của cơ sở	34
Bảng 12. Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa	38
Bảng 13. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở	41
Bảng 14. Thông số bể và thiết bị của hệ thống XLNT của cơ sở	44
Bảng 15. Danh mục công trình xử lý khí thải của cơ sở	52
Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải	57
Bảng 17. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động	60
Bảng 18. Khối lượng dự kiến chất thải rắn sản xuất phát sinh khi cơ sở nâng công suất	61
Bảng 19. Khối lượng CTNHH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay	62
Bảng 20. Khối lượng CTNHH dự kiến phát sinh khi nâng công suất	63
Bảng 21. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	72
Bảng 22. Giá trị giới hạn các thông số chất lượng khí thải	75
Bảng 23. Vị trí, phương thức xả khí thải	76
Bảng 24. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	77
Bảng 25. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	77
Bảng 26. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	78
Bảng 27. Kết quả quan trắc đối với nước thải của cơ sở năm 2024	79
Bảng 28. Kết quả quan trắc đối với nước thải của cơ sở năm 2025	80
Bảng 29. Kết quả quan trắc đối với khí thải của cơ sở năm 2024	81
Bảng 30. Kết quả quan trắc đối với khí thải của cơ sở năm 2025	82
Bảng 31. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	85

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí của Công ty CP Đầu tư và Thương mại tổng hợp Quang Minh trong KCN Quang Minh	3
Hình 2. Hình ảnh vị trí của cơ sở trong Khu công nghiệp	4
Hình 3. Sơ đồ dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn)	8
Hình 4. Một số hình ảnh dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn)	10
Hình 5. Sơ đồ dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ)	11
Hình 6. Một số hình ảnh dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ)	14
Hình 7. Sơ đồ dây chuyền xử lý thụ động nhôm và Magiê	15
Hình 8. Sơ đồ dây chuyền xử lý ngâm tẩm và bọt lỗ rỗng nhôm đúc.....	17
Hình 9. Sơ đồ dây chuyền xử lý nước RO	20
Hình 10. Một số sản phẩm của cơ sở.....	21
Hình 11. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở	29
Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	38
Hình 13. Hình ảnh điểm xả thoát nước mưa của cơ sở	39
Hình 14. Sơ đồ thu gom thoát nước thải sinh hoạt.....	39
Hình 15. Sơ đồ thu gom thoát nước thải sản xuất	40
Hình 16. Hồ ga cuối thoát nước thải sản xuất của cơ sở	41
Hình 17. Sơ đồ bể tự hoại	42
Hình 18. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải.....	43
Hình 19. Phòng phun cát và hệ thống xử lý bụi của phòng phun cát.....	51
Hình 20. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 1	52
Hình 21. Hệ thống xử lý khí thải số 1	53
Hình 22. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 2,3	53
Hình 23. Hệ thống thu gom tháp xử lý số 2	54
Hình 24. Hệ thống thu gom tháp xử lý số 3	54
Hình 25. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 4	55
Hình 26. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý khí thải.....	56
Hình 27. Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường.....	62
Hình 28. Hình ảnh kho lưu chứa chất thải nguy hại.....	65

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

- Địa chỉ liên hệ: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Nay là: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà **Matsui Toshiko**

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 01276739260

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0104793843 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 06 năm 2010 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 011043000879 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 01 năm 2018.

2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY HARD COAT VIỆT NAM

- **Địa điểm cơ sở:** Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Nay là: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:** Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 8492/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017.

- **Quy mô của cơ sở theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022:**

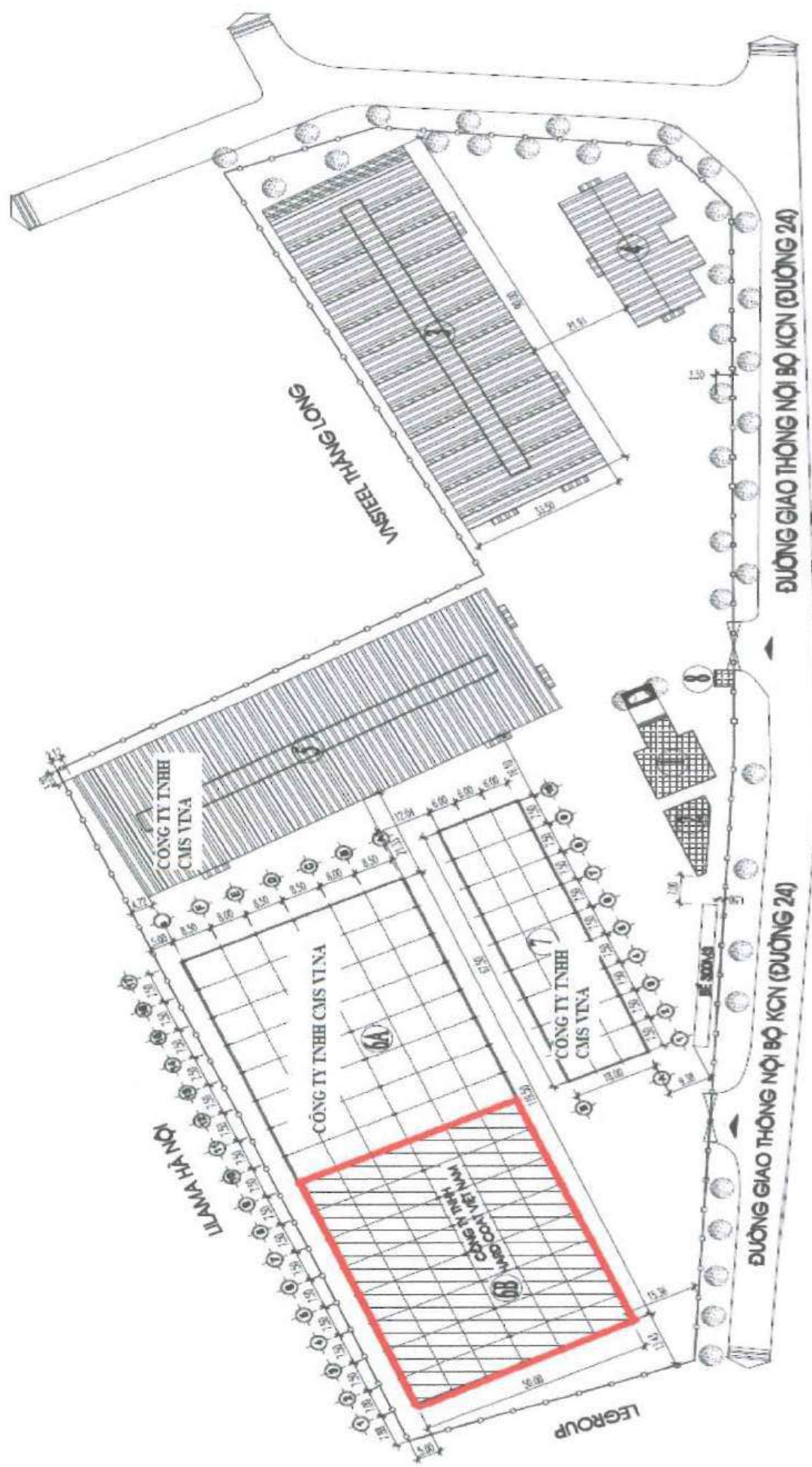
+ Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Căn cứ theo phụ lục II của nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hoá chất. Cơ sở **thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.**

+ Phân nhóm dự án đầu tư: cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục II của nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 nhưng địa điểm thực hiện không nằm trên: Phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, căn cứ khoản 6, điều 1 nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 25 của nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cơ sở **không có yếu tố nhạy cảm về môi trường**. Căn cứ số thứ tự 1, phụ lục IV, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ (cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đối với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này). **Cơ sở thuộc danh mục nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.**

+ Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Căn cứ khoản 1, Điều 39 và khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, cơ sở phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình Ban quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội thẩm định cấp phép.



Hình 1. Sơ đồ vị trí của Công ty CP Đầu tư và Thương mại tổng hợp Quang Minh trong KCN Quang Minh



Hình 2. Hình ảnh vị trí của cơ sở trong Khu công nghiệp

- Tọa độ ranh giới của cơ sở: theo tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 :

Tên điểm	X	Y
A	2342655	580113
B	2342649	580035
C	2342655	580047
D	2342680	580104

- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Đông giáp đường giao thông trong khu công nghiệp.

+ Phía Nam giáp đường giao thông trong khu công nghiệp.

+ Phía Đông giáp Công ty Legroup.

+ Phía Tây giáp Công ty thép VN Steel Thăng Long và Công ty CP Lilama Hà Nội.

Khoảng cách từ cơ sở đến các nhà máy đang hoạt động trong khu công nghiệp là khoảng 20m bao gồm Công ty Legroup, Công ty thép Việt Nam Steel Thăng Long, và Công ty cổ phần Lilama Hà Nội và một phần Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh.

Cùng thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Quang Minh còn có Công ty TNHH CMS Vina tại xưởng số 5, 6A và 7 để hoạt động trong lĩnh vực điện tử. Do Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh có hạ tầng kỹ thuật đường giao thông nội bộ đầy đủ, đồng bộ nên hoạt động của Công ty ảnh hưởng không đáng kể đến các công ty khác. Khu vực dân cư tập trung gần nhất cách cơ sở khoảng 500m.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

Công suất của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1. Quy mô công suất của cơ sở

TT	Tên dây chuyền	Quy mô sản xuất ĐTM		Quy mô sản xuất năm 2023		Quy mô sản xuất năm 2024		Quy mô xin cấp phép	
		Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (sản phẩm/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (sản phẩm/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (sản phẩm/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (sản phẩm/năm)
1	Dây chuyền Xử lý dung cực nhôm trên bề mặt nhôm (gồm 2 dây chuyền)	300	2.880.000	700	11.769.270	550	9.543.983	720	12.000.000
2	Dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và magie	100	960.000	250	3.800.000	300	4.200.000	300	4.200.000
3	Dây chuyền Xử lý ngâm tẩm và bọt lỗ rỗng nhôm đúc	100	960.000	50	500.000	55	550.000	100	960.000
Tổng cộng		500	4.800.000	1.000	16.069.270	905	14.293.983	1.120	17.160.000

[Nguồn: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam]

* Quy mô xin cấp Giấy phép môi trường: Trong quá trình sản xuất những năm gần đây, nhu cầu sản xuất của công ty tăng cao. Chính vì vậy, cơ sở đề nghị cấp Giấy phép môi trường với công suất 1.120 tấn/năm tương ứng 17.160.000 sản phẩm/năm để phù hợp với quy mô sản xuất lớn nhất, đảm bảo tính pháp lý và công tác quản lý môi trường. Hiện tại, chủ cơ sở đang trong quá trình thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thông tin về quy mô công suất sản xuất lớn nhất. Quy mô công suất đề nghị trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường phù hợp với công suất điều chỉnh trong hồ sơ Giấy chứng nhận đầu tư, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ giữa các thủ tục pháp lý về đầu tư và bảo vệ môi trường của cơ sở.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất của cơ sở được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động của nhân công, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Hiện nay, quy mô sản xuất của nhà máy gồm 3 loại sản phẩm:

- Loại 1: Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm. Quy mô sản xuất của công nghệ anod hóa chiếm tỷ lệ 60% công suất nhà máy. Sản phẩm phục vụ cho lĩnh vực ô tô, xe máy cung cấp cho các hãng Honda, Yamaha, Suzuki, Ducati... và phục vụ cho việc gia công xử lý bề mặt linh kiện khuôn mẫu dùng để kiểm tra và sản xuất linh kiện điện thoại.

- Loại 2: Xử lý thụ động nhôm và magiê. Quy mô sản xuất của công nghệ này chiếm 20% công suất nhà máy. Sản phẩm phục vụ cho lĩnh vực sản xuất linh kiện vỏ máy tính và máy ảnh cung cấp cho các hãng Panasonic, Nikon...

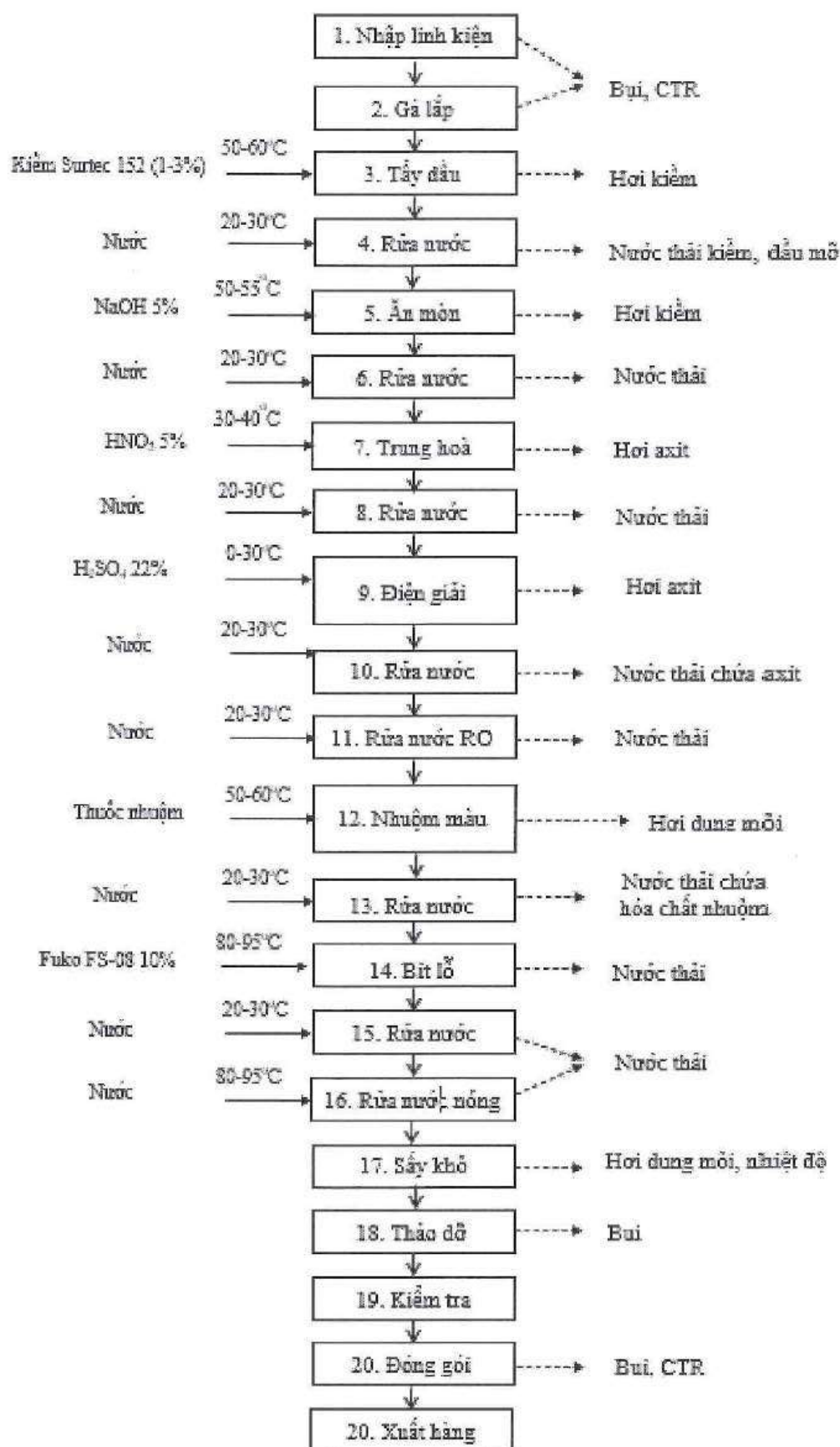
- Loại 3: Xử lý ngâm tẩm và bột lỗ rò khí nhôm đúc. Quy mô sản xuất của Công nghệ ngâm tẩm bột lỗ rò khí của nhôm đúc này chiếm 20% công suất nhà máy. Sản phẩm của công nghệ này phục vụ cho ngành sản xuất các chi tiết hộp số, bánh răng bằng nhôm cho máy công nghiệp cho hãng máy công nghiệp Sumitomo Heavy.

3.2.1. Dây chuyền số 1: Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm

Nguyên vật liệu chính: các linh kiện, chi tiết được nhập từ khách hàng có nhu cầu gia công xử lý bề mặt sản phẩm.

*** Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn = 2,4m)**

a. Sơ đồ dây chuyền công nghệ



Hình 3. Sơ đồ dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn)

b. Thuyết minh công nghệ

1. Nhập linh kiện: Linh kiện và chi tiết được nhập từ các công ty có nhu cầu gia công xử lý bề mặt trong nước.
2. Gá lắp: Gá treo sản phẩm vào từng loại gá treo phù hợp.
3. Tẩy dầu: Các linh kiện được cho vào bể tẩy dầu đã chứa các dung dịch tẩy dầu, chúng được nhúng và xử lý theo thời gian và nhiệt độ đã được cài đặt.
4. Rửa nước: Linh kiện qua bể tẩy dầu được đưa sang rửa nước làm sạch dầu còn dính lại trên linh kiện để chuyển sang công đoạn tiếp theo.
5. Ăn mòn: Linh kiện qua bể ăn mòn để tẩy sạch oxit ban đầu của sản phẩm.
6. Rửa nước: Sau khi tẩy sạch oxit trên bề mặt sản phẩm, linh kiện qua bể rửa nước để rửa sạch oxit trên bề mặt sản phẩm.
7. Trung hoà: Linh kiện qua bể trung hoà để tẩy muối than trên bề mặt sản phẩm.
8. Rửa nước: Sau khi qua bể trung hoà, linh kiện qua bể rửa nước để rửa hoá chất trung hoà trên bề mặt sản phẩm.
9. Điện giải: Dưới tác dụng của dòng điện một chiều và môi trường dung môi axit H_2SO_4 20% tạo lớp oxit nhôm bảo vệ bề mặt sản phẩm.
10. Rửa nước: Linh kiện qua bể xử lý hoá chất sẽ được cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
11. Rửa nước RO: Linh kiện tiếp tục cho qua bể nước RO làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt một lần nữa.
12. Nhuộm màu: Sau khi qua công đoạn điện giải trên bề mặt đã có lớp oxit nhôm xốp, sản phẩm tiếp tục cho qua công đoạn nhuộm màu bằng chế phẩm hữu cơ được nhập từ Nhật.
13. Rửa nước: Linh kiện được cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
14. Bịt lỗ: Linh kiện qua công đoạn bịt lỗ bằng hợp chất bao phủ tạo màng se khí lớp xốp bề mặt để giữ màu tăng độ bền của sản phẩm.
15. Rửa nước: Linh kiện qua cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
16. Rửa nước nóng: Linh kiện cho qua công đoạn nước nóng đóng vải trò sấy khô sản phẩm
17. Sấy: Sản phẩm tiếp tục được xịt khô bằng khí một lần nữa
18. Tháo dỡ: Sản phẩm tháo ra khỏi gá treo.
19. Kiểm tra: Sản phẩm được kiểm tra các thông số kỹ thuật bằng máy và kiểm tra bề mặt bên ngoài bằng mắt thường.

20. Đóng gói: Sản phẩm sau khi được kiểm tra sẽ được đóng gói bảo quản chuyển vào vị trí xuất hàng

21. Xuất hàng: Xe tải vận chuyển hàng từ vị trí xuất hàng tới khách hàng.

Một số khách hàng có nhu cầu làm nhám bề mặt thì sản phẩm sau khi nhập về sẽ được làm nhám bề mặt bằng máy phun cát. Máy phun cát tích hợp với cyclon gom bụi và đặt trong phòng kín, bụi thu gom được là chất thải nguy hại được quản lý theo quy định.

c. Chất thải phát sinh

- Nước thải phát sinh:

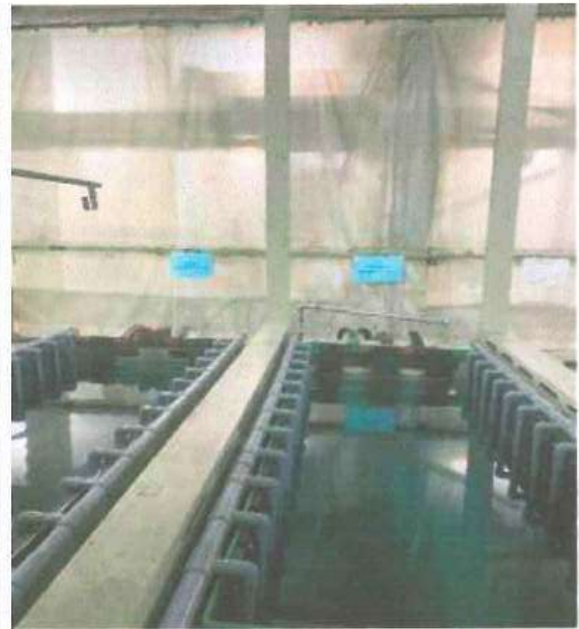
+ Nước thải có tính kiềm từ: bể tẩy dầu, bể ăn mòn.

+ Nước thải có tính axit từ: bể trung hoà, bể điện giải, bể nhuộm màu, bể bọt lỗ.

+ Nước thải tẩy rửa từ: các bể rửa nước sạch.

- Chất thải công nghiệp thông thường: bìa carton, nilon.

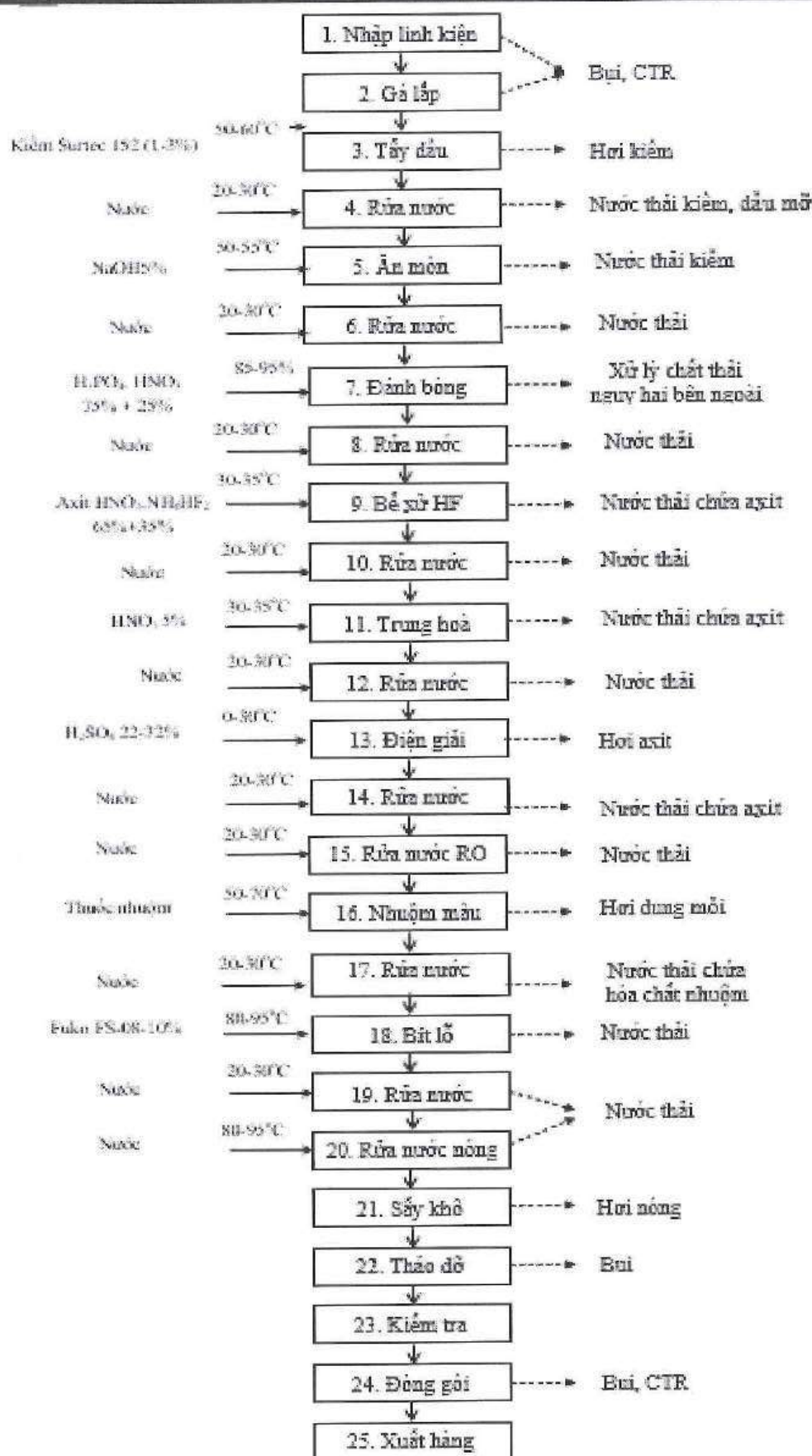
- Chất thải nguy hại: Thùng chứa hoá chất thải, găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại được thu gom về thùng chứa nhãn dán riêng biệt đặt tại kho chứa CTNH của cơ sở.



Hình 4. Một số hình ảnh dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn)

*** Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ)**

a. Sơ đồ dây chuyền công nghệ



Hình 5. Sơ đồ dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ)

b. Thuyết minh quy trình công nghệ

1. Nhập linh kiện: Linh kiện và chi tiết được nhập từ các công ty có nhu cầu gia công xử lý bề mặt trong nước.
2. Gá lắp: Gá treo sản phẩm vào từng loại gá treo phù hợp.
3. Tẩy dầu: Các linh kiện được cho vào bể tẩy dầu đã chứa các dung dịch tẩy dầu, chúng được nhúng và xử lý theo thời gian và nhiệt độ đã được cài đặt.
4. Rửa nước: Linh kiện qua bể tẩy dầu được đưa sang rửa nước làm sạch dầu còn dính lại trên linh kiện để chuyển sang công đoạn tiếp theo.
5. Ăn mòn: Linh kiện qua bể ăn mòn để tẩy sạch oxit ban đầu của sản phẩm.
6. Rửa nước: Sau khi tẩy sạch oxit trên bề mặt sản phẩm, linh kiện qua bể rửa nước để rửa sạch oxit trên bề mặt sản phẩm.
7. Đánh bóng: Dưới tác dụng của axit, sản phẩm được đánh bóng bề mặt.
8. Rửa nước: Sau khi qua bể đánh bóng, linh kiện qua bể rửa nước để tráng rửa axit đánh bóng bám trên bề mặt sản phẩm.
9. Bể xử HF: Dưới tác dụng của axit HF, sản phẩm được tẩy trắng bề mặt (làm trắng bề mặt) sản phẩm.
10. Rửa nước: Sau khi qua bể xử HF, linh kiện qua bể rửa nước để rửa axit bám trên bề mặt sản phẩm.
11. Trung hoà: Linh kiện qua bể trung hoà để tẩy muối than trên bề mặt sản phẩm.
12. Rửa nước: Sau khi qua bể trung hoà, linh kiện qua bể rửa nước để rửa hoá chất trung hoà trên bề mặt sản phẩm.
13. Điện giải: Dưới tác dụng của dòng điện một chiều và môi trường dung môi axit H_2SO_4 20% tạo lớp oxit nhôm bảo vệ bề mặt sản phẩm.
14. Rửa nước: Linh kiện qua bể xử lý hoá chất sẽ được cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
15. Rửa nước RO: Linh kiện tiếp tục cho qua bể nước RO làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt một lần nữa.
16. Nhuộm màu: Sau khi qua công đoạn điện giải trên bề mặt đã có lớp oxit nhôm xốp, sản phẩm tiếp tục cho qua công đoạn nhuộm màu bằng chế phẩm hữu cơ được nhập từ Nhật.
17. Rửa nước: Linh kiện được cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.

18. Bịt lỗ: Linh kiện qua công đoạn bịt lỗ bằng hợp chất bao phủ tạo màng se khít lớp xốp bề mặt để giữ màu tăng độ bền của sản phẩm.

19. Rửa nước: Linh kiện qua cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.

20. Rửa nước nóng: Linh kiện cho qua công đoạn nước nóng đóng vại trò sấy khô sản phẩm

21. Sấy: Sản phẩm tiếp tục được sấy khô bằng khí một lần nữa.

22. Tháo dỡ: Sản phẩm tháo ra khỏi giá treo.

23. Kiểm tra: Sản phẩm được kiểm tra các thông số kỹ thuật bằng máy và kiểm tra bề mặt bên ngoài bằng mắt thường.

24. Đóng gói: Sản phẩm sau khi được kiểm tra sẽ được đóng gói bảo quản chuyên vào vị trí xuất hàng

25. Xuất hàng: Xe tải vận chuyển hàng từ vị trí xuất hàng tới khách hàng.

c. Chất thải phát sinh

- Nước thải phát sinh:

+ Nước thải có tính kiềm từ: bể HF, bể ăn mòn.

+ Nước thải có tính axit từ: bể đánh bóng, bể trung hoà, bể điện giải, bể nhuộm màu.

+ Nước thải tẩy rửa từ: các bể rửa nước sạch.

- Chất thải công nghiệp thông thường: bia carton, nilon.

- Chất thải nguy hại:

+ Thùng chứa hoá chất thải, găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại được thu gom về thùng chứa nhãn dán riêng biệt đặt tại kho chứa CTNH của cơ sở.

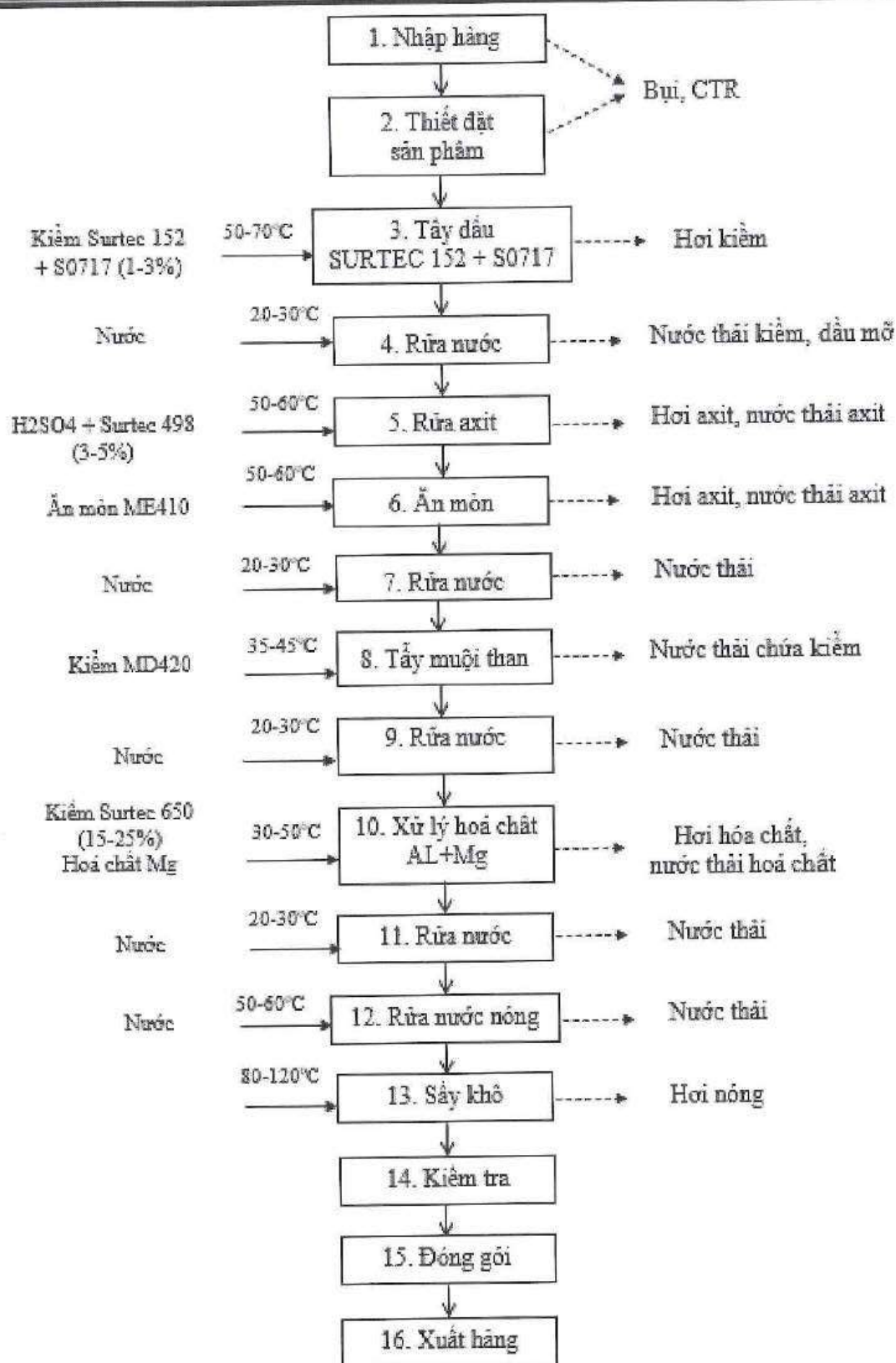
+ Dung dịch axit H_3PO_4 , HNO_3 75%+25% thải từ: bể đánh bóng được thu gom và quản lý như chất thải nguy hại.



Hình 6. Một số hình ảnh dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ)

3.2.2. Dây chuyền số 2: Xử lý thụ động nhôm và Magiê

a. Sơ đồ dây chuyền công nghệ



Hình 7. Sơ đồ dây chuyền xử lý thụ động nhôm và Magiê

Nguyên vật liệu chính: các linh kiện, chi tiết được nhập từ khách hàng có nhu cầu gia công xử lý bề mặt sản phẩm.

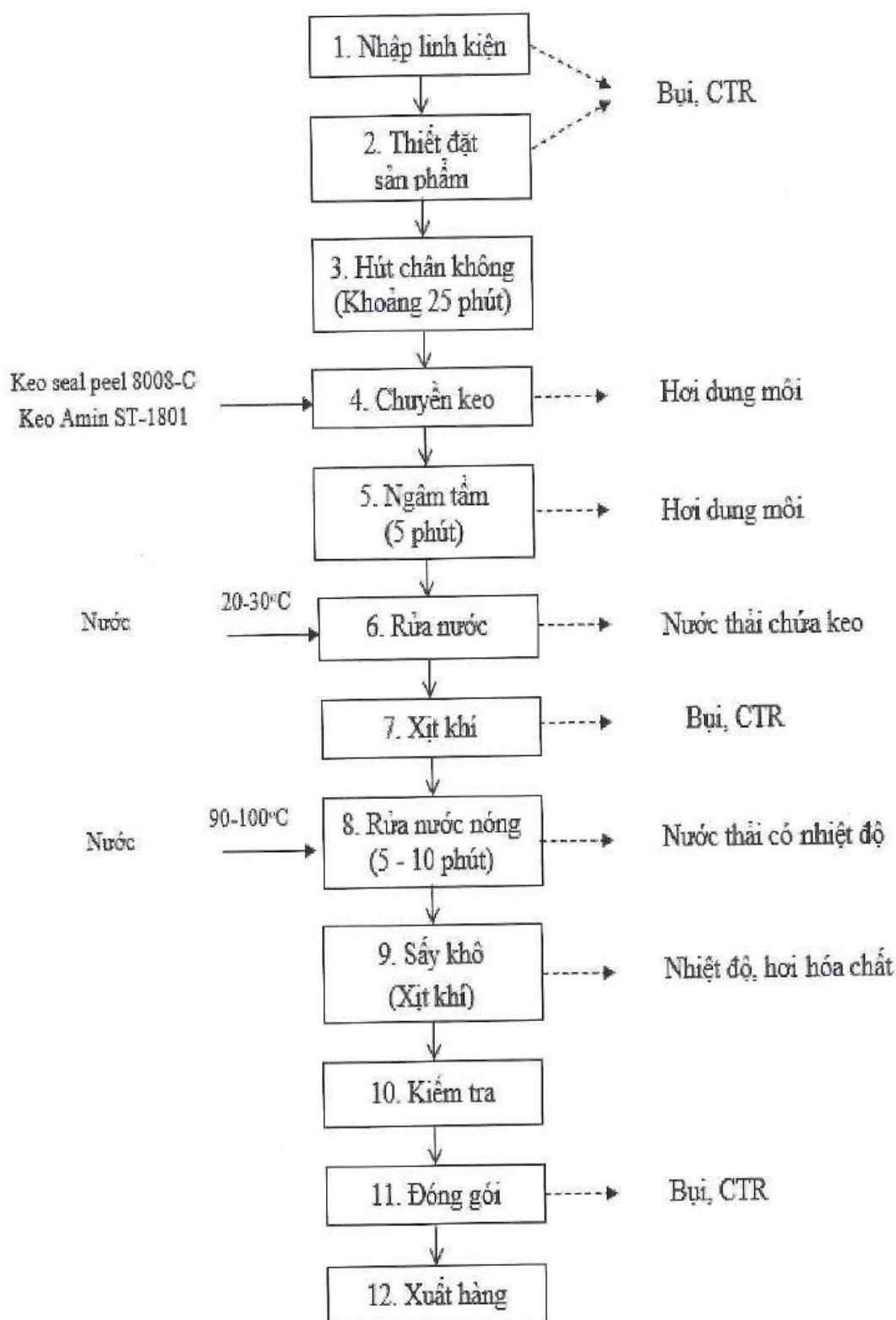
b. Thuyết minh công nghệ

1. Nhập hàng: Linh kiện và chi tiết được nhập từ các công ty có nhu cầu gia công xử lý bề mặt trong nước.
2. Thiết đặt sản phẩm: Xếp sản phẩm vào từng loại giá treo phù hợp.
3. Tẩy dầu: Các linh kiện được cho vào bể tẩy dầu đã chứa các dung dịch tẩy dầu, chúng được nhúng và xử lý theo thời gian và nhiệt độ đã được cài đặt.
4. Rửa nước: Linh kiện qua bể tẩy dầu được đưa sang rửa nước làm sạch dầu còn dính lại trên linh kiện để chuyển sang công đoạn tiếp theo.
5. Rửa axit: Linh kiện được làm sạch cho vào bể chứa dung dịch axit với mục đích làm phẳng bề mặt linh kiện.
6. Ăn mòn: Linh kiện qua bể ăn mòn lớp tẩy ở ngoài của sản phẩm.
7. Rửa nước: Rửa nước: Sau khi tẩy sạch oxi trên bề mặt sản phẩm, linh kiện qua bể rửa nước để rửa sạch oxi trên bề mặt sản phẩm.
8. Tẩy muối than: Sử dụng hoá chất kiềm để tẩy muối than trên bề mặt sản phẩm.
9. Rửa nước: Linh kiện qua bể ăn mòn sẽ được cho qua bể nước rửa 3 công đoạn làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
10. Xử lý hoá chất, anốt hóa nhôm: sử dụng hoá chất làm sạch bề mặt linh kiện làm tăng độ bám dính một cách tối đa.
11. Rửa nước: Linh kiện qua bể xử lý hoá chất sẽ được cho qua bể nước làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt.
12. Rửa nước nóng: Dùng nước nóng tẩy toàn bộ phần hoá chất còn lại trên linh kiện lần cuối cùng.
13. Sấy: linh kiện sau khi rửa nước nóng sẽ được đưa vào máy sấy đã được cài đặt nhiệt độ và thời gian để làm khô sản phẩm.
14. Kiểm tra: Sản phẩm ra khỏi máy sấy được kiểm tra các thông số kỹ thuật bằng máy và kiểm tra bề mặt bên ngoài bằng mắt thường.
15. Đóng gói: Sản phẩm sau khi được kiểm tra sẽ được đóng gói bảo quản chuyển vào vị trí xuất hàng.
16. Xuất hàng: Xe tải vận chuyển hàng từ vị trí xuất hàng tới khách hàng.

c. Chất thải phát sinh

- Nước thải phát sinh:
 - + Nước thải có tính kiềm từ: bể tẩy dầu, bể tẩy Mg.
 - + Nước thải có tính axit từ: bể rửa axit, bể ăn mòn Mg, bể hoá chất AL+Mg.
 - + Nước thải tẩy rửa từ: các bể rửa nước sạch.
- Chất thải công nghiệp thông thường: bìa carton, nilon.

- Chất thải nguy hại: Thùng chứa hoá chất thải, găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại được thu gom về thùng chứa nhãn dán riêng biệt đặt tại kho chứa CTNH của cơ sở.



Hình 8. Sơ đồ dây chuyền xử lý ngâm tẩm và bọt lỗ rò khí nhôm đúc

Nguyên vật liệu chính: các linh kiện, chi tiết được nhập từ khách hàng có nhu cầu gia công xử lý bề mặt trong nước.

b. Thuyết minh công nghệ

1. Nhập hàng: Linh kiện và chi tiết được nhập từ các công ty có nhu cầu gia công xử lý bề mặt trong nước.

2. Thiết đặt sản phẩm: Xếp sản phẩm vào từng loại giá treo phù hợp.

3. Hút chân không: Các linh kiện được cho vào bồn và hút loại bỏ không khí trong bồn tạo môi trường chân không cho sản phẩm.

4. Chuyển keo: Sau khi tạo môi trường chân không cho sản phẩm tiếp theo đó là chuyển keo chuyên dụng để thẩm thấu sâu bên trong sản phẩm.

5. Ngâm tẩm: Sau khi chuyển keo để sản phẩm ngập trong môi trường keo khoảng 5 phút để đảm bảo keo thẩm thấu bịt kín lỗ rò khí.

6. Rửa nước (2 công đoạn): Linh kiện qua bể ngâm tẩm sẽ được cho qua bể nước rửa 2 công đoạn làm sạch hoá chất còn dính trên bề mặt

7. Xịt khí: Xịt khí cho sạch bề mặt sản phẩm.

8. Rửa nước nóng: Dùng nước nóng để làm đông cứng keo bên trong sản phẩm.

9. Sấy: linh kiện sau khi rửa nước nóng sẽ được đưa vào máy sấy đã được cài đặt nhiệt độ và thời gian để làm khô sản phẩm.

10. Kiểm tra: Sản phẩm ra khỏi máy sấy được kiểm tra các thông số kỹ thuật bằng máy và kiểm tra bề mặt bên ngoài bằng mắt thường.

11. Đóng gói: Sản phẩm sau khi được kiểm tra sẽ được đóng gói bảo quản chuyển vào vị trí xuất hàng.

12. Xuất hàng: Xe tải vận chuyển hàng từ vị trí xuất hàng tới khách hàng.

c. Chất thải phát sinh

- Nước thải phát sinh:

+ Nước thải tẩy rửa từ: các bể rửa nước sạch.

- Chất thải công nghiệp thông thường: bìa carton, nilon.

- Chất thải nguy hại: Thùng chứa hoá chất thải, găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại được thu gom về thùng chứa nhãn dán riêng biệt đặt tại kho chứa CTNH của cơ sở.

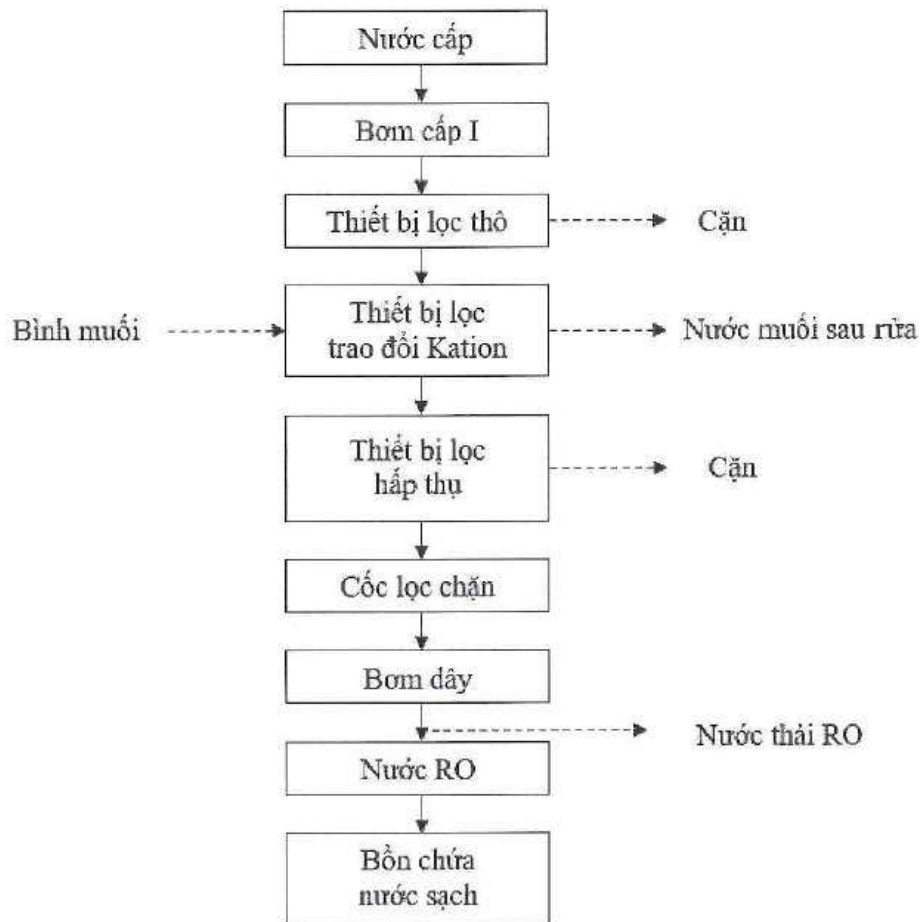
3.2.4. Hệ thống lọc nước RO

Công ty sử dụng 02 hệ thống lọc RO với công suất $2m^3/h$. Nước sau lọc được đưa vào bồn chứa nước sạch và cung cấp cho công đoạn dùng nước RO. Tỷ lệ nước thải của hệ thống lọc RO là 40%, tuy nhiên lượng nước này được nhà máy cho quay đầu để xử

lý tiếp tại hệ thống lọc RO; ngoài ra, có nước rửa lọc của các bể lọc thô, tần suất: 1 lần/15 phút/ngày với lượng nước thải khoảng 3m³/ngày.

Thuyết minh quy trình công nghệ:

1. Nước cấp: Nước cấp được lấy từ bể chứa nước ngầm 50m³ của Công ty.
2. Bơm cấp số 1: Bơm nước từ bể chứa nước ngầm của Công ty vào thiết bị lọc thô.
3. Thiết bị lọc thô gồm: 02 bể lọc cát đa lớp ; 01 bể lọc than hoạt tính; 01 bể làm mềm nước. 01 bể lọc.
4. Thiết bị lọc cát đa lớp số 1 : Sử dụng cột composite chứa cát thạch anh, sỏi lọc nước, và than Anthracite để lọc nước.
5. Thiết bị lọc cát đa lớp số 2 : Sử dụng cột composite chứa cát thạch anh, sỏi lọc nước, và than Anthracite để lọc lại nước rửa thải của các cột lọc số 2+3 và lọc lại nước sạch của KCN khi bị đục bẩn.
6. Thiết bị lọc than hoạt tính số 2 : Sử dụng cột composite chứa than hoạt tính , sỏi lọc nước để lọc nước.
7. Thiết bị làm mềm số 3: Sử dụng cột composite chứa chất trao đổi ion dạng nguyên sinh , sỏi lọc nước để lọc nước. nước sau khi làm mềm được chứa vào bình inox 3m³.
8. Bơm cấp số 2-bơm cao áp: Bơm hút nước từ bình chứa 3m³ sau khi qua cột lọc làm mềm đến hệ thống thẩm thấu ngược RO.
9. RO: Dùng vỏ màng thẩm thấu ngược và màng thẩm thấu ngược.
10. Bồn chứa nước sạch: Nước sau lọc RO được đưa vào bồn chứa nước sạch để sử dụng trong các công đoạn cần nước sạch RO trong dây chuyền sản xuất.



Hình 9. Sơ đồ dây chuyền xử lý nước RO

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 2. Quy mô sản phẩm của cơ sở

TT	Tên dây chuyền	Quy mô xin cấp phép	
		Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (sản phẩm/năm)
1	Dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (gồm 2 dây chuyền)	720	12.000.000
2	Dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và magiê	300	4.200.000
3	Dây chuyền Xử lý ngâm tẩm và bịt lỗ rò khí nhôm đúc	100	960.000
Tổng cộng		1.120	17.160.000

Dưới đây là một số hình ảnh sản phẩm của công ty (hình dạng, kích thước các sản phẩm phụ thuộc vào nguyên liệu là các chi tiết có nhu cầu xử lý bề mặt của khách hàng):



Hình 10. Một số sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hoá chất sử dụng

Bảng 3. Khối lượng nguyên liệu của cơ sở

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng trong năm 2023	Số lượng trong năm 2024	Số lượng theo đề xuất
1	Linh kiện thô	Chiếc/năm	16.069.270	14.293.983	17.160.000

[Nguồn: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam]

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng hoá chất của cơ sở

STT	Hoá chất	Đơn vị	Số lượng năm 2023	Số lượng năm 2024	Số lượng theo quy mô xin cấp GPMT	Mục đích sử dụng tại công đoạn
I	Hoá chất xử lý nước thải					
1	NaOH 98%	kg	69.500	44.750	89.758	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

2	PAC 30%	kg	760	545	835	Công đoạn tiền xử lý và xử lý nước thải
3	Polymer	kg	525	835	1.033	
4	Ca(OH) ₂	kg	8.550	6.875	8.811	
II	Hoá chất xử lý bề mặt					
1	SURTEC 650	kg	6.400	6.475	8.013	Thụ động bề mặt
2	SURTEC 152	kg	4.075	6.120	7.574	Tẩy dầu
3	SURTEC 498	kg	1.000	950	1.120	Tẩy muối than
4	Hợp chất amin Fuko FS08	kg	1.680	1.520	1.881	Bịt lỗ
5	Sannodal Dep Black MLW	kg	0	6	7,5	Nhuộm màu
6	Sannodal Gold 4 N	kg	200	287	355,2	
7	Tac Black SLH 415	kg	242	244	302	
8	Thuốc nhuộm Sanodure Bronze 2LW	kg	27	21	26	
9	Thuốc nhuộm Sanodure Grey NL	kg	5	11	13,6	
10	Hóa chất Tac Sky Blue GLH 502	kg	2	1	1,3	
11	Hóa chất Tac Yellow SLH 4G	kg	3	3	3,7	
12	HNO ₃	kg	85.575	101.185	125.223	Trung hòa
13	H ₃ PO ₄	kg	52.010	50.820	62.893	Đánh bóng
14	HF 55%	kg	750	625	773,5	Tiền xử lý
15	H ₂ SO ₄ 98%	kg	40.770	38.760	48.000	Điện giải
16	Chất phụ gia EJJ – 14480 S – 0717	kg	1.220	900	1.314	Thụ động bề mặt magiê
17	Chất phụ gia EJK – 14191 – 0025 ME – 410	kg	44.025	29.250	48.199	
18	Chất phụ gia EJK – 14192 – 0025 MD – 420	kg	4.840	3.080	5.240,7	
19	Chất phụ gia EJK – 14170 PZ – 610°	kg	10.680	6.780	11.391	
20	Chất phụ gia EJJ – 14171 – 0010 PZ – 610B	kg	46	33	48	
21	Chất phụ gia PZ-610C	kg	105	70	110	
22	Epoxy ST-1801	kg	1.152	1.278	1.682	Ganshin

23	Amin ST-1801	kg	194	116	213,5	Ganshin
24	SF-500S	kg	382	400	495	Sau điện giải
25	SP-20	kg	40	0	50	

[Nguồn: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam]

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Công ty cổ phần điện lực miền Bắc.
- Nhu cầu sử dụng điện: Theo các hoá đơn điện trong 6 tháng đầu năm 2025 của cơ sở tại bảng sau:

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng điện 6 tháng đầu năm 2025

Tháng	01/2025	02/2025	03/2025	04/2025	05/2025	06/2025	Trung bình
Đơn vị (kWh/tháng)	180.368	142.040	172.558	191.716	198.027	222.704	184.569

Căn cứ bảng trên, nhu cầu sử dụng điện thực tế của cơ sở trong 6 tháng đầu năm 2025 có trung bình tháng là: 184.569 kWh/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- ❖ **Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của cơ sở:**
 - Nguồn cấp nước: Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh.
 - Nhu cầu sử dụng nước: Theo số liệu từ các hoá đơn trong các tháng sản xuất gần nhất, cơ sở tiêu thụ nước trung bình mỗi tháng khoảng 980,8 m³/tháng.

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước trong 6 tháng đầu năm 2025

Tháng	01/2025	02/2025	03/2025	04/2025	05/2025	06/2025	Trung bình (m ³ /ngày)
Đơn vị (m ³ /tháng)	590	1128	1028	1066	1079	994	980,8
Đơn vị (m ³ /ngày)	25,6	41,7	33,2	41	37,2	34,3	35,5

Nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở là: 35,5 m³/ngày đêm.

Căn cứ nhật ký lưu lượng nước thải sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2025, trung bình là: 30,2 m³/ngày. Như vậy, hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở vẫn đáp ứng nhu cầu xả thải hiện trạng của cơ sở.

- ❖ **Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi nâng công suất:**

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt:

Với tổng số lượng CBCNV cao nhất là 110 người làm việc theo ca (1 ngày/2 ca), lưu lượng cấp nước cho hoạt động sinh hoạt được tính theo mức sử dụng nước theo TCVN 13606 :2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế là 45 lít/người/ngày. Vậy tổng lưu lượng nước cấp lớn nhất :

$$45 \text{ lít/người/ngày} \times 110 \text{ người} = 4950 \text{ lít/ngày} = 4,95 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Lấy định mức nước cấp cho nhà ăn là 25 lít/người/bữa ăn (TCVN 4513 :1988 – Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế). Lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn cho 110 CBCNV là :

$$25 \text{ lít/người/ngày} \times 110 \text{ người} = 2750 \text{ lít/ngày} = 2,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nhu cầu sử dụng nước rửa lọc RO.

Định kỳ 01 ngày/lần tiến hành sục rửa hệ thống RO nhằm đảm bảo hiệu quả của quá trình lọc nước. Nước thải từ quá trình sục rửa hệ thống RO được thu gom về trạm xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường. Lượng nước sục rửa hệ thống RO trung bình khoảng 3m³/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước sản xuất :

Nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy được cung cấp dựa trên công nghệ sản xuất của Nhà máy. Lượng nước cấp phát sinh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước RO cho hoạt động sản xuất giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở

Công đoạn	Nước cấp vào các bể		Tần suất thay thế	Thể tích cấp nước (m ³ /ngày)	Ghi chú
	Số lượng (bể)	Dung tích bể (m ³)			
Dây chuyền 1					48.5
Bể tẩy dầu	2	1	01 lần/tuần	4.5	
	1	2.5			
Ăn mòn nhỏ	2	1	01 lần/ngày	2	
Ăn mòn to	1	2.5	01 lần/tháng	2.5	
Trung hòa nhỏ	1	1	01 lần/ngày	1	
Trung hòa to	1	2.5	01 lần/tháng	2.5	
HF nước	1	1	01 lần/tháng	1	
Điện giải	7	1	01 lần/03 tháng	12	
	2	2.5			
Rửa nước RO	1	1	02 lần/ngày	7	
	1	2.5			
Nhuộm màu	6	1	6 tháng/1 lần	8.5	
	1	2.5			
Bịt lỗ	4	1	02 lần/tuần	6.5	
	1	2.5			
Nước nóng	1	1	01 lần/ngày	1	
Dây chuyền 2					4
Tẩy dầu	2	0.4	01 lần/tuần	0.8	
Ăn mòn+ Axit	2	0.4	01 lần/tuần	0.8	
Tẩy muối than	2	0.4	01 lần/tuần	0.8	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

Xử lý hoá chất	3	0.4	02 lần/tháng	1.2
Nước nóng	1	0.4	01 lần/ngày	0.4
Dây chuyền 3				0.3
Nước rửa sau xịt khí	1	0.3	01 lần/ngày	0.3
Tổng (m ³ /ngày) + 15% tổng bổ sung hàng ngày				53

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở

Công đoạn	Nước cấp vào các bể		Tần suất thay thế	Thể tích cấp nước (m ³ /ngày)	Ghi chú
	Số lượng (bể)	Dung tích bể (m ³)			
Dây chuyền 1					
Rửa sau tẩy dầu	2	1	02 lần/ngày	4	
	2	2.5	01 lần/tuần	5	
Rửa sau Ăn mòn	2	1	02 lần/ngày	4	
	1	2.5	01 lần/tuần	2.5	
Rửa sau Trung hòa	2	1	02 lần/ngày	2	
	1	2.5	01 lần/tuần	2.5	
Rửa nước sau đánh bóng	1	1	02 lần/ngày	2	
Rửa nước sau HF	2	1	02 lần/ngày	4	
Rửa nước sau Trung hoà	2	1	02 lần/ngày	4	
	1	2.5	01 lần/tuần	2.5	
Rửa sau điện giải	2	1	02 lần/ngày	4	
	2	2.5	01 lần/tuần	5	
Rửa sau nhuộm màu MLW	6	1	02 lần/ngày	12	
	2	2.5	01 lần/tuần	5	
Rửa sau bọt lỗ	4	1	02 lần/ngày	8	
	1	2.5	01 lần/tuần	2.5	
Dây chuyền 2					
Nước rửa sau tẩy dầu	1	0.4	01 lần/ngày	0.4	
Nước rửa sau ăn mòn + Axit	2	0.4	01 lần/ngày	0.8	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

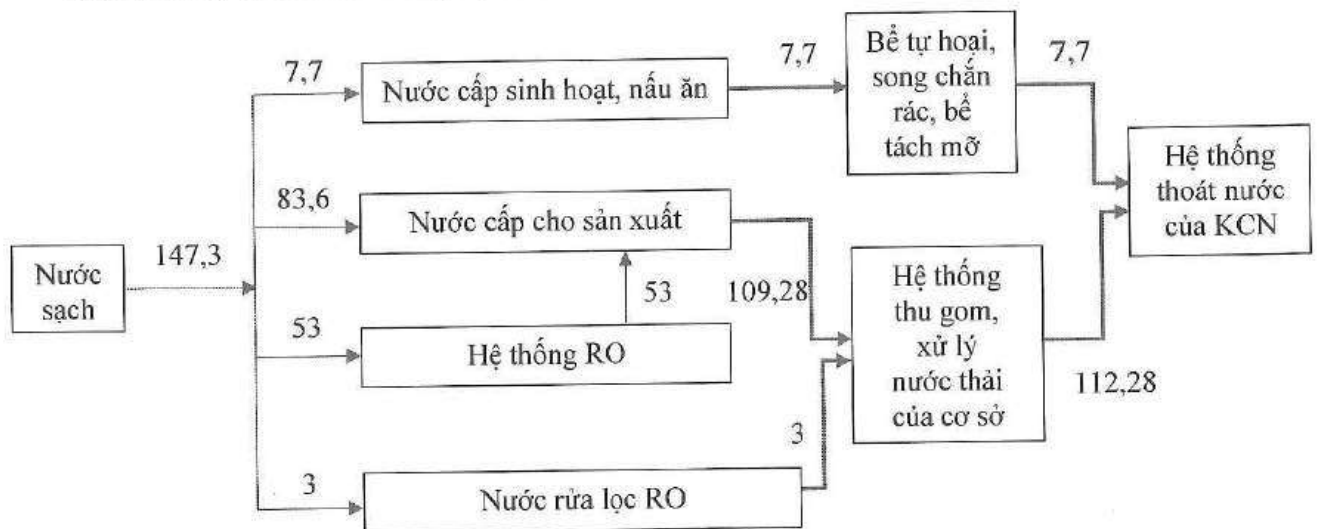
Nước rửa sau tẩy muối than	2	0.4	01 lần/ngày	0.8	
Nước rửa sau xử lý hoá chất	3	0.4	02 lần/tháng	1.2	
Dây chuyền 3				1.2	
Nước rửa sau ngâm tấm	2	0.3	02 lần/ngày	1.2	
Hệ thống xử lý khí thải				10	
Tháp nhỏ	2	2	01 lần/tuần	4	
Tháp to	2	3	01 lần/tuần	6	
Tổng (m³/ngày) + 20% tổng bổ sung hàng ngày				83.6	

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được thống kê trong bảng sau :

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước, xả thải trong quá trình vận hành ổn định của cơ sở

STT	Nội dung	Nhu cầu sử dụng nước	Định mức xả nước thải	Nhu cầu xả nước thải
I	Nước sinh hoạt	7,7	100%	7,7
1	Nước cấp cho sinh hoạt	4,95	100%	4,95
2	Nước cấp cho bếp ăn	2,75	100%	2,75
II	Nước sản xuất	136,6	80%	109,28
III	Nước rửa lọc RO	3	100%	3
Tổng				119,98

Khi tăng công suất và số lượng bể thay rửa (112,28 m³/ngày đêm), hệ thống xử lý nước thải sản xuất vẫn đáp ứng yêu cầu xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở hiện nay (công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm). Hệ thống xử lý nước thải sản xuất hiện tại vẫn đảm bảo tiếp nhận và xử lý toàn bộ lưu lượng nước thải phát sinh, đảm bảo các thông số xả thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.



Hình 11. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

4.4. Danh mục máy móc thiết bị

Các máy móc, thiết bị chính phục vụ cho hoạt động sản xuất hiện nay của cơ sở, cụ thể tại bảng sau :

Bảng 10. Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
A	PHẦN 01: HỆ THỐNG ANOD NHÔM		
I	Thiết bị lắp đặt trong hệ thống		

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ điều khiển nhiệt độ; Đầu dò PT100 Xuất xứ : Autonic	Bộ	11
2	Van điện từ 1”	Cái	6
3	Hệ thống van và đường ống hơi Ø34	Bộ	1
4	Hệ thống ống gia nhiệt trong hồ bằng SUS 304 dày 2.5mm	H.T.	8
5	Bơm tuần hoàn Bơm hóa chất hiệu Kuobao- Taiwan Model :MP-F258 Lưu Lượng : 5m ³ /h Áp: 8m Vật liệu: FRPP Inlet/outlet: 1”/1” Motor: 260W/3pha/380V/50hz	Bộ	1
6	Môi hút hơi kết nối ống hút chính	Bộ	13
7	Sục khí ống nhựa PVC Ø27	Bộ	39
8	Lưu lượng kế 50-500l/h	Cái	17
9	Hệ thống ống nhựa khuấy trộn hóa chất PVC Ø27	Bộ	4
10	Gối đỡ V (Đồng đỏ)	Cái	2
11	Máy lọc 5m ³ /h Máy lọc hóa chất hiệu Kuobao- Taiwan Model :KX-204 Lưu Lượng : 80L/phút Lõi Lọc: 20”x4pcs Vật liệu: FRPP Inlet/outlet: 1”/1” Bơm từ: 255w/3pha/380V/50hz Kích thước: 573mm*360mm*1185mm	Cái	3
12	Thiết bị trao đổi nhiệt Model: BB100-40D Material plate: SS 316,số lượng 40 tấm Gasker: EPDF design temperature: 0-50 degree C Presure design: 0,55 Mpa Inlet/outlet: 100/100 Xuất xứ: Baode – China	Bộ	3
13	Dây đồng 95mm ² nối từ Anode máy xi đến Anode của hồ	Bộ	1
14	Dây đồng 95mm ² nối từ máy xi đến cathodic của hồ	Bộ	1
15	Hệ thống phun rửa nước ống PVC Ø27	Bộ	1
16	Bơm trực ngan đầu inox 304:công suất 340w, 380V	Cái	1
17	Bơm trực ngan đầu inox 304:công suất 2600w, 380V	Cái	1
18	Hệ thống van và đường ống hơi Ø34 (ống inox sus 304)	Bộ	7
19	Van điện từ ¾”	Cái	4

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
20	Hệ thống van và đường ống hơi Ø27	Bộ	4
21	Hệ thống ống gia nhiệt trong hồ bằng SUS 304 dày 1mm	H.T.	4
II	Kết cấu khung máy		
2.1	Kết cấu khung đế hồ:		
	Inox 316 dày 3mm định hình; phủ 02 lớp sơn epoxy	H.T	1
2.2	Hệ thống đường đi trong dây chuyền		
	Thép hình vuông 40 x 80 x 3mm; phủ 02 lớp sơn epoxy	H.T	1
	Thép V 50 dày 4mm; phủ 02 lớp sơn epoxy		
	Mặt sàng pallet nhựa PP / PP		
2.3	Đường ray của Transporter		
	Thép hình I 200x100x5x8 mm; phủ 01 lớp sơn epoxy, 01 lớp sơn tĩnh điện	H.T	1
2.4	Đường dẫn cáp điều khiển dọc theo line:		
	Thanh rail 30 x 30 mạ kẽm 30 x 30	H.T	1
	Xe dẫn cáp		
	Con trượt cáp		
2.5	Kết cấu trụ:		
	Thép hình 200 x 100 x 5 x 8mm; phủ 02 lớp sơn epoxy	H.T	1
III	Kết cấu Transporter		
3.1	Transporter:		
	Thép tấm dày 5 mm định hình; phủ 02 lớp sơn epoxy	Bộ	2
	Motor tới lui có thắng		
	Motor tới lui, Model: AEVF 1HP, có thắng		
	Hộp Giảm Tốc HMW 070 – 1/20		
	Điện áp 220V lỗ cốt Ø27		
3.2	Palăng xích điện LK:		
	Model: LTMC-0.49S	Bộ	2
	Tải trọng: 490kg, chiều cao nâng: 4m		
	Tốc độ nâng hạ: 6,8 m/phút		
	Tốc độ di chuyển: 15,6 m/phút		
	Công suất motor di chuyển: 0,3kw		
	Công suất motor nâng: 1,8kw		
	Quy cách xích tải: 7,1 x 21 (dia x pitch)		
	Điện áp 3 phase 380V, 50 Hz		
	Xuất xứ: korea		

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
IV	Hệ thống điều khiển		
	Bảng điều khiển	H.T	2
	Công tắc nguồn (CB tổng)		
	Biến tần Commander SKBD200150-0.75KW		
	Nguồn cấp điện 220V		
	Relay Indec MY2N		
	Đèn cảnh báo RH-24A-R, 24VDC		
V	Hệ thống sục – Quạt kiểu Root		
	Model: BS – 332, Công suất thổi 5HP (Xuất xứ: Taiwan)	Bộ	1
	Tốc độ quay: 1150 vòng /phút		
	Khả năng: 1.28m³/phút		
VI	Tủ cảnh báo		
	Tủ điện báo thời gian bể mạ	Bộ	10
B	PHẦN 02: HỆ THỐNG LỌC NƯỚC RO – Công suất 2000L/h		
I	Hệ thống lọc thô		
1	Cột COMPOSITE	Cái	2
	φ300mm		
	Xuất xứ: Pentair		
2	Vật liệu lọc	lít	100
	Hạt ODM		
	Xuất xứ: Nga		
3	Than hoạt tính	lít	100
	Xuất xứ: Việt Nam		
II	Hệ thống lọc tinh		
1	Vỏ lọc 2.5 x 20”	Cái	4
	Xuất xứ: Thái Lan		
2	Lõi lọc tinh 10 micron 2.5 X 20”	Cái	1
	Xuất xứ: Mỹ		
3	Lõi lọc tinh 5 micron 2.5 X 20”	Cái	1
	Xuất xứ: Mỹ		
4	Lõi lọc tinh 1 micron	Cái	1
	Xuất xứ: Mỹ		
5	Lõi cacbon	Cái	1
	Xuất xứ: Mỹ		

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy Hard Coat Việt Nam"

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
III	Hệ thống thẩm thấu ngược RO		
1	Vỏ màng thẩm thấu ngược	Cái	3
	Xuất xứ: Đài Loan		
2	Màng thẩm thấu ngược	Cái	3
	Kiểu màng		
	Nhãn hiệu: Dow		
	Xuất xứ: Mỹ		
IV	Hệ thống bơm		
1	Bơm lọc	Cái	1
	Nhãn hiệu: Pentax		
	Công suất: 01Hp		
	Xuất xứ: Italia		
4	Bơm cấp	Cái	1
	Nhãn hiệu: Pentax		
	Công suất: 01Hp		
	Xuất xứ: Italia		
5	Bơm cao áp	Cái	1
	Nhãn hiệu: Pentax		
	Công suất: 03Hp		
	Xuất xứ: Italia		
6	Bơm fill	Cái	1
	Nhãn hiệu: Pentax Công suất		
	Công suất: 01Hp		
	Xuất xứ: Italia		
V	Trao đổi ion		
1	Cột Composite	Cái	2
	φ 400mm		
	Xuất xứ: Pentair		
2	Hạt nhựa Ation	lít	120
	Xuất xứ: Anh		
3	Hạt nhựa Cation	lít	120
	Xuất xứ: Anh		
VI	Phụ kiện		
1	Thiết bị tạo áp	Cái	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Xuất xứ: Đài Loan		
2	Van đóng mở tự động	Cái	1
	Xuất xứ: Đài Loan		
3	Đồng hồ báo áp	Cái	6
	Xuất xứ: Đức		
4	Đồng hồ lưu lượng	Cái	2
	Xuất xứ: Đài Loan		
5	Ván cân bằng áp	Cái	1
	Xuất xứ: Đài Loan		
6	Tủ điện điều khiển	Bộ	1
	Xuất xứ: Hàn Quốc		
7	Đường ống kỹ thuật – nhựa PPR	HT	1
8	Khung đỡ Inox	Bộ	1
9	Bồn chứa Inox thể tích 1.000 lít	Cái	3

5. Các thông tin liên quan đến cơ sở

Hiện nay, cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện gồm các hạng mục công trình chính:

Bảng 11. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Các hạng mục của cơ sở	Vị trí	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
I	Hạng mục công trình phục vụ sản xuất			
1	Văn phòng công ty	Tầng 1	380m ²	
2	Nhà xưởng sản xuất	Tầng 1	2.135m ²	
3	Kho chứa hoá chất sản xuất	Tầng 1	60m ²	
4	Phòng phun cát	Tầng 1	50m ²	
II	Công trình bảo vệ môi trường			
1	Kho chứa rác thải	Tầng 1	14m ²	
2	Khu vực xử lý nước thải	Tầng 1	330m ²	
Tổng diện tích của các công trình			2.969 m ²	
III	Công trình phụ trợ			
1	Phòng bảo vệ	Tầng 1	15m ²	Dùng chung với Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh.
2	Nhà để xe	Tầng 1	100m ²	

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,

KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy Hard Coat nằm trong Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội đây là KCN đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2108/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc và Quyết định số 1384/QĐ-CT ngày 29/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Khu công nghiệp Quang Minh hoạt động thu hút các loại hình công nghiệp lắp ráp, chế biến, sản xuất, điện tử, chế biến thực phẩm, xe máy, ô tô, điện tử gia dụng, chế biến đồ trang sức. Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xử lý bề mặt cho các linh kiện kim loại hoặc các sản phẩm kim loại như nhôm, magie, titan... theo các dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm, dây chuyền thụ động nhôm và magie và dây chuyền ngâm tẩm và bịt lỗ nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của KCN.

Cơ sở phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế, công nghiệp của thành phố theo các quyết định đã được ban hành dưới đây:

- + Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- + Phù hợp với định hướng phát triển trong Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- + Phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng theo Quyết định số 1823/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về việc quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong giai đoạn hoạt động, cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và khí thải.

- Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải được đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý trước khi thải vào môi trường, do vậy, nước thải của cơ sở sau xử lý không ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

- Khí thải: Hoạt động sản xuất của cơ sở có phát sinh bụi, khí thải từ 02 quá trình: xử lý bề mặt linh kiện; xử lý bụi từ phòng phun cát. Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải tiên tiến để xử lý triệt để, đảm bảo đạt quy chuẩn, do vậy, không gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Toàn bộ chất thải được thu gom và lưu giữ tạm thời tại cơ sở, sau đó, thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, do vậy, không ảnh hưởng đến môi trường.

❖ Môi trường tiếp nhận nước thải của cơ sở:

- Khu vực tiếp nhận nước thải của cơ sở: trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Hướng thoát nước khu vực tiếp nhận là hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Quang Minh phía Tây Nam của cơ sở.

- Toàn bộ nước thải tại cơ sở được dẫn đến trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh với công suất 3000 m³/ngày.đêm xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành.

- Cơ sở đã xây dựng 02 hệ thống thu gom và xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất; xả qua 01 điểm xả về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải vệ sinh → Bể tự hoại, nước thải rửa tay chân, lau sàn → song chắn rác, nước thải nhà bếp → song chắn rác, bể tách dầu mỡ → Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Quang Minh.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải → Bể gom (bể gom bazơ, bể gom axit, bể gom nước thải tẩy rửa) → Bể trung hoà 1 → Bể điều hoà →

Bể trung hoà 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc cặn → Bể lọc ion → Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Quang Minh.

+ Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hoá lý.

+ Hoá chất sử dụng: NaOH 98%, PAC 30 %, Polymer, Ca(OH)_2 .

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và theo quy định của KCN Quang Minh.

Do đó, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với ngưỡng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

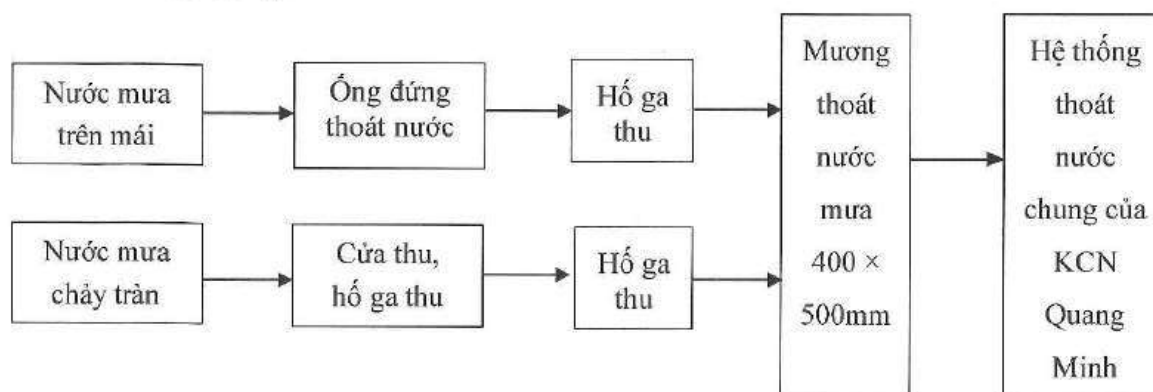
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Nước mưa mái thu theo các máng thu nước bằng tôn về hệ thống nhựa PVC D90 xuống hệ thống thoát nước mưa bề mặt xây dựng bằng gạch hờ, kích thước 400×500mm.

Nước mưa sân đường nội bộ được thu về các hố ga, cống thu nước mưa bố trí xung quanh cơ sở.

Nước mưa theo theo mương dẫn và đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp.



Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Thông số kỹ thuật của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 12. Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Mương thoát nước 400×500mm	BTCT	M	126
2	Hố ga	BTCT	Hố	4
3	Điểm thoát nước mưa	BTCT	Điểm	01

Vị trí đầu nối nước mưa: Nước mưa sau khi được thu gom sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Quang Minh theo hình thức tự chảy với 1 vị trí.

Toạ độ vị trí xả thải: X = 2 343 355,6 ; Y = 580 051,2

(Theo hệ toạ độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰, mũi chiều 3⁰).



Hình 13. Hình ảnh điểm xả thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

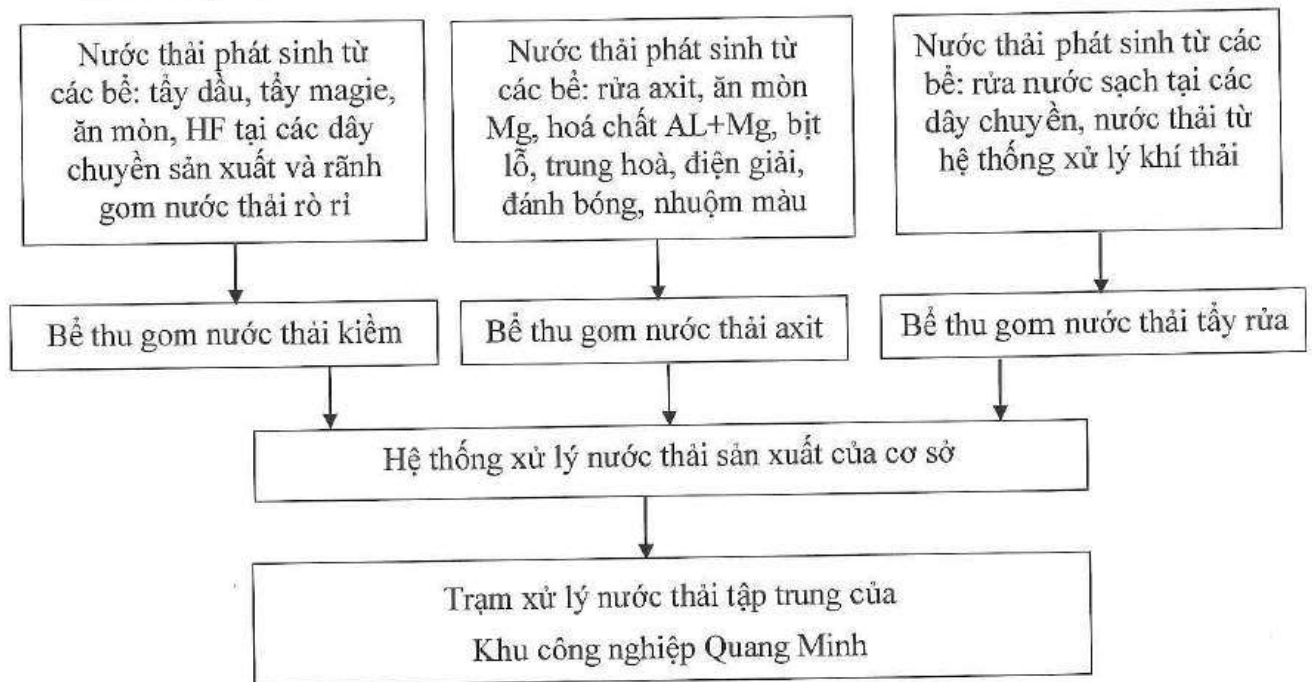


Hình 14. Sơ đồ thu gom thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải vệ sinh: được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại, dung tích: 28m³.
- Nước thải rửa tay, lau sàn: được thu gom qua song chắn rác
- Nước thải nhà bếp: được thu gom qua song chắn rác và tách dầu mỡ tại 01 bể tách dầu mỡ, kích thước: 0,75×0,3×0,3m.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống nhựa PVC D90, D110 qua 01 hố ga lắng cặn chung, kích thước $0,5 \times 0,5 \times 0,5\text{m}$, theo đường ống thoát nước thải PVC D90 đầu vào đường ống thoát nước thải sản xuất sau xử lý PVC D110, tiếp theo chảy ra hố ga chung $0,4\text{m} \times 0,25\text{m} \times 0,4\text{m}$ và đầu nối và hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm xả.

1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất



Hình 15. Sơ đồ thu gom thoát nước thải sản xuất

Nước thải kiềm từ các bể: tẩy dầu, tẩy magie, ăn mòn, HF tại các dây chuyền sản xuất theo đường ống D60, D110 (tổng chiều dài 115m) và rãnh gom nước thải rò rỉ D500×500 (tổng chiều dài 144 m) về bể thu gom nước thải kiềm, sau đó, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất $120\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nước thải axit từ các bể: rửa axit, ăn mòn Mg, hoá chất AL+Mg, bọt lổ, trung hoà, điện giải, đánh bóng, nhuộm màu tại các dây chuyền sản xuất theo đường ống D60, D110 (tổng chiều dài 96m) về bể thu gom nước thải axit, sau đó, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất $120\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nước thải tẩy rửa từ các bể: rửa nước sạch tại các dây chuyền theo đường ống D60, D110 (tổng chiều dài 135m) về bể thu gom nước thải tẩy rửa, sau đó, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất $120\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nước thải sau xử lý, theo đường ống nhựa PVC D110 chảy ra hố ga chung $0,4\text{m} \times 0,25\text{m} \times 0,4\text{m}$ và đầu nối và hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm xả.

- ❖ Toạ độ vị trí xả thải: X = 2 343 359,7 ; Y = 580 052,4
- ❖ Phương thức: Tự chảy



Hình 16. Hồ ga cuối thoát nước thải sản xuất của cơ sở

Bảng 13. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chiều dài
1	Ống PVC D110	M	480,5
2	Ống PVC D60	M	31
3	Rãnh gom nước thải rò rỉ 500×500	M	144

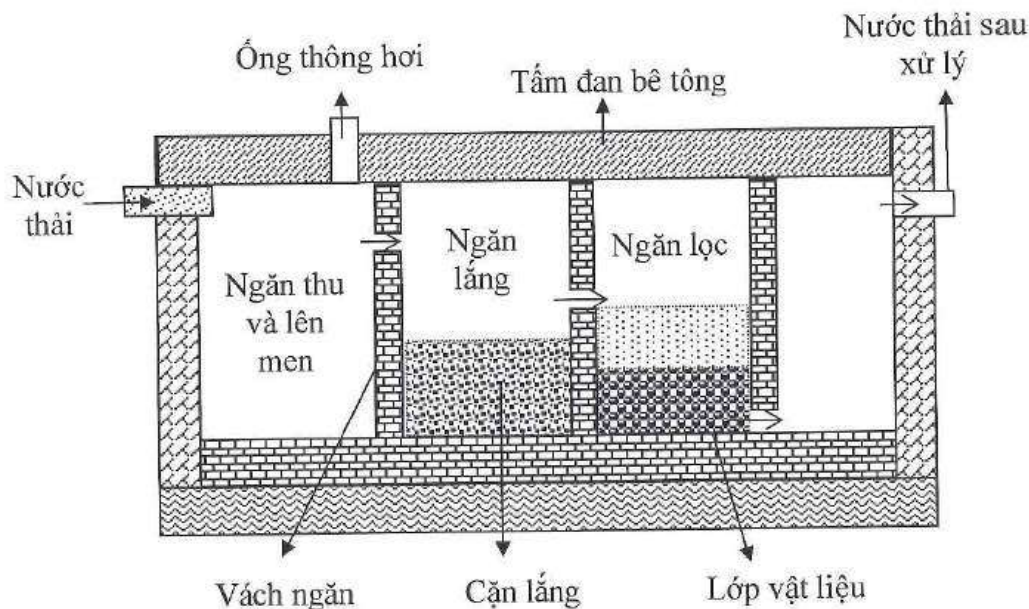
1.3. Xử lý nước thải

❖ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại: Đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng. Nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào ô hình sẽ tiếp tục qua ngăn 2 xử lý sinh học rồi qua ngăn lắng 3. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở những ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo methan sẽ là chủ yếu. Cặn lắng được lưu giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới tác động của vi sinh vật yếm khí các chất hữu cơ được phân huỷ thành khí CO₂, CH₄ và các chất vô cơ.

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của cơ sở vào đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Quang Minh. Bùn lắng dưới đáy được cơ sở thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Sơ đồ bể tự hoại sử dụng cho cơ sở được miêu tả như hình dưới đây:

Sơ đồ công nghệ:

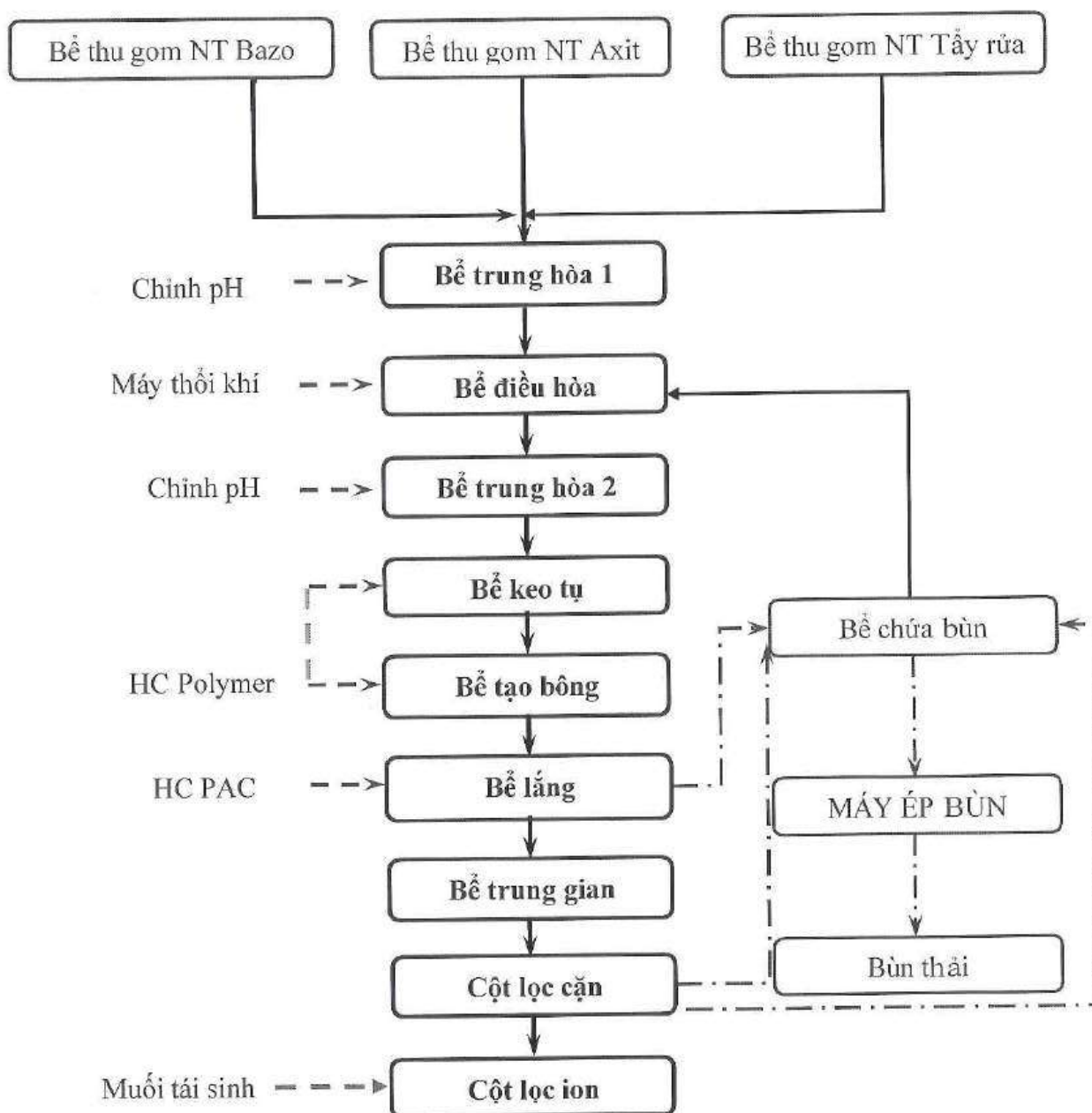


Hình 17. Sơ đồ bể tự hoại

Lượng phân bùn bể phốt sẽ được chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo định kỳ 01 lần/năm hoặc tùy tình hình phát sinh.

❖ **Xử lý nước thải sản xuất**

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:



Nguồn tiếp nhận, cột B, QCTĐHN 02:2014/BTNMT

Hình 18. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:

Quy trình quản lý và công nghệ xử lý nước thải sản xuất như sau:

(1) Bể gom

Nước thải sản xuất của dự án được phân loại và thu vào 3 bể riêng biệt: bể chứa nước thải bazơ (thu gom nước thải từ quá trình tẩy rửa nguyên liệu, hệ thống xử lý khí thải), bể nước thải axit (thu gom nước thải chứa Axit, hệ thống xử lý khí thải), bể nước

thải tẩy rửa (thu gom nước thải từ rửa lọc hệ thống RO, bể rửa nước) rồi đưa về bể thu gom. Tại đây nước thải được lắng cặn, điều hòa lưu lượng trước khi đưa về bể trung hòa 1.

(2) Bể trung hoà 1

Nước thải được bổ sung kiềm hoặc axit để điều chỉnh pH, ổn định nồng độ, trước khi đưa nước thải sang bể điều hòa nhằm tránh sự biến động về hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý hóa lý.

(3) Bể điều hoà

Nước thải được trộn chung, nước rửa lọc từ các bể lọc cát và than hoạt tính rồi bơm sang bể trung hòa 2.

(4) Bể trung hoà 2

Trung hòa nước thải (bổ sung axit hoặc kiềm), điều chỉnh pH, đảm bảo nước thải có pH phù hợp một lần nữa để tạo điều kiện thuận lợi cho các công trình xử lý tiếp theo.

(5) Bể keo tụ, bể tạo bông

Nước thải sẽ được xử lý bằng phương pháp đông keo tụ tại các bể keo tụ và bể tạo bông. Tại các bể này sẽ diễn ra quá trình đông keo tụ nước thải bằng các tác nhân keo tụ và trợ keo (PAA) thông dụng, pH môi trường phản ứng được điều chỉnh bằng hệ thống pH tự động kết nối với các bơm định lượng hóa chất nhằm nâng cao hiệu suất quá trình.

(6) Bể lắng

Hỗn hợp nước sau phản ứng được dẫn sang bể lắng. Tại bể này các bông keo tụ được lắng xuống đáy bể. Bùn thải từ bể lắng thu gom vào bể chứa bùn, sau đó, nén bùn, làm giảm độ ẩm, kích thước của bùn bằng máy lọc ép khung bản.

(7) Bể trung gian

Nước từ bể lắng chảy vào bể trung gian rồi được bơm vào bể lọc cặn.

(8) Bể lọc cặn

Bể sử dụng vật liệu lọc là cát sỏi và được rửa lọc hàng tuần bằng bơm rửa ngược.

(9) Bể lọc ion

Bể lọc cặn được dẫn sang bể lọc ion sử dụng các hạt cation và được rửa lọc hàng tuần bằng bơm rửa ngược, hạt cation được thay định kỳ 2-4 năm/lần.

Sau khi qua Bể lọc ion, nước thải đạt quy chuẩn QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B (theo cam kết của Công ty với KCN Quang minh về chất lượng nước thải trước khi đầu nối, tiếp nhận) rồi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghiệp.

Bảng 14. Thông số bể và thiết bị của hệ thống XLNT của cơ sở

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
I	Thông số hạng mục xây dựng			

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
1.	Bể thu gom	Bể	1	- L x W x H = 2.0 x 2.0 x 2.5 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
2.	Bể tách dầu nước thải tẩy rửa	Bể	1	- W x L x H = 3.2 x 1.5 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
3.	Bể điều hòa	Bể	1	- W x L x H = 5.0 x 5.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
4.	Bể trung hòa 1	Bể	1	- W x L x H = 1.2 x 1.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
5.	Bể trung hòa 2	Bể	1	- W x L x H = 1.2 x 1.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
6.	Bể keo tụ	Bể	1	- W x L x H = 1.2 x 1.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
7.	Bể tạo bông	Bể	1	- W x L x H = 1.4 x 1.2 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
8.	Bể lắng	Bể	1	- W x L x H = 3.0 x 3.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
9.	Ngăn thu bùn bể lắng	Ngăn	1	- W x L x H = 1.8 x 1.0 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
10.	Bể trung gian	Bể	1	- W x L x H = 1.8 x 1.8 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
11.	Bể chứa bùn	Bể	1	- W x L x H = 3.3 x 3.2 x 4.0 (m) - Vật liệu: BTCT M250 phủ Composite
12.	Nhà điều hành	Nhà	1	- W x L x H = 5.5 x 5.0 x 3.2 (m) - Vật liệu: Tường gạch + mái tole
13.	Nhà chứa máy ép bùn	Nhà	1	- W x L x H = 8.0 x 5.5 x 3.2 (m) - Vật liệu: Tường gạch + mái tole
14.	Hệ thống cầu thang, lang can	Hệ	1	- SS304
15.	- Nền móng đặt thiết bị xử lý	Cụm	1	- BTCT M250
II	Thông số hạng mục thiết bị			
II.1	Bể thu gom			

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy Hard Coat Việt Nam"

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
1.	- Bơm nước thải	Cái	2	- Lưu lượng: 10 m ³ /h, Cột áp: 15 m, 3pha, 380v, 0.7kw - Xuất xứ: Lafonte - Italy hoặc tương đương - Điện áp : 3 pha, 380 V
2.	- Giỏ lọc rác	Cái	1	- SS304
3.	- Sensor đo mực nước - chịu ăn mòn	Cái	2	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
II.2 Bể điều hòa				
1.	- Bơm nước thải	Cái	2	- Lưu lượng: 5 m ³ /h, Cột áp: 10 m, 3pha, 380v, 0.25kw - Xuất xứ: Lafonte - Italy hoặc tương đương - Điện áp : 3 pha, 380 V
2.	- Sensor đo mực nước	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi
3.	- Máy thổi khí	Bộ	2	- Lưu lượng: 2.85m ³ /phút , - Cột áp: 4.5 m, - Điện áp: 3 pha, 380V - Xuất xứ: Taiwan hoặc tương đương
4.	- Đĩa phân phối khí - khâu nối đĩa	Cái	24	- Vật liệu: Cao su - uPVC - Đường kính: 9" (270mm) - Xuất xứ: USA hoặc tương đương
II.3 Bể trung hòa 1				
1.	Thiết bị đo hiệu chỉnh pH tự động + Bao gồm đồng hồ hiển thị (màn hình LCD), cáp tín hiệu, đầu dò.	Cái	1	- Xuất xứ : USA hoặc tương đương
2.	- Moto khuấy	Cái	1	- Công suất : 0.55 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
3.	- Trục và Cánh khuấy	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
4.	- Bơm định lượng	Cái	2	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : FWT – Italia hoặc tương đương
5.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 1000L - Vật liệu: Nhựa PP
6.	- Sensor đo mực nước - chịu ăn mòn	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
7.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	1	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
8.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.4 Bể trung hòa 2				
1.	Thiết bị đo hiệu chỉnh pH tự động	Cái	1	- Xuất xứ : USA
2.	- Moto khuấy	Cái	2	- Công suất : 0.75 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
3.	- Trục và Cánh khuấy	Bộ	2	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
4.	- Bơm định lượng	Cái	2	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : FWT – Italia hoặc tương đương
5.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 1000L - Vật liệu: Nhựa PP
6.	- Sensor đo mực nước - chịu ăn mòn	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
7.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	1	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
8.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.5 Bể keo tụ				
1.	- Moto khuấy	Cái	1	- Công suất : 0.75 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
2.	- Trục và Cánh khuấy	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
3.	- Bơm định lượng	Cái	1	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : FWT – Italia hoặc tương đương
4.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 700L - Vật liệu: Nhựa PP
5.	- Sensor đo mực nước - chịu ăn mòn	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
6.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	1	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 220V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
7.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.6 Bể tạo bông				
1.	- Moto khuấy	Cái	1	- Công suất : 0.75 Kw - Điện áp: 3pha, 380V, 25-30 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
2.	- Trục và Cánh khuấy	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
3.	- Bơm định lượng	Cái	1	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : FWT – Italia hoặc tương đương
4.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 700L - Vật liệu: Nhựa PP
5.	- Sensor đo mực nước - chịu ăn mòn	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
6.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	1	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 220V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
7.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.7 Bể lắng				
1.	- Bơm nước thải toàn thân SS304	Cái	2	- Công suất: 1HP (0.75 Kw) - Điện áp: 3pha, 380v, 50Hz - Xuất xứ: EU hoặc tương đương
2.	- Hệ thống thanh dẫn hướng	Hệ	2	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.8 Bể trung gian - Bể lọc cát - Bể lọc ion				
1.	- Bồn lọc cát - than hoạt tính	Cái	1	- Vật liệu: SS304, dày 4mm - Kích thước: D x H = 0.8 x 2.5 (m) - Xuất xứ: Việt Nam
2.	- Bồn lọc ion	Cái	1	- Vật liệu: SS304, dày 4mm - Kích thước: D x H = 0.8 x 2.5 (m) - Xuất xứ: Việt Nam
3.	- Bơm nước thải	Cái	2	- Lưu lượng: 10 m ³ /h, Cột áp: 20 m, 3pha, 380v - Xuất xứ: EU hoặc tương đương - Điện áp : 3 pha, 380 V - Công suất : 2.0 HP

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
4.	- Sensor đo mực nước	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
5.	- Vật liệu lọc cặn	Hệ	1	- Cát lọc, sỏi đỡ
6.	- Vật liệu lọc kim loại	Hệ	1	- Hạt trao đổi ion lưỡng tính
7.	- Bơm định lượng	Cái	3	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : FWT – Italia hoặc tương đương
8.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 700L - Vật liệu: Nhựa PP
9.	- Bồn chứa muối tái sinh	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 700L - Vật liệu: Nhựa PP
10.	- Sensor đo mực nước	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
11.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	2	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 220V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
12.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	2	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
II.9 Bể chứa bùn - máy ép bùn				
1.	- Bơm bùn - Dạng trục vít	Bồn	1	- Lưu lượng: 5m ³ /h - Điện áp: 3pha, 380v, - Xuất xứ: ấn độ
2.	- Sensor đo mực nước	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
3.	- Bơm định lượng	Cái	2	- Lưu lượng: 50 l/h - Cột áp: H = 5m Xuất xứ : OBL – Italia hoặc tương đương
4.	- Bồn chứa hóa chất	Bồn	1	- Bồn nhựa: V = 1000L - Vật liệu: Nhựa PP
5.	- Sensor đo mực nước	Cái	1	- Hãng sản xuất : Carlo Gavazzi hoặc tương đương
6.	- Moto khuấy bồn hóa chất	Cái	1	- Công suất : 0.37 Kw - Điện áp: 3pha, 220V, 75-90 v/phút - Xuất xứ: Japan hoặc tương đương
7.	- Trục và Cánh khuấy bồn hóa chất	Bộ	1	- SS 304 - Xuất xứ: Việt Nam
8.	Máy ép bùn dạng khung băng	Bộ	1	Công suất : Q= 5 m ³ /h - Bao gồm các thiết bị phụ trợ kèm theo - Xuất xứ: Asia hoặc tương đương

TT	Các hạng mục	ĐV	SL	Thông số kỹ thuật
III. Hệ thống kỹ thuật khác				
1.	Hệ thống đường ống công nghệ - Khung bảo vệ đường ống SS304	Bộ	1	- Đường ống dẫn nước: uPVC - Đường ống dẫn bùn: uPVC - Đường ống dẫn khí: trên mặt nước là ống SS304, dưới nước là ống uPVC - Đường ống dẫn hóa chất: uPVC - Van bướm 1 chiều, 2 chiều, co, tê và các phụ kiện - Xuất xứ: Việt Nam; Vạn Đài Loan...
2.	Hệ thống điện, tủ điện điều khiển PLC	Bộ	1	- Thép sơn tĩnh điện - Điện động lực dẫn đến các thiết bị, role, bảo vệ mất pha, contactor, biến tần và các phụ kiện khác... - Bộ điều khiển PLC - Bộ biến tần - Cấp Cadivi - Xuất xứ: Đức, Japan, Đài Loan, Hàn Quốc, Asia, Việt Nam
Hóa chất tiêu thụ - NaOH 98%: 3.729 kg/tháng - PAC 30%: 45,4 kg/tháng - Polymer: 69,58 kg/tháng - Ca(OH)₂: 3.906,25 kg/tháng				

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải

❖ Khu vực nồi hơi

Nhà máy sử dụng 2 nồi hơi cấp nhiệt MIURA: 01 nồi hơi mã hiệu EH 500F, công suất 500kg dầu Diesel/giờ, lượng nhiệt tương đương 313kcal/giờ), 01 nồi hơi mã hiệu EH-1000F, công suất 1000kg dầu Diesel/giờ, lượng nhiệt tương đương 616kcal/giờ và nước nóng phục vụ các dây chuyền sản xuất. Hai nồi hơi này hoạt động luân phiên nhau, sử dụng nhiên liệu đốt là dầu Diesel. Vì vậy, hệ thống chủ yếu phát sinh hơi nhiệt nóng.

Để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân, chủ cơ sở đã lắp đặt 02 đường ống thoát khí bên ngoài xưởng để đưa hơi nóng ra ngoài.

Ngoài ra, chủ dự án có biện pháp thông gió nhà xưởng đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho cán bộ công nhân viên.

❖ Khu vực phòng phun cát

Cơ sở có một phòng phun cát để tạo độ nhám bề mặt linh kiện. Diện tích: 15m².

- Chức năng: Tạo độ nhám bề mặt linh kiện.
- Xuất xứ: Nhập khẩu hoàn toàn từ Trung Quốc.
- Công suất: 10 sản phẩm/h.
- Buồng phun cát: đường kính 2m.

- Nguyên liệu: hạt ion, hạt thép.

- Khối lượng nguyên liệu sử dụng là hạt ion và hạt thép với khối lượng 100kg.

Nguyên liệu được tuần tái sử dụng, trong quá trình sử dụng sẽ có các hạt ion và hạt thép trong quá trình va đập với bề mặt linh kiện sẽ bị vỡ vụn, các hạt vỡ vụn sẽ theo đường ống thu gom về hệ thống đập bụi bằng Xyclon để thu hồi bụi và xử lý như chất thải nguy hại.

- Quy mô: Vận hành không thường xuyên. Chỉ sử dụng khi nào khách hàng có yêu cầu. Trung bình chỉ vận hành 2-3 tháng/năm.



Hình 19. Phòng phun cát và hệ thống xử lý bụi của phòng phun cát

Quy trình nguyên lý hoạt động:

- Linh kiện sẽ được đưa vào buồng phun cát, công nghệ phun cát là sử dụng 2 quạt văng công suất lớn để thổi văng hạt ion, hạt thép vào bề mặt linh kiện tạo độ nhám cho bề mặt linh kiện. Trong quá trình sử dụng, sẽ có các hạt ion và hạt thép va đập với bề mặt linh kiện để tạo độ nhám cho bề mặt linh kiện. Quá trình tạo độ nhám sẽ diễn ra trong 10 phút. Trong quá trình va đập, các hạt sẽ bị vỡ vụn, các hạt vỡ sẽ theo đường

ống thu gom về hệ thống xử lý đập bụi bằng Xyclon để thu hồi bụi và xử lý theo quy định chất thải nguy hại, các hạt nguyên không bị vỡ vụn sẽ được lưu lại trong thùng chứa và tuần hoàn tái sử dụng.

- Hệ thống phun cát có một Xyclon để xử lý bụi phát sinh. Toàn bộ bụi được phát sinh từ quá trình phun cát được thu gom bằng đường ống nhựa D100 về xử lý bằng Xyclon, kích thước 0,5m×0,5m×1,5m. Bụi được thu gom vào thùng chứa và quản lý theo quy định về quản lý CTNH. Quá trình phun cát không phát sinh khí thải ra ngoài môi trường.

❖ **Khu vực sản xuất**

Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt linh kiện, chủ yếu là hơi axit. Hiện tại, nhà máy đang thu gom khí thải từ các bể phát sinh về hệ thống xử lý khí thải.

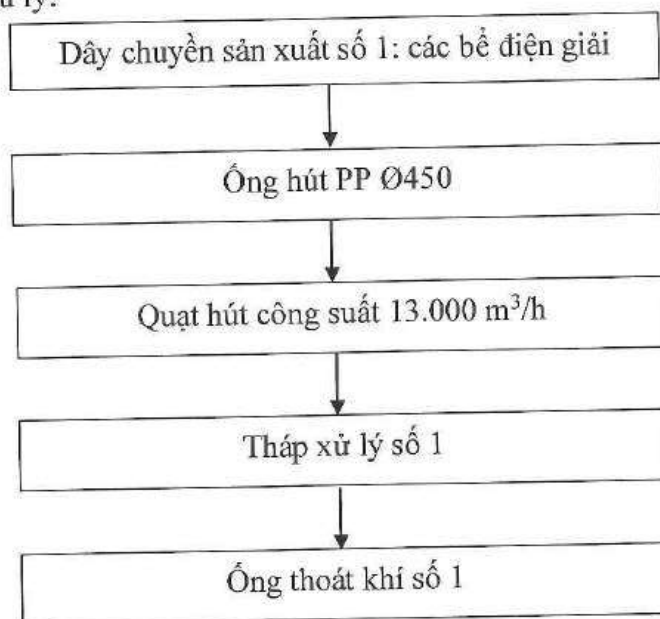
Bảng 15. Danh mục công trình xử lý khí thải của cơ sở

STT	CÔNG TRÌNH XỬ LÝ	TÌNH TRẠNG
1	Hệ thống xử lý khí thải số 01	Đã lắp đặt
2	Hệ thống xử lý khí thải số 02	Đã lắp đặt
3	Hệ thống xử lý khí thải số 03	Đã lắp đặt
4	Hệ thống xử lý khí thải số 04	Lắp đặt mới

- Hệ thống xử lý khí thải số 1:

+ Hệ thống thu gom: khí thải phát sinh từ các bể điện giải của Dây chuyền sản xuất số 1.

+ Phương án xử lý:



Hình 20. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 1

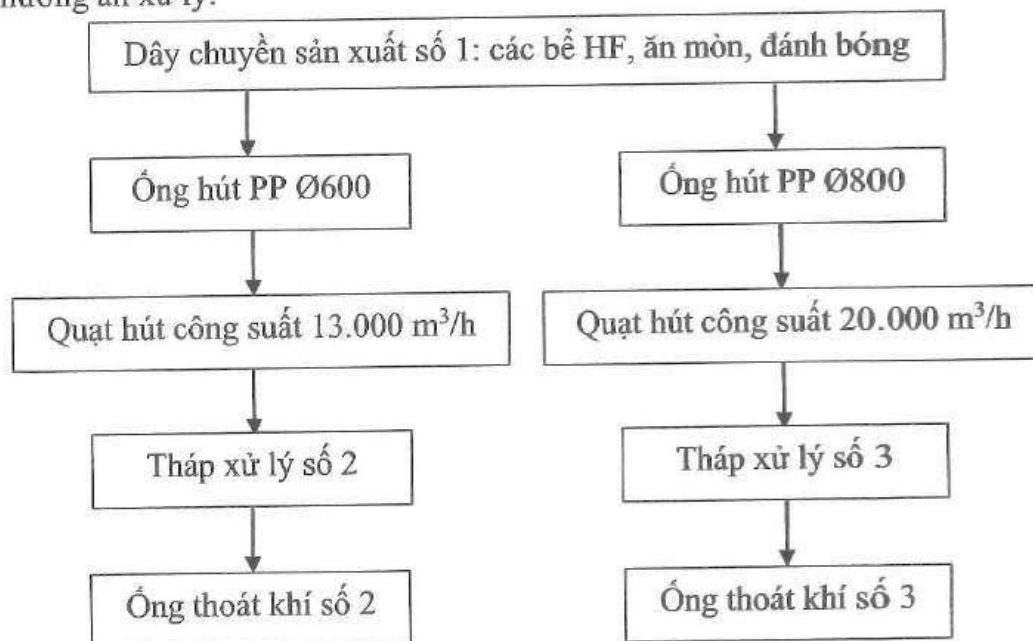


Hình 21. Hệ thống xử lý khí thải số 1

- Hệ thống xử lý khí thải số 2,3:

+ Hệ thống thu gom: khí thải phát sinh từ các bể HF, ăn mòn, đánh bóng của Dây chuyền sản xuất số 1.

+ Phương án xử lý:



Hình 22. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 2,3



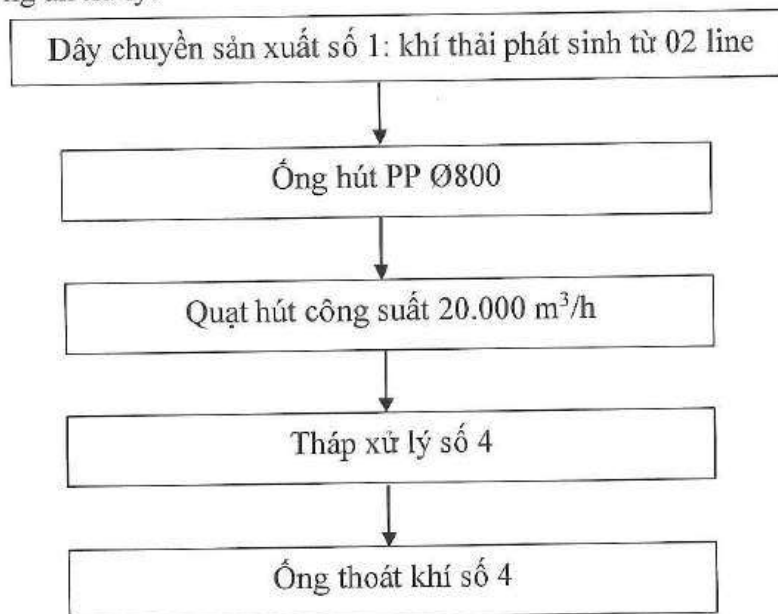
Hình 23. Hệ thống thu gom tháp xử lý số 2



Hình 24. Hệ thống thu gom tháp xử lý số 3

- Hệ thống xử lý khí thải số 4:

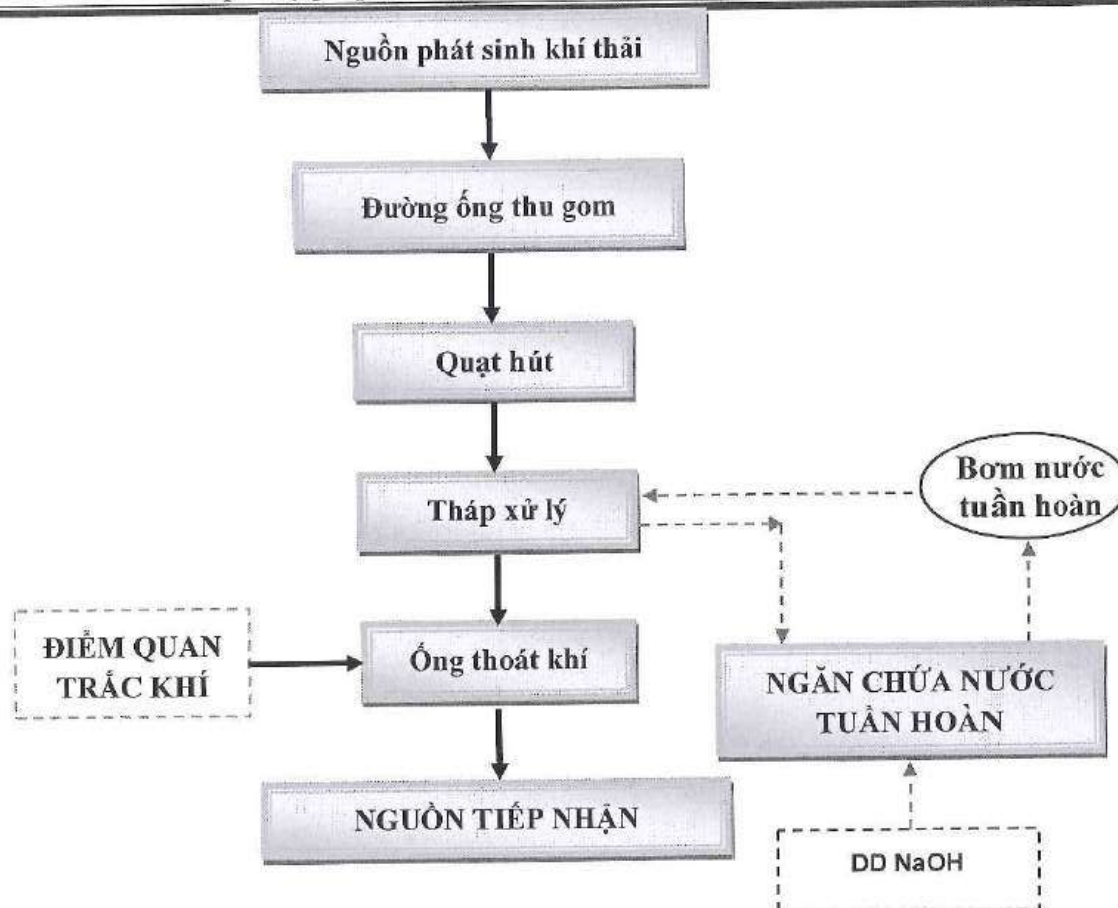
- + Hệ thống thu gom: khí thải phát sinh từ 02 line của Dây chuyền sản xuất số 1.
- + Phương án xử lý:



Hình 25. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải về tháp số 4

Công trình xử lý khí thải: Phương pháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH.

Công nghệ xử lý của 04 hệ thống xử lý khí thải tương tự nhau, được trình bày trong hình dưới đây:



Hình 26. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý khí thải

Quạt hút có chức năng tạo áp suất âm bên trong đường ống khí thải để hút khí thải từ bề mặt các bể (lỗ thu khí nằm song song với mặt bể).

Các khí thải trên được dẫn vào tháp hấp thụ bằng thép. Tại tháp xảy ra quá trình hấp thụ SO_x và một số loại khí axit khác như $\text{NO}_x, \dots$. Dung dịch hấp thụ (xút) được bơm liên tục từ đỉnh tháp xuống, khí thải chứa SO_x, NO_x được dẫn từ dưới đi lên. Hóa chất NaOH 10% được bơm lưu lượng 30 lít/phút bổ sung liên tục vào tháp bằng dàn phun mưa. Nhờ có sự phân tán dung dịch hấp thụ đều, mịn, diện tích bề mặt lớn bằng hệ thống lớp đệm, quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước thuận lợi giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Hiệu suất xử lý của hệ thống có thể đạt (80 -90)%. Khí đi ra khỏi thiết bị hấp thụ là khí sạch (đáp ứng quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội) sau đó được đi qua ống phóng không và thải ra ngoài.

Dung dịch sau khi hấp thụ các thành phần độc hại được đưa về ngăn chứa nước tuần hoàn, sau đó được quay vòng trở lại để hấp thụ tiếp theo. Dung dịch hấp thụ được phân tích định kỳ để thay thế và bổ sung. Phần dung dịch hấp thụ không thể sử dụng được nữa sẽ định kỳ khoảng 1 tháng hoặc tùy theo điều kiện thực tế được dẫn về hệ

thống xử lý nước thải tập trung (bể điều chỉnh pH) của Công ty để xử lý cùng dòng thải sản xuất.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải chi tiết trong bảng sau:

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

STT	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ/hãng	ĐVT	Số lượng
1	Sàn thao tác lấy mẫu thép sơn Kích thước: 1200×2400	Đài Loan	Bộ	2
2	Bồn hóa chất Vật liệu: nhựa PP Dung tích: 700×1000×1000	Đài Loan	Cái	1
Hệ thống xử lý khí thải số 1				
1	Quạt ly tâm Lưu lượng: 13.000m ³ /h; Công suất: 7,5kW	Đài Loan	Chiếc	1
2	Tháp xử lý khí Kích thước: Ø1900 × 3100 Vật liệu: nhựa PP Kích thước bể chứa nước tuần hoàn dung dịch: 2m ³	Đài Loan	Cái	1
3	Bơm định lượng hóa chất Lưu lượng 18,2l/h; Công suất: 200W	Đài Loan	Cái	1
4	Bơm tuần hoàn Kiểu bơm: canh hờ, Bầu nhựa Công suất : 1.5kW Lưu lượng: 18m ³ /h	Đài Loan	Cái	1
5	Ống thoát khí thải - Chiều cao điểm thoát khí thải: 5,8m - Đường kính ống thoát khí thải: Ø450 mm - Vật liệu: Ống nhựa PP.	Đài Loan	Ống	1
Hệ thống xử lý khí thải số 2				
1	Quạt ly tâm Lưu lượng: 13.000m ³ /h; Công suất: 7,5kW	Đài Loan	Chiếc	1
2	Tháp xử lý khí	Đài Loan	Cái	1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”

	Kích thước: 1500×1500×2700 Vật liệu: nhựa PVC + PP Kích thước bể chứa nước tuần hoàn dung dịch: 2m ³			
3	Bơm định lượng hóa chất Lưu lượng 18,2l/h; Công suất: 200W	Đài Loan	Cái	1
4	Bơm tuần hoàn Kiểu bơm: canh hờ, Bầu nhựa Công suất : 1.5kW Lưu lượng: 18m ³ /h	Đài Loan	Cái	1
5	Ống thoát khí thải - Chiều cao điểm thoát khí thải: 4,2m - Đường kính ống thoát khí thải: Ø600 mm - Vật liệu: Ống nhựa PVC + PP	Đài Loan	Ống	1
Hệ thống xử lý khí thải số 3				
1	Quạt ly tâm Lưu lượng: 20.000m ³ /h; Công suất: 18,5kW	Đài Loan	Chiếc	1
2	Tháp xử lý khí Kích thước: Ø2100×4500 Vật liệu: nhựa PP Kích thước bể chứa nước tuần hoàn dung dịch: 3m ³	Đài Loan	Cái	1
3	Bơm định lượng hóa chất Lưu lượng 18,2l/h; Công suất: 200W	Đài Loan	Cái	1
4	Bơm tuần hoàn Kiểu bơm: canh hờ, Bầu nhựa Công suất : 1.5kW Lưu lượng: 18m ³ /h	Đài Loan	Cái	1
5	Ống thoát khí thải - Chiều cao điểm thoát khí thải: 5,3m - Đường kính ống thoát khí thải: Ø800 mm	Đài Loan	Ống	1

	- Vật liệu: Ống nhựa PP			
Hệ thống xử lý khí thải số 4				
1	Quạt ly tâm Lưu lượng: 20.000m ³ /h; Công suất: 18,5kW	Đài Loan	Chiếc	1
2	Tháp xử lý khí Kích thước: Ø2100×4500 Vật liệu: nhựa PP Kích thước bể chứa nước tuần hoàn dung dịch: 3m ³	Đài Loan	Cái	1
3	Bơm định lượng hóa chất Lưu lượng 18,2l/h; Công suất: 200W	Đài Loan	Cái	1
4	Bơm tuần hoàn Kiểu bơm: canh hồ, Bầu nhựa Công suất : 1.5kW Lưu lượng: 18m ³ /h	Đài Loan	Cái	1
5	Ống thoát khí thải - Chiều cao điểm thoát khí thải: 5,3m - Đường kính ống thoát khí thải: Ø800 mm - Vật liệu: Ống nhựa PP	Đài Loan	Ống	1

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy được phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, phòng ăn. Cơ sở có các biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

+ Chất thải có khả năng tái chế như vỏ nhựa, vỏ lon, giấy văn phòng, ...: Thu gom tại khu vực chứa rác thông thường.

+ Chất thải không có khả năng tái chế như nilon, thức ăn thừa, rau, quả ...: Thu gom, tập trung tại khu vực tập kết rác sinh hoạt. Hàng ngày, Công ty bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị Sông Hồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có màu sắc khác nhau, bảng phân loại rác để thu gom, lưu giữ, phân loại rác trong khu vực văn phòng, khu vệ sinh, nhà bếp. Giao tổ vệ sinh Nhà máy có trách nhiệm thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt tập

trung về khu vực chứa rác của cơ sở hàng ngày. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 khoảng 7 tấn/năm (Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của cơ sở).

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 5m², phía sau nhà máy. Bố trí 01 thùng chứa 500 lít có nắp đậy. Cuối ngày Công ty bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị Sông Hồng đã ký kết hợp đồng số 172/2024-HĐVSMT/SH-ML ký ngày 01/06/2024.

+ Tần suất thu gom: hàng ngày.

❖ Bùn thải từ bể phốt

Lượng phân bùn bể phốt sẽ được hút và vận chuyển đem đi xử lý hàng năm, định kỳ 1 lần/năm ước tính khoảng 5m³/lần, Công ty đã thuê đơn vị Công ty TNHH vệ sinh môi trường thoát nước đô thị Hà Nội bơm hút, vận chuyển xử lý phân bùn bể phốt (Hoá đơn đính kèm tại Phụ lục).

Khi cơ sở nâng công suất đi vào hoạt động ổn định lượng công nhân không tăng vì vậy khu vực chứa chất thải của Nhà máy vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải sinh hoạt phát sinh.

3.3. Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn sản xuất phát sinh tại cơ sở chủ yếu là: bìa catton, chai nhựa, giấy thải bỏ văn phòng... Khối lượng chất thải phát sinh năm 2023, 2024 của cơ sở như sau:

Bảng 17. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Tổng khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Bao bì, chai nhựa không dính thành phần CTNH, giấy thải bỏ văn phòng.	500	500

Bảng 18. Khối lượng dự kiến chất thải rắn sản xuất phát sinh khi cơ sở nâng công suất

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng theo công suất sản phẩm
1	Bao bì, chai nhựa không dính thành phần CTNH, giấy thải bỏ văn phòng.	600

Toàn bộ lượng chất thải rắn của nhà máy được phân loại theo bảng hướng dẫn phân loại rác của Công ty và được chứa vào các thùng riêng trong kho chứa.

Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh xưởng, văn phòng,...bố trí các thùng, bao bì chứa, các thùng chứa có nắp đậy dung tích 20-50 lít/thùng. Hằng ngày sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa rác về kho lưu giữ rác thải.

+ Tại kho lưu chứa: Bố trí 1 thùng chứa dạng khung sắt (có dung tích 0,6 m³/thùng) và 1 thùng chứa nhựa dung tích 500 lít. Kho lưu chứa: Thiết kế, cấu tạo: diện tích 5m² bố trí phía Bắc cơ sở, mặt sau nhà máy. Nhà kho là dạng thùng container, được quây kín bao xung quanh.

Chất thải rắn Công ty đã ký hợp đồng thu gom với Công ty bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị Sông Hồng đã ký kết hợp đồng số 172/2024-HĐVSMT/SH-ML ngày 01/06/2024.

Khi cơ sở nâng công suất đi vào hoạt động ổn định, kho chứa chất thải của Nhà máy vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải thông thường phát sinh và trong trường hợp phát sinh nhiều Công ty sẽ điều chỉnh hợp đồng tăng số lần thu gom, vận chuyển và không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tần suất thu gom: 2 tuần/lần.



Hình 27. Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy sẽ phát sinh chất thải nguy hại như sau:

Bảng 19. Khối lượng CTNHH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Tổng khối lượng năm 2024	Khối lượng tháng năm 2025 (tính đến tháng 05/2025)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	kg/năm	211.512	82.945
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg/năm	5	0
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	kg/năm	56	0
4	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	17 02 03	kg/năm	10	0
5	Hộp mực có thành phần nguy hại	08 02 01	kg/năm	4	0
6	Vật liệu lọc có chứa than hoạt tính (từ hệ thống RO)	18 02 01	kg/năm	127	0
7	Bao bì thùng chứa dính hoá chất	18 01 04	kg/năm	58	0

8	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	kg/năm	110	0
9	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	kg/năm	40	0
10	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	07 03 08	kg/năm	5	0
11	Dung dịch axit thải (HNO_3 , H_3PO_4)	07 01 02	kg/năm	8 900	8 040
Tổng số lượng				220.827	

Bảng 20. Khối lượng CTNHH dự kiến phát sinh khi nâng công suất

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Tổng khối lượng
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	kg/năm	261 760
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg/năm	6
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	kg/năm	69
4	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	17 02 03	kg/năm	12
5	Hộp mực có thành phần nguy hại	08 02 01	kg/năm	5
6	Vật liệu lọc có chứa than hoạt tính (từ hệ thống RO)	18 02 01	kg/năm	157
7	Bao bì thùng chứa dính hoá chất	18 01 04	kg/năm	72
8	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	kg/năm	136
9	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	kg/năm	50
10	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	07 03 08	kg/năm	6
11	Dung dịch axit thải (HNO_3 , H_3PO_4)	07 01 02	kg/năm	11 015
Tổng số lượng				273.288

- Việc quản lý chất thải nguy hại bắt buộc sẽ thực hiện theo các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025 ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở đã đăng ký sổ chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000919.T của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp ngày 17/08/2018.

- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở sẽ được tách riêng với các loại chất thải khác ngay tại nguồn, bằng việc cho vào các thùng có nắp đậy riêng biệt trên có dán nhãn cảnh báo.

- Vị trí lưu giữ và thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại: 03 kho, có tổng diện tích 9m², có kết cấu nền bê tông xung quanh, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hố thu chất thải đổ tràn. Tại kho 1, có 6 thùng nhựa dung tích 60 lít; tại kho 2, chứa CTNH dạng lỏng: 1 thùng nhựa HDPE 500 lít, 02 thùng phuy dung tích 200 lít, 1 thùng nhựa có dung tích 60 lít; tại kho 3, 1 túi dứa khoảng 200kg. Tất cả các vị trí đều có dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Phương án để xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở: Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH môi trường Phú Minh Vina số 073/23HĐ/PM-HC ngày 03/01/2023, có đầy đủ năng lực để xử lý toàn bộ rác thải nguy hại (*Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục tại báo cáo*).

- Khi cơ sở nâng công suất đi vào hoạt động ổn định, kho chứa chất thải của cơ sở vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải nguy hại và trong trường hợp phát sinh nhiều, cơ sở sẽ điều chỉnh hợp đồng tăng số lần thu gom, vận chuyển và không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Tần suất thu gom: 1 lần/tháng.





Hình 28. Hình ảnh kho lưu chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung tại dự án phát sinh từ các nguồn sau:
 - + Từ các máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất (máy gia công, máy đúc, máy cắt vĩa,...).
 - + Từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.
 - + Từ các phương tiện của cán bộ nhân viên và khách hàng ra vào cơ sở.
 - + Tiếng ồn từ quạt hút khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.
- Cơ sở sử dụng các biện pháp chống ồn, rung như sau:
 - + Sử dụng xe vận chuyển đã qua kiểm định của cơ quan chức năng, đảm bảo độ ồn phát sinh khi hoạt động nằm trong giới hạn cho phép.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt.
 - + Tắt phương tiện nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
 - + Lái xe không được lạm dụng còi xe ô tô và không được để phương tiện giao thông còn nổ máy khi dừng xe lâu và không có thao tác;
 - + Tại những nơi có độ ồn, độ rung lớn cán bộ công nhân cần được trang bị nút chống ồn, kiểm tra sức khỏe định kỳ.

+ Thường xuyên bảo dưỡng các máy, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của dự án.

+ Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

+ Ngoài ra, những nhân viên tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động như nút bịt tai; kiểm tra sức khỏe định kỳ.

+ Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn: làm việc (2ca/ngày), nghỉ giải lao 02 lần/ca, mỗi lần 10 phút; nghỉ ăn ca 60 phút.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

❖ Đối với bể tự hoại

- Chủ cơ sở thuê đơn vị có đủ chức năng hút bùn bể tự hoại với tần suất 1-2 lần/năm.

❖ Đối với hệ thống xử lý

- Chủ cơ sở đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Bố trí cán bộ phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải phát sinh tại nhà máy.

+ Thường xuyên kiểm tra bể bùn để báo cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử nước thải.

+ Trường hợp hệ thống xử nước thải gặp sự cố, cơ sở sẽ dừng ngay hoạt động sản xuất, tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử nước thải.

+ Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý nước thải;

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường

xuân theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Một số sự cố có thể xảy ra và cách khắc phục:

- *Bơm không được nước*

- Nguyên nhân :

+ Do mất điện

+ Do quá dòng

+ Do cánh bơm bị kẹt

+ Đường ống đẩy của bơm bị chặn hoặc bị rò rỉ.

+ Bơm bị hỏng

- Cách khắc phục

+ Kiểm tra lại nguồn điện cấp cho bơm.

+ Điều chỉnh rơ le nhiệt

+ Xoay cánh bơm

+ Kiểm tra các van và đường ống đẩy, nếu van đóng thì phải mở van, ống rò rỉ thì dùng hệ thống để sửa chữa.

+ Trường hợp khi kiểm tra tất cả các nguyên nhân trên mà vẫn không tìm được nguyên nhân thì dùng bơm dự phòng, đem đi sửa chữa.

- *Sự cố tủ điện:* Tủ điện điều khiển lỗi, hỏng hoặc chạy/không chạy 1 chức năng:

- Nguyên nhân: Tủ điện điều khiển là bộ não hoạt động của hệ thống, nếu tủ điện điều khiển bị lỗi dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng nước đầu ra.

- Cách khắc phục:

+ Kiểm tra lại nguồn điện đầu vào có đáp ứng theo chỉ tiêu kỹ thuật không;

+ Kiểm tra cục bộ các liên kiện nối tới từng thiết bị đầu cuối, nếu cục bộ thiết bị hỏng có thể ngắt và thay thế, gọi điện thoại tham khảo hướng dẫn nhà thầu thi công.

- *Sự cố với bơm định lượng hoá chất:* Tắc bơm định lượng:

- Nguyên lý hoạt động: Máy bơm định lượng vận chuyển chất lỏng thông qua hai công đoạn, đó là công hút và công đoạn đẩy. Ở công đoạn hút, chất lỏng được hút từ bồn hóa chất vào chỗ trống trong buồng bơm qua van một chiều ống hút. Ở công đoạn

đầy, van một chiều tại ống hút bị đóng lại, van 1 chiều tại ống đầy mở ra, chất lỏng trong buồng bơm bị đẩy lên bề mặt.

- Cách khắc phục sự cố tắc bơm định lượng:

+ Kiểm tra lại trở bơm có bị tắc không và vệ sinh lại nếu tắc.

+ Trường hợp bơm vẫn chảy bình thường mà không lên nước, sẽ điều chỉnh như sau: Đầu tiên chắc chắn đã tắt bơm đi. Trên thân bơm có nút vặn điều chỉnh lưu lượng (bên trong mặt nhựa màu trắng). Sẽ điều chỉnh mũi tên chỉ vào số 6, sau đó, cho bơm chạy lại bình thường. Đợi khoảng 1 phút sau khi đã hết khí trong ống hút rồi thì điều chỉnh lại về đúng lưu lượng hóa chất tính toán.

• *Sự cố nước thải sau xử lý không đạt QCCP*

Khi phát hiện sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường mà bơm ngược về bể điều hoà có thể lưu được nước thải trong khoảng 01 ngày để khắc phục sự cố xảy ra.

Nếu sau 01 ngày không thể khắc phục sự cố, Chủ cơ sở sẽ gọi đơn vị chức năng đến hút đi xử lý theo quy định và báo với cơ quan chuyên môn để khắc phục hệ thống.

6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Chủ cơ sở đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

+ Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Thay than hoạt tính, dung dịch hấp thụ theo đúng khuyến cáo của nhà cung cấp dịch vụ.

+ Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty sẽ dừng ngay hoạt động của khu vực phát sinh khí thải tại khu vực gặp sự cố; tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

+ Báo cáo các cơ quan chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý;

+ Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

- Một số sự cố đối với hệ thống xử lý khí và phương án khắc phục:

- *Sự cố điện*

Nguyên nhân: Do điện cấp không ổn định về điện áp dẫn đến các thiết bị hoạt động không ổn định.

Cách khắc phục: Cần có các thiết bị ổn định điện áp.

- *Quạt hút không hoạt động*

- Nguyên nhân:

+ Nguồn điện kết nối không đảm bảo; Bộ truyền động chưa hoạt động;

+ Van điều khiển của quạt hút công nghiệp bị hỏng;

+ Then của puli và guồng cánh bị hỏng, có thể bị gãy, vỡ hoặc chưa lắp các chi tiết trung gian của nối trục.

- Cách khắc phục:

+ Kiểm tra nguồn điện xem điện áp cung cấp chính đã phù hợp với thông số của quạt hay chưa;

+ Kiểm tra các thiết bị tắt chuyển mạch hoặc ngắt kết nối cũng như cầu chì.

+ Kiểm tra dây đai đảm bảo không quá lỏng, tránh tình trạng trượt đai hoàn toàn.

+ Van cần đảm bảo đóng mở bình thường.

- *Sự cố nước thải sau xử lý không đạt QCCP*

- Nguyên nhân:

+ Hệ thống bơm không hoạt động

+ Dung dịch hấp thụ bão hòa

- Cách khắc phục:

+ Ngừng hoạt động hệ thống xử lý khí thải

+ Kiểm tra khắc phục bơm hoặc thay thế bơm mới.

+ Thay mới dung dịch hấp thụ

6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Nước phục vụ cho phòng cháy được lấy từ bể chứa nước: thể tích 500 m³.

- Các máy móc, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng được các cơ quan chức năng kiểm định và được đăng ký sử dụng;

- Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất;

- Tất cả các thợ vận hành được qua đào tạo PCCC;

- Phần kim loại của thiết bị điện được nối đất bảo vệ tuân theo quy định của TCVN “Quy phạm nối đất và nối không của các thiết bị điện”.

- Tất cả các thiết bị sử dụng có vỏ che chắn an toàn.

- Lắp dây tiếp đất và tủ điện.

- Đường dây tải điện đủ lớn và công suất để truyền tải đủ điện cho thiết bị.

- Các đầu cáp điện được cuốn kín và đặt trong hòm thiếc và sau đó phủ bằng vật liệu cách điện và chống thấm.

- Không được hút thuốc, đốt lửa gần khu vực cấm lửa, khu vực có thiết bị, máy móc.

- Tuân thủ các biện pháp PCCC theo quy định của Pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

- Thiết kế thiết bị tự động ngắt điện cầu dao tổng.

- Tuyên truyền, bổ sung kiến thức về tác hại và biện pháp PCCC cho cán bộ công nhân.

- Bố trí lắp đặt các biện pháp chữa cháy tại vị trí thích hợp: bình chữa cháy, hòm nước cứu hoả, đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố, chuông báo cháy,...

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về chập cháy điện

- Lắp đặt đầy đủ các hệ thống tủ điện, cầu dao điện và thiết bị an toàn trong quá trình sử dụng điện tại cơ sở. Hệ thống cáp điện được trang bị bằng cáp bọc PVC đảm bảo sử dụng an toàn từ 2 lần so với công suất thiết bị.

- Đối với các cáp điện được đặt ở trên cao có automat tự cắt khi xảy ra chập điện, cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định.

- Nhiên liệu phải được bảo quản an toàn, cách ly riêng biệt và tránh xa các nguồn có khả năng bắt lửa và gây cháy nổ.

- Vật dụng chứa nhiên liệu được đảm bảo an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy nổ cao.

- Cán bộ công nhân làm việc có ý thức giữ gìn và bảo quản các thiết bị gây cháy nổ như: bình gas, các thiết bị về điện, các hóa chất dễ gây cháy, nổ,...

- Quản lý việc sử dụng các thiết bị điện trong các khu vực đúng kỹ thuật. Tránh sử dụng điện quá tải làm ảnh hưởng hệ thống điện toàn bộ cơ sở.

- Kiểm tra dây dẫn điện tránh sự quá tải trên đường dây.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về thiên tai (sấm sét, mưa bão)

- Bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do ngập lụt.

- Xây dựng phương án phòng chống bão trước mùa mưa bão.

- Vào mùa mưa bão, chủ dự án cần thường xuyên liên lạc với ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra thì vẫn hoạt động tốt.

6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn lao động

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho nhân viên mới nhận việc.

- Hàng năm tổ chức các lớp tập huấn về vấn đề an toàn vệ sinh lao động.

- Kiểm tra sự an toàn đối với các thiết bị, máy móc trước khi bắt đầu một ngày làm việc mới và tiến hành kiểm tra định kỳ để đảm bảo điều kiện làm việc an toàn.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị máy móc.

- Đánh dấu, ghi chép và báo cáo về phòng kỹ thuật các thiết bị hỏng cần được sửa chữa và thay mới kịp thời.

- Trang bị quần áo, mũ, giày, găng tay bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình làm việc.

6.6. Biện pháp giảm thiểu sự cố khu vực kho chứa hóa chất

Hoạt động sản xuất của dự án chủ yếu sử dụng lượng hóa chất lớn, tuy nhiên, hầu hết các hóa chất được nhập về sẽ sử dụng ngay, khối lượng hóa chất lưu không đáng kể. Để đảm bảo an toàn sự cố hóa chất, khu vực lưu giữ hoá chất được bố trí như sau:

- + Bố trí khu vực lưu giữ riêng biệt với các nguồn gây cháy nổ, đảm bảo khoảng cách an toàn. Khu vực lưu giữ hóa chất được bố trí cạnh phòng máy phun cát được kẻ line cách biệt với các khu vực khác.

+ Được sắp xếp theo đúng quy cách, phuy chứa đảm bảo vận kín, không rò rỉ, hồ làm phát tán hơi hóa chất ra bên ngoài. Tăng cường tập huấn quy trình sử dụng hóa chất và kỹ năng ứng phó sự cố, khắc phục sự cố cho CBCNV.

+ Có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bảng 21. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Hạng mục	Theo quyết định số 8492/QĐ-UBND ngày 07/12-2017	Tại thời điểm xin cấp giấy phép môi trường	Ghi chú
1	Quy mô công suất sản phẩm	500 tấn sản phẩm/năm (tương đương 4.800.000 sản phẩm)	1.120 tấn sản phẩm/năm (tương đương 17.160.000 sản phẩm)	
2	Công nghệ sản xuất		* Dây chuyền 1: Dây chuyền xử lý dung cực trên bề mặt nhôm mới (lớn = 2,4m). Phát sinh thêm công đoạn: - Ăn mòn (NaOH5%) - Rửa nước - Trung hoà - Rửa nước * Dây chuyền 1: Dây chuyền xử lý dung cực trên bề mặt nhôm mới (nhỏ = 1,2m). Phát sinh thêm công đoạn: - Ăn mòn - Rửa nước - Đánh bóng - Rửa nước - Bể xử HF - Rửa nước	

			- Trung hoà - Rửa nước * Dây chuyền 2: Dây chuyền xử lý thụ động nhôm và Magie. Phát sinh thêm công đoạn: - Ăn mòn - Rửa nước - Tẩy muối than	
3	Hệ thống xử lý khí thải	- Khu vực xử lý bề mặt linh kiện của dây chuyền sản xuất số 1, bể axit của dây chuyền sản xuất số 2 và hơi lò đốt dầu DO về 02 hệ thống xử lý khí thải. - Số lượng: 02 hệ thống (phương pháp hấp thụ).	- Có 3 hệ thống xử lý khí thải: + Tháp số 1: Thu gom khí từ các bể điện giải của dây chuyền số 1. + Tháp số 2 và số 3: Thu gom khí từ bể HF, ăn mòn, đánh bóng của dây chuyền số 1. - Dự kiến lắp đặt thêm 1 hệ thống xử lý khí thải: + Tháp số 4: Thu gom khí từ cả 2 line của dây chuyền số 1. - Lò hơi: không có phương án xử lý khí thải. - Bể axit từ dây chuyền sản xuất số 2: không có phương án xử lý khí thải.	- Để đảm bảo chất lượng không khí làm việc, cơ sở có lắp đặt thêm tháp số 3 năm 2022. - Lò hơi: sử dụng nhiên liệu dầu Diesel thay thế cho dầu DO -> không phát sinh khí thải, chủ yếu phát sinh hơi nóng. - Bể axit của dây chuyền sản xuất số 2: nồng độ axit phát sinh rất ít.
4	Kho chứa rác thải	45m ²	14m ²	

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Không có.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Không có.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.

+ Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, chân; lau sàn.

+ Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.

+ Nguồn thải số 4: Nước thải sản xuất từ dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

+ Nguồn thải số 5: Nước thải sản xuất từ dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.

+ Nguồn thải số 6: Nước thải sản xuất từ dây chuyền Xử lý ngâm tẩm và bịt lỗ rò khí nhôm đúc .

- Dòng nước thải:

+ Nguồn 1,2,3: được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, bể tự hoại; sau đó, đầu nối về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

+ Nguồn 4,5,6: được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở; sau đó, đầu nối về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, Điểm a Khoản 1 Điều 35 Luật bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Hợp đồng đầu nối nước thải (Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải) số 23/2019/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức – KCN Quang Minh – huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ các bể điện giải của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh từ các bể HF của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

- Nguồn thải số 3: Khí thải phát sinh từ các bể ăn mòn của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

- Nguồn thải số 4: Khí thải phát sinh từ các bể đánh bóng của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

- Nguồn thải số 5: Khí thải phát sinh từ 02 line của cửa dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 66.000 m³/giờ từ 04 hệ thống xử lý khí thải.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: công suất 13.000 m³/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 1);

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: công suất 13.000 m³/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 2,3,4);

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3: công suất 20.000 m³/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 2,3,4);

+ Hệ thống xử lý khí thải số 4: công suất 20.000 m³/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 5).

2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn thải số 1).

- Dòng khí thải số 2: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn thải số 2,3,4).

- Dòng khí thải số 3: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn thải số 2,3,4).

- Dòng khí thải số 4: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải số 4 (nguồn thải số 5).

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Giá trị so sánh theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Bảng 22. Giá trị giới hạn các thông số chất lượng khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max} = C × K _q × K _v)
Dòng thải số 1, 2, 3, 4			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	200
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	1000
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	45
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500
7	Nitơ oxit, (NO _x) (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850

Trong đó:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_v$$

+ $C_{\max}$: giá trị tối đa cho phép của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm^3);

+ C : giá trị của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm^3);

+ $K_v = 0,9$ (áp dụng với thông số SO_2 , hơi HCl , Bụi tổng, hơi H_2SO_4).

+ $K_v = 1,0$ (áp dụng với thông số NO_x , CO , hơi HNO_3).

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (đối với thông số hơi H_2SO_4 , NO_x), $K_p=1$ - áp dụng với lưu lượng nguồn thải $\leq 20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí, phương thức xả khí thải chi tiết trong bảng sau:

Bảng 23. Vị trí, phương thức xả khí thải

STT	Nội dung	Giai đoạn vận hành
1	Vị trí tọa độ xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 150° , múi chiều 3°)	$X1 = 2\ 343\ 408$, $Y1 = 580\ 109$
		$X2 = 2\ 343\ 409$, $Y2 = 580\ 104$
		$X3 = 2\ 343\ 410$, $Y3 = 580\ 099$
		$X4 = 2\ 343\ 409$, $Y4 = 580\ 101$
2	Phương thức xả thải	Gián đoạn (khi hoạt động)
3	Nguồn tiếp nhận	Môi trường không khí Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh từ 01 nguồn:

- Nguồn số 1: Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm mới (lớn=2,4m).

- Nguồn số 2: Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm cũ (nhỏ=1,2m).

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung như sau:

Bảng 24. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Nguồn	Vị trí tọa độ xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3 độ)
1	Nguồn số 01	X = 2 343 395 ; Y = 580 106
2	Nguồn số 02	X = 2 343 406 ; Y = 580 101

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung chi tiết trong bảng sau:

Bảng 25. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Quy chuẩn	Khu vực thông thường	
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ
QCVN 26:2010/BTNMT	70 dBA	55 dBA
QCVN 27:2010/BTNMT	70 dB	60 dB

Trong đó:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động sản xuất, cơ sở luôn thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

STT	Hạng mục	Tần suất quan trắc	Nội dung
1	Giám sát chất lượng nước thải	4 lần/năm	Cơ sở đã thực hiện đầy đủ
2	Giám sát chất lượng khí thải	4 lần/năm	Cơ sở đã thực hiện đầy đủ
3	Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại	-	Cơ sở đã thu gom, phân loại, lưu giữ các chất thải theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, xử lý
4	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm	-	Hàng năm, cơ sở thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm gửi cơ quan có thẩm quyền

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Tổng hợp lưu lượng nước thải của cơ sở như sau:

Bảng 26. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Phương án xử lý
Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm	1.800	1.825	Thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở và đấu nối về trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp.
Nước thải sản xuất	m ³ /năm	11.520	26.462	Thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở và đấu nối về trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

Kết quả quan trắc đối với nước thải của cơ sở năm 2024, 2025 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 27. Kết quả quan trắc đối với nước thải của cơ sở năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCTĐHN 02:2014/ BTNMT, cột B
			Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	
1	Nhiệt độ	°C	24,8	31,6	23,8	40
2	Độ màu	Pt/Co	36	45	48	150
3	pH	-	7	9	7,2	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	35,9	20,6	0,13	50
5	Nhu cầu oxi hoá học (COD)	mg/L	83,2	70,4	37,5	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	81,6	12,6	83,2	100
7	Asen (As)	mg/L	<0,001	0,0125	<0,001	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
9	Chì (Pb)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,5
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	0,008	<0,0005	0,01
11	Bạc (Ag)	mg/L	<0,002	-	-	-
12	Crom (VI)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	0,1
13	Crom (III)	mg/L	<0,003	0,0788	<0,003	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	<0,005	0,0088	<0,005	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	3
16	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,1	2,1	2,3	10
17	Niken (Ni)	mg/L	<0,005	0,1141	<0,005	0,5
18	Mangan (Mn)	mg/L	<0,015	0,0138	<0,005	1
19	Sắt (Fe)	mg/L	<0,03	1,123	<0,005	5
20	Tổng (Phenol)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,5
21	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	0,1
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,064	0,4	0,27	0,5
23	Amoni (NH ₄ ⁺) – tính theo N	mg/L	6,37	8,3	7,835	10
24	Florua (F ⁻)	mg/L	<0,09	0,371	0,39	10
25	Tổng Nitơ	mg/L	22,3	20,6	19,445	40
26	Tổng Photpho	mg/L	3,16	1,694	1,745	6
27	Clo dư	mg/L	0,355	0,23	0,13	2
28	Coliform	MPN/ 100mL	1.500	270	320	5.000

29	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	0,72	-	-	-
----	---------------------	-------------------	------	---	---	---

Bảng 28. Kết quả quan trắc đối với nước thải của cơ sở năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B
			Tháng 3	Tháng 6	
1	Nhiệt độ	°C	27,5	33,6	40
2	Độ màu	Pt/Co	52	48	150
3	pH	-	6	8,4	5,5 ÷ 9
4	Clo dư	mg/L	0,09	0,1	
5	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅)	mg/L	37,61	38,11	50
6	Nhu cầu oxi hoá học (COD)	mg/L	76,8	82,12	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	19,6	20,8	100
8	Asen (As)	mg/L	0,0314	0,0137	0,1
9	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,001	<0,001	0,1
10	Chì (Pb)	mg/L	<0,001	0,0037	0,5
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	<0,0005	0,01
12	Crom (VI)	mg/L	<0,003	<0,003	0,1
13	Crom (III)	mg/L	0,0073	0,0183	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	0,0985	0,1788	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	0,0294	0,0607	3
16	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	1,8	1,4	10
17	Niken (Ni)	mg/L	0,4012	0,0858	0,5
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,0551	0,0182	1
19	Sắt (Fe)	mg/L	0,197	0,2296	5
20	Tổng (Phenol)	mg/L	<0,001	<0,001	0,5
21	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	<0,002	<0,002	0,1
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,26	0,3	0,5
23	Amoni (NH ₄ ⁺) – tính theo N	mg/L	7,25	1,2	10
24	Florua (F ⁻)	mg/L	0,277	<0,09	10
25	Tổng Nitơ	mg/L	18,85	24,66	40
26	Tổng Photpho	mg/L	1,49	0,838	6
27	Coliform	MPN/100mL	3.500	2.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT: Nước thải đầu ra sau HTXL.

- Quy chuẩn so sánh:

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhân xét: So sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở với quy chuẩn, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc đối với khí thải của cơ sở năm 2024, 2025 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 29. Kết quả quan trắc đối với khí thải của cơ sở năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCTĐHN 01:2014/BTNMT, nồng độ tối đa
			Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	
1	Nhiệt độ	°C	30	29,25	23,29	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	4.612	4.612	4.657	-
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	15,2	0,975	1,155	200
4	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	<0,1	<0,1	<0,1	50
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	0	<1,14	<1,14	1000
6	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	3,2	4,47	3,8	50
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	0	<2,62	2,62	500
8	Nitơ oxit, (NO _x) (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	0	<0,188	0,627	850
9	NO	mg/Nm ³	-	<1,23	<1,23	-
10	NO ₂	mg/Nm ³	-	<0,188	0,627	-

Bảng 30. Kết quả quan trắc đối với khí thải của cơ sở năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/BTNMT, nồng độ tối đa
			Tháng 3	Tháng 6	
1	Nhiệt độ	°C	26,04	35,7	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	4.567	4.657	-
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	2,3	3,132	200
4	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	<0,1	<0,1	50
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	4,23	4,332	1000
6	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	1,292	1,94	50
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	500
8	Nitơ oxit, (No _x) (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<0,188	<0,188	850
9	NO	mg/Nm ³	<1,23	<1,23	-
10	NO ₂	mg/Nm ³	<0,188	<0,188	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

KT1: Khí thải ống khói sau xử lý từ hệ thống Anodo nhôm.

- Quy chuẩn so sánh:

QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Nhận xét: So sánh kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của cơ sở với quy chuẩn, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy được phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, phòng ăn. Nhà máy có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 khoảng 7 tấn/năm;

+ Chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý hàng ngày.

b. Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn sản xuất phát sinh tại cơ sở chủ yếu là: bìa catton, chai nhựa, giấy thải bỏ văn phòng... Khối lượng chất thải phát sinh năm 2023, 2024 của cơ sở như sau:

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Tổng khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Ghi chú
1	Bao bì, chai nhựa không dính thành phần CTNH, giấy thải bỏ văn phòng.	500	500	Công ty cổ phần môi trường đô thị Sông Hồng thu gom, vận chuyển và xử lý

Chất thải rắn Công ty đã ký hợp đồng thu gom với Công ty bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị Sông Hồng đã ký kết hợp đồng số 172/2024-HĐVSMT/SH-ML ký ngày 01/06/2024.

c. Chất thải nguy hại

Theo thống kê tại chứng từ chất thải nguy hại, lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy trong năm 2024 là 220.827 kg.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Tổng khối lượng năm 2024
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	211.512
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	56
4	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	17 02 03	10
5	Hộp mực có thành phần nguy hại	08 02 01	4
6	Vật liệu lọc có chứa than hoạt tính (từ hệ thống RO)	18 02 01	127
7	Bao bì thùng chứa dính hoá chất	18 01 04	58
8	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	110
9	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	40
10	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	07 03 08	5
11	Dung dịch axit thải (HNO_3 , H_3PO_4)	07 01 02	8 900
Tổng số lượng			220.827

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH môi trường Phú Minh Vina số 073/23HD/PM-HC ngày 03/01/2023 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong những năm gần đây, Công ty chưa có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

❖ Đối với công trình xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 644/GXN-STNMT-CCBVMТ ngày 31/8/2018 và cơ sở đi vào hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực. Do vậy, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/ngày đêm thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Đối với Hệ thống xử lý khí thải

Chủ dự án dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 20.000 m³/giờ. Chủ cơ sở sẽ có văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm gửi cho Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm.

Chi tiết thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm được thống kê trong bảng sau:

Bảng 31. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 20.000 m ³ /giờ	11/2025	01/2026	Công suất dự kiến trên 50% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải

Căn cứ vào khoản 5 Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các hệ thống xử lý, Chủ cơ sở dự kiến tiến hành lấy mẫu như sau:

STT	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh
1	Lấy 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải số 4.	01 mẫu đơn: mẫu khí thải sau xử lý	Lưu lượng; Bụi (PM); Amoniac và các hợp chất amoni; Cacbon monoxit (CO); Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Lưu huỳnh đioxit (SO ₂); Nitơ oxit, (NO _x) (tính theo NO ₂).	QCTĐHN 01:2014/BTNMT,

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Đối với nước thải

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 46, Điều 1, Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải. Tuy nhiên, dự án sẽ quan trắc theo nội quy của Khu công nghiệp Quang Minh.

❖ Đối với khí thải

Theo quy định tại Điều 9, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 và điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Công ty đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải tuân thủ theo yêu cầu quan trắc nước thải được quy định tại nội quy Khu công nghiệp Quang Minh.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Đối với các hoạt động quan trắc chất lượng môi trường, Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ và chức năng thực hiện quan

trắc, giám sát môi trường. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường do Chủ cơ sở chịu trách nhiệm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.

- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành;

- Tuân thủ theo các quy định nội bộ của Khu công nghiệp Quang Minh;

- Vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các công trình xử lý khí thải và chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường;

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của nhà nước và UBND thành phố Hà Nội;

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;

- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì và kiểm tra các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải;

- Thực hiện đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải;

- Không có hệ thống xả nước thải, khí thải nào khác các hệ thống được đề nghị cấp phép;

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy và vệ sinh hệ thống thu gom và thoát nước.

- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0104793843

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 07 tháng 08 năm 2017

*"Ngày 07/08/2017, cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ GCNĐT số:
011043000879 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/06/2010"*

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HARD COAT VIETNAM CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: HCV

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Xưởng 6 - B, lô 14, khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê
Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 01276739260

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 5.400.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ bốn trăm triệu đồng

(Tương đương 300.000 USD - Ba trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH HARD COAT

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0308-01-001097

Do: Bộ Tư pháp Nhật Bản

Cấp ngày: 12/09/1980

Địa chỉ trụ sở chính: 2-18-7 Kamimuneoka, Shiki - shi, Saitama - ken, Tokyo, Nhật
Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



* Họ và tên: MATSUI TOSHIKO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/07/1941

Dân tộc: Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TH8800138

Ngày cấp: 19/03/2009

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 6-29-20, Ooizumigakuen - cho, Nerima - ku, Tokyo, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Số 84 phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG *hy*



Phạm Thị Kim Tuyến



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 011043000879

Chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 6 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 01 năm 2018

(Cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 011043000879

do UBND Thành phố Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 03/01/2014)

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 18/9/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013;

- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 665207 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/7/2008 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh, Sở TNMT Hà Nội chứng nhận bổ sung công trình trên đất ngày 24/3/2017 và ngày 13/11/2017;

- Căn cứ Giấy phép Xây dựng số 02/2008/GPXD do Ban quản lý các KCN Vĩnh Phúc cấp ngày 30/7/2008; Giấy phép XD số 1012/GPXD do Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp ngày 26/6/2017; Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 366/TD-PCCC-P3 ngày 15/5/2017;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 011043000879 do UBND Thành phố Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 03/01/2014; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0104793843 do phòng Đăng ký doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/8/2017;

- Căn cứ Quyết định số 8492/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy Hard Coat Việt Nam"; địa điểm: Xưởng 6B, lô 14, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh; Chủ dự án: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam nộp ngày 04/01/2018; Xét báo cáo của Trường phòng



Quản lý Đầu tư tại Văn bản số 01QM/BC-ĐT ngày 08/01/2017,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận: DỰ ÁN NHÀ MÁY HARD COAT VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đầu tư số 011043000879 do UBND Thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 17/06/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 03/01/2014.

Được đăng ký điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư.

Chứng nhận nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH HARD COAT; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308-01-001097 được cấp bởi Bộ Tư pháp Nhật Bản ngày 12/9/1980; Trụ sở chính tại : 2-18-7 Kamimuneoka, Shiki-shi, Saitama-ken. 353-0001, Nhật Bản; Điện thoại : +81-48-473-8722; Fax : +81-48-473-8022.

Đại diện theo pháp luật: Bà MATSUI TOSHIKO; Quốc tịch: Nhật Bản; Ngày sinh: 11/7/1941; Hộ chiếu số: TH8800138 được cấp bởi Bộ Ngoại giao Nhật Bản ngày 19/3/2009; Chức vụ: Chủ tịch; Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 6-29-20 Ooizumigakuen-cho, Nerima-Ku, Tokyo, Nhật Bản.

Điện thoại : +81-3-3921-9547

Fax : + 8148-473-8022

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0104793843 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/8/2017; Điện thoại: 01276739260.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN NHÀ MÁY HARD COAT VIỆT NAM

2. Mục tiêu của dự án:

- Xử lý bề mặt mạ hoặc sơn phủ cho các linh kiện điện thoại và/hoặc các sản phẩm kim loại như nhôm, magie, titan, v.v.;

- Thiết kế và sản xuất các linh kiện kim loại hoặc sản phẩm kim loại được xử lý bề mặt hoặc được mạ hoặc được sơn phủ.

3. Quy mô sản xuất dự kiến của dự án khoảng: 500 tấn sản phẩm/năm (Căn cứ theo Quyết định số 8492/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy Hard Coat Việt Nam).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 14, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội (thuê nhà xưởng 6B của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh).

5. Diện tích nhà xưởng dự kiến sử dụng khoảng: 2.620 m².

6. Tổng vốn đầu tư: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi tư tỷ đồng), tương đương 3.000.000 USD (Ba triệu Đô la Mỹ). Trong đó: vốn góp để thực hiện dự án: 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm triệu đồng), tương đương 300.000 USD, chiếm 10% tổng vốn đầu tư đăng ký; nguồn vốn do các Nhà đầu tư đăng ký đóng góp bằng tiền mặt trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 17/06/2010 - Theo ghi nhận tại thời điểm báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012, nhà đầu tư đã góp đủ vốn điều lệ.

- Vốn vay: 48.600.000.000 đồng, tương đương 2.105.263 USD.

7. Thời hạn thực hiện dự án: 15 (mười lăm) năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Dự kiến, dự án sẽ chính thức đi vào hoạt động tại KCN Quang Minh từ tháng 03 năm 2018.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam

Điều 3. Các điều kiện đối với hoạt động của dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để thực hiện việc báo cáo đầu tư trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính trung thực và chính xác của các văn bản, thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư và hợp đồng thuê địa điểm đã ký giữa các bên; cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết các vấn đề và tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến tính xác thực, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư và hợp đồng thuê địa điểm đã ký giữa các bên.

3. Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường; các quy định, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án tại KCN.

4. Nhà đầu tư/doanh nghiệp phải thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư và báo cáo đầu tư gửi về Ban quản lý theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

5. Nhà đầu tư/doanh nghiệp phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và chấp hành các quy định Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung dự án đầu tư được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 011043000879 do UBND Thành phố Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 03/01/2014 và được lập thành 02 bản (hai bản) gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội. /

TRƯỞNG BAN



Phạm Khắc Tuấn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty cổ phần Dầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp:
0101503190 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà
Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/6/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày
15/03/2019.
Địa chỉ trụ sở: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê
Linh, thành phố Hà Nội.

ĐE 888641



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 14-1, tờ bản đồ số: 61
b) Địa chỉ: Lô số 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội
c) Diện tích: 20370,0m² (bằng chữ: hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi phẩy không mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng d) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 24/12/2051
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Tên công trình: Nhà máy chế tạo kết cấu thép và tấm lợp định hình

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà văn phòng	166,7	500,2	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 24/12/2051
Nhà ăn	101,6	203,2	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 24/12/2051
Nhà xưởng số 2	3353,2	-/-	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 24/12/2051
Nhà xưởng số 3	6120,0	-/-	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 24/12/2051
Nhà xưởng số 4	1313,0	1289,0	Sở hữu riêng	Cấp III	Đến ngày 24/12/2051

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Số hiệu và diện tích thừa đất chưa được xác định theo bản đồ địa chính.
- Công ty cổ phần Dầu tu và thương mại tổng hợp Quang Minh thuê đất theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 14/7/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và Quyết định số 4657/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố Hà Nội để xây dựng nhà máy chế tạo kết cấu thép và tấm lợp định hình >

Hà Nội, ngày 14, tháng 04, năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TU. CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

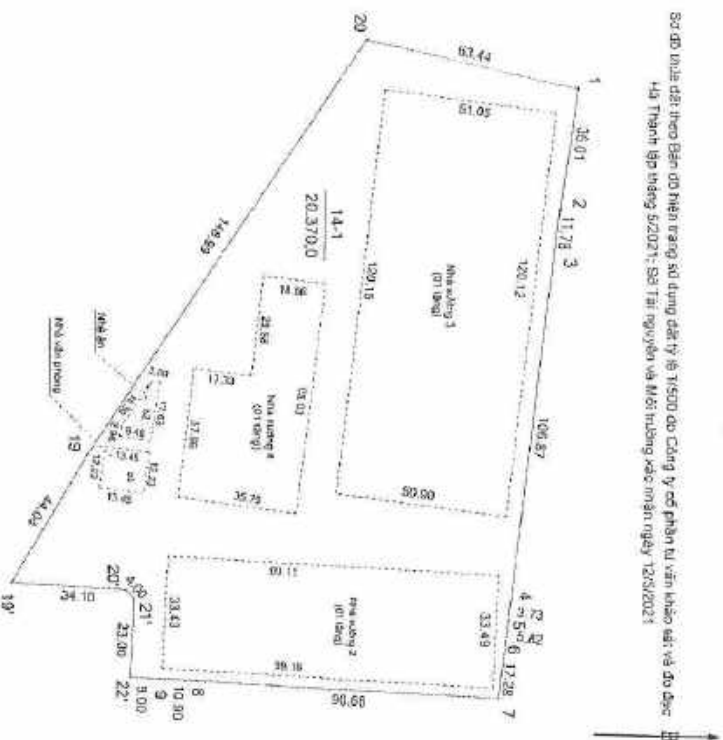


Số vào sổ cấp GCN: CT ABCD5

Lê Thanh Nam

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Sơ đồ thửa đất theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:500 do Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và đo đạc Hà Thành lập tháng 02/2021; Số Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12/01/2021



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



**HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
KCN QUANG MINH**

NGÀY 10 THÁNG 5 NĂM 2017

GIỮA CTY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TM TỔNG HỢP QUANG MINH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Số: 510/HĐTNX/2017/QM-HC

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2005/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ các quy định hiện hành khác có liên quan của pháp luật Việt Nam;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên,

Hôm nay, ngày 10 tháng 05 năm 2017, tại Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh - Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội ;
Chúng tôi gồm:

Chúng tôi gồm:

BÊN A (BÊN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG):

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh

- Địa chỉ : Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
- Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Hậu - Chức vụ: Giám đốc
- Số tài khoản : 42710003569999 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, Hà Nội
- Mã số thuế : 0101503190
- Điện thoại : 043 5250939 - Fax: 043 5250950
- Email : info@quangminhtrade.com

(Sau đây gọi tắt là Bên A)

BÊN B (BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG):

Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam

- Địa chỉ : Thôn Đĩa, xã Nam Hồng, Huyện Đông Anh, Thành Phố Hà Nội.
- Người đại diện : Matsui Toshiko. - Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Số tài khoản : 10007602(VNĐ) Tại ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation. Chi nhánh Hà Nội
- Mã số thuế : 0104793843
- Điện thoại : 04.39585065. - Fax: 3.9585069
- Email : ntchuc@hardcoat.com.vn

(Sau đây gọi tắt là Bên B)



11/5/2017

Chúng tôi tự nguyện cùng nhau lập và ký kết Hợp đồng thuê nhà xưởng số 6-B với những điều khoản đã được hai Bên bàn bạc và thống nhất như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CHO THUÊ

1. Bên A đồng ý cho thuê và Bên B đồng ý thuê nhà xưởng số 6-B với diện tích: 3.000 m²
2. Mặt bằng cho thuê: Như sơ đồ và biên bản bàn giao mặt bằng và tài sản giữa hai Bên được đính kèm theo Hợp đồng này. Sơ đồ nhà xưởng cho thuê và bản vẽ thiết kế khung nền nhà xưởng là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.
3. Nhà xưởng được thiết kế theo bản vẽ chi tiết được hai bên thống nhất và đính kèm hợp đồng này. Điều này được áp dụng trong trường hợp bên B ký hợp đồng thuê bên A thì công chi tiết phân nội thất văn phòng làm việc trong phạm vi diện tích nhà xưởng bên B thuê của bên A.
4. Bên A đảm bảo rằng nhà xưởng nói trên thuộc quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình, hiện tại toàn bộ diện tích cho thuê không có tranh chấp, khiếu kiện về quyền thừa kế, quyền sở hữu nhà xưởng và quyền sử dụng đất. Không bị ràng buộc dưới bất kỳ hình thức nào bởi các việc: mua bán, trao đổi, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, bị kê biên bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc kê khai làm vốn của doanh nghiệp.
5. Bên A đảm bảo việc bên A cho bên B thuê nhà xưởng này là hợp pháp và đúng với quyền hạn chức năng của bên A và được cơ quan quản lý liên quan đồng ý cho phép bên A thực hiện việc cho thuê nhà xưởng theo như nội dung của hợp đồng này.
6. Mục đích: Bên B thuê làm nhà xưởng để sản xuất và gia công, hàng hóa là hàng hóa thông thường, chủ yếu là gia công xử lý bề mặt kim loại. Trong trường hợp hoạt động nào đó thuộc danh mục ngành nghề có điều kiện thì Bên B phải cung cấp cho Bên A các tài liệu chứng minh Bên B có đủ điều kiện và được phép kinh doanh các ngành nghề đó theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bên B tuyệt đối không được sử dụng Nhà xưởng vào bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích sử dụng nói trên. Trường hợp muốn thay đổi mục đích sử dụng, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A được biết và chỉ được thay đổi sau khi hai Bên ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung mục đích thuê. Hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B không đảm bảo theo quy định của pháp luật Việt Nam thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN VÀ TIỀN THUÊ NHÀ XƯỞNG

1. Thời gian thuê nhà xưởng 6-B (Diện tích 3.000 m²):
 - Thời gian cho thuê nhà xưởng là: 10 năm (Mười năm) tính từ ngày bàn giao. Thời gian dự kiến bàn giao mặt bằng từ 01/10/2017 đến ngày 30/10/2027. Trong trường hợp bàn giao thực hiện sớm hoặc muộn hơn thời gian dự kiến nêu trên thì thời gian thuê xưởng sẽ được căn cứ theo thời điểm bàn giao ghi trên biên bản bàn giao giữa hai bên. Bên A cho phép bên B thuê nhà xưởng lâu hơn thời hạn trên nếu bên B có nhu cầu với những điều kiện tương tự hợp đồng này và các điều khoản bổ sung (nếu có). Trong trường hợp bàn giao thực hiện sớm hoặc muộn hơn thời gian trên sẽ căn cứ tiến hành theo thời điểm trên biên bản bàn giao.
 - Thời gian hai Bên dự kiến bàn giao chính thức nhà xưởng là ngày 01/10/2017. Tuy nhiên Bên B có thể kết hợp với bên A trong thời gian thi công nhà xưởng để thực hiện lắp đặt, cải tạo các trang thiết bị nội ngoại thất cần thiết tại nhà xưởng kể từ khi hợp đồng này được ký kết và có hiệu lực.
2. Đơn giá cho thuê nhà xưởng:
 - ❖ Nhà xưởng 6-B (Diện tích 3.000 m²):

$3.000 \text{ m}^2 \times 53.000 \text{ VND/m}^2 = 159.000.000 \text{ VND/1 tháng}$ (Bằng chữ: Một trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn trên một tháng). Giá thuê trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%.

❖ **Nhà để xe (Diện tích 100m^2):**

$100 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ VND/m}^2 = 3.000.000 \text{ VND/1 tháng}$ (Bằng chữ: Ba triệu đồng chẵn trên một tháng). Giá thuê trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%.

- ❖ Đơn giá thuê Nhà xưởng nhà để xe được giữ nguyên trong 02 (hai) năm đầu tiên, từ năm thuê thứ 3 trở đi đơn giá thuê được điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mặt bằng chung trong khu công nghiệp nhưng không quá 10% (Mười phần trăm), kỳ điều chỉnh giá là 2 năm/1 lần.

❖ **Giá trên chưa bao gồm:**

- ✓ Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- ✓ Hệ thống điện từ tủ chính vào các khu vực sản xuất và hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ khu vực sử dụng của bên thuê.
- ✓ Hệ thống phòng cháy, chữa cháy bên trong nhà xưởng.
- ✓ Hệ thống xử lý nước thải, rác thải công nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam và đảm bảo đủ điều kiện xả thải ra hệ thống mương thoát nước chung của Khu công nghiệp theo quy định.
- ✓ Chi phí điện nước hàng tháng.
- ✓ Phí dịch vụ quản lý khu công nghiệp.
- ✓ Tiền thuê trên không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như: điện thoại, điện, nước, internet... và các loại phí, thuế có liên quan đến hoạt động của Bên B tại Địa điểm thuê trong Thời hạn thuê. Đối với loại chi phí này Bên B sẽ thanh toán trực tiếp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các đơn vị cung cấp dịch vụ theo mức quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của các đơn vị cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp chi phí sử dụng điện, nước, internet... mà bên B không thanh toán trực tiếp được với cơ quan nhà nước thì bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B theo đơn giá được niêm yết của nhà nước quy định.

ĐIỀU 3: ĐẶT CỌC VÀ THANH TOÁN

3.1. Đặt cọc hợp đồng:

3.1.1 Bên B sẽ thực hiện việc đặt cọc hợp đồng bằng tiền mặt bằng 03 tháng thuê nhà xưởng với giá trị là: $159.000.000 \text{ VND} \times 03 \text{ tháng} = 477.000.000 \text{ VND}$ (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy triệu đồng.)

3.1.2 Số tiền đặt cọc này được mặc nhiên là số tiền của bên A và bên B không có quyền đòi lại khi:

- Đến thời điểm bàn giao nhà xưởng mà Bên B tự ý không tiếp tục thuê nhà xưởng số 6B của Bên A mà không thuộc những trường hợp được ghi tại khoản 3.1.3 dưới đây.

3.1.3 Bên B được nhận lại hoàn toàn số tiền cọc từ bên A mà không phải trả bất kỳ khoản phí nào trong các trường hợp sau:

- Sau khi ký hợp đồng thuê nhà xưởng này mà vì lý do chính sách quản lý của nhà nước bên B không thể xin cấp giấy Chứng nhận đầu tư mới cho việc di chuyển toàn bộ nhà máy vào vị trí cần thuê là Khu công nghiệp Quang Minh mà cụ thể là vị trí đất thuê của bên A.



11/01/2019
09:00
1/1

- Trong trường hợp bên B thuê bên A thi công nội thất bên trong nhà xưởng mà bên B thuê của bên A. Tại thời điểm bàn giao nhà xưởng chất lượng xây dựng công trình hoặc thiết kế nhà xưởng không đáp ứng yêu cầu như thỏa thuận đã được thống nhất trong bản vẽ thiết kế được hai bên ký kết dẫn đến bên B không sử dụng được nhà xưởng phù hợp với nhu cầu sản xuất của bên B.
- Tại thời điểm kết thúc hợp đồng mà bên B không có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng nữa.

3.1.4

Tiền đặt cọc 3 tháng quy định tại mục 3.1.1 còn lại sẽ được bù trừ vào đợt thanh toán cuối cùng khi hai bên không gia hạn thời gian thuê. Nếu hai bên tiếp tục gia hạn thời gian thuê thì tiền đặt cọc còn lại sẽ tiếp tục được bên A giữ lại và để bù trừ vào đợt thanh toán cuối theo thời gian của Phụ lục gia hạn.

3.2. Thanh toán hợp đồng:

❖ Thanh toán lần 1:

- ✓ **Nhà xưởng 6-B (Diện tích 3.000 m²):** Thanh toán tiền thuê nhà xưởng: Bên B thanh toán cho bên A số tiền 01 năm thuê xưởng trong vòng 5 kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng số tiền cụ thể:

Đơn vị: VN đồng

Stt	Nội dung	Giá trị	Ghi chú
1	Phí thuê nhà xưởng số 6B một năm đầu tiên	1.908.000.000	
2	Phí thuê nhà xe một năm đầu tiên	36.000.000	
	Tổng	1.944.000.000	
	Thuế VAT	194.400.000	
	Tổng giá trị thanh toán	2.138.400.000	
<i>Bảng chữ: Hai tỷ một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn./</i>			

❖ Thanh toán các đợt tiếp theo:

- ✓ **Thanh toán đợt 2:** Bên B thanh toán một năm tiền thuê cho Bên A trong vòng 05 ngày đầu của kỳ thanh toán tiếp theo với giá trị thanh toán như lần 1. Nếu thời gian thanh toán này trùng vào các ngày nghỉ, ngày lễ, thì ngày thanh toán sẽ được lùi lại tương ứng với thời gian nghỉ lễ đó.
- ✓ **Kể từ năm thứ 03 trở đi, các đợt thanh toán tiếp theo 06 tháng/lần:** Bên B thanh toán tiền cho Bên A trong vòng 05 ngày đầu của kỳ thanh toán tiếp theo. Nếu thời gian thanh toán này trùng vào các ngày nghỉ, ngày lễ, thì ngày thanh toán sẽ được lùi lại tương ứng với thời gian nghỉ lễ đó.

3.3. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản của bên A ghi trong hợp đồng này.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN

4.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Bảo đảm Bên B được quyền sử dụng trọn vẹn và độc lập phần diện tích thuê
2. Bàn giao cho Bên B toàn bộ diện tích nhà xưởng nói trên đúng thời hạn. Bên A được phép bàn giao muộn trong vòng 30 ngày nhưng không chậm quá 60 ngày. Nếu quá 60 ngày bên A chưa bàn giao được nhà xưởng cho bên B thì bên B có quyền không đóng 1 tháng tiền thuê xưởng.

3. Bên A hỗ trợ Bên B trong việc cung cấp hóa đơn điện, nước hàng tháng và các chi phí khác (nếu có).
4. Bên A sẽ cung cấp hoá đơn VAT đầu vào và các hóa đơn khác (nếu có) về việc thuê nhà xưởng cho Bên B ngay sau khi Bên B thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho Bên A theo từng kỳ thanh toán.
5. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhân viên và khách hàng của Bên B ra vào làm việc.
6. Thuế và phí: Bên A chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản thuế và phí liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
7. Thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản đã thỏa thuận với Bên B được ghi trong Hợp đồng này.
8. Trong suốt thời gian thuê, bằng chi phí của mình bên A chịu trách nhiệm sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục tài sản gắn liền với nhà xưởng được cho thuê và bàn giao như ban đầu để đảm bảo nhà xưởng không bị đột hay hư hỏng. Trường hợp sau khi sửa chữa vẫn bị đột hay hư hỏng thì bên A sẽ chỉnh sửa lại bằng chi phí của mình.
9. Yêu cầu bên B bằng kinh phí của mình sửa chữa hoặc thanh toán chi phí liên quan đến những hư hỏng của thiết bị hay kết cấu nhà xưởng mà do lỗi của bên B gây ra
10. Nhận lại nhà xưởng cho thuê khi hết hạn hợp đồng thuê;
11. Được quyền Đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi Bên B có một trong các hành động sau:
 - + Không thanh toán tiền thuê nhà xưởng đầy đủ và đúng hạn như đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
 - + Sang nhượng hoặc cho Bên thứ ba cho thuê lại nhà xưởng mà không được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản,
 - + Sử dụng nhà xưởng sai mục đích ghi trong Hợp đồng hoặc có hoạt động trái pháp luật tại nhà xưởng.
12. Cung cấp hệ thống PCCC vòng ngoài nhà xưởng;
13. Cung cấp nguồn điện tới đầu xưởng với công suất tối đa 560kva.
14. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày bàn giao, bằng chi phí của mình bên A mở thêm 01 cổng phụ theo bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng phê duyệt sự án của bên A.
15. Trong trường hợp quá 60 ngày mà bên A không thể cho bên B thuê mặt bằng nhà xưởng thì bên A có nghĩa vụ trả lại số tiền bên B đã đặt cọc cho bên A cộng thêm số tiền phạt bằng một số tiền đúng bằng số tiền bên B đã đặt cọc cho bên B.

4.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

4.2.1 Nghĩa vụ của Bên B.

1. Sử dụng diện tích thuê nhà xưởng đúng với mục đích đã ghi trong Hợp đồng này. Không được phép sang nhượng hay cho thuê lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
2. Thông báo kịp thời cho Bên A về mọi hư hỏng do tuổi thọ nhà xưởng gây ra.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về trật tự trị an, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật. Tôn trọng các quy định về sinh hoạt công cộng.
4. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi hành vi của nhân viên Bên B và bồi thường thiệt hại cho Bên A các tổn thất gây ra do sử dụng không đúng mục đích của



trang thiết bị trong phần thuê hoặc do vi phạm phòng cháy chữa cháy dẫn đến cháy nổ hoặc vi phạm môi trường.

5. Có trách nhiệm thanh toán tiền thuê cho Bên A đúng thời hạn và theo đúng phương thức thanh toán đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
6. Có trách nhiệm giải quyết các vấn đề về môi trường trong quá trình sản xuất.
7. Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo đúng pháp luật hiện hành.
8. Khi Hợp đồng thuê chấm dứt, Bên B phải hoàn trả toàn bộ Nhà xưởng cho Bên A về như hiện trạng và kết cấu như đã nhận bàn giao từ Bên A ngoại trừ các trường hợp hao mòn tài sản tự nhiên do tác động môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B theo thời gian sử dụng hoặc do yếu tố tuổi thọ của tài sản.
9. Khi hoàn trả, Bên B có quyền tháo dỡ các thiết bị, tài sản, điện động lực Bên B lắp đặt trong Địa điểm thuê hoặc trong Nhà xưởng để mang đi hoặc thanh lý cho Bên A theo giá thỏa thuận. Việc tháo dỡ thiết bị, tài sản không được làm thay đổi hiện trạng Nhà xưởng.
10. Chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại gây ra đối với Bên A/Bên thứ 3 và/hoặc nhân viên, khách hàng, khách thăm và nhà thầu của Bên B do hành vi sơ suất hay do lỗi của Bên B, đại diện theo chỉ định và/hoặc nhà thầu của Bên B;
11. Tự chịu trách nhiệm về các việc liên quan đến bảo hiểm con người, máy móc thiết bị, sản phẩm và các tài sản khác của bên B trong suốt thời gian thuê nhà xưởng. Nếu có bất kỳ sự cố gì xảy ra trong phạm vi diện tích thuê của bên B thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
12. Chịu trách nhiệm đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, đảm bảo an ninh, vệ sinh môi trường tại Nhà xưởng trong suốt Thời hạn thuê
13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật Việt Nam và quy định của Hợp đồng này.
14. Đến thời điểm bàn giao nhà xưởng mà bên B tự ý không tiếp tục thuê thì bên B sẽ bị phạt số tiền bằng 200% số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A.

4.2.2 Quyền của Bên B.

1. Nhận nhà xưởng thuê theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng.
2. Được quyền treo biển hiệu, logo mặt trước và các vị trí có thể Bên trong của nhà xưởng và một phần Bên ngoài sau khi có sự đồng ý của Bên A.
3. Được quyền lắp đặt các trang thiết bị phù hợp với nhu cầu sử dụng và được quyền tháo dỡ khi kết thúc Hợp đồng thuê. Trong trường hợp các trang thiết bị có ảnh hưởng đến môi trường, phải có sự đồng ý của Bên A và các cơ quan chức năng.
4. Được tiếp tục thuê nhà xưởng theo các điều kiện thỏa thuận với Bên A trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu nhà xưởng.
5. Bên B được quyền Đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi Bên A có một trong các hành vi sau:
 - + Tăng giá thuê nhà xưởng vượt mức quy định của hợp đồng này mà không được sự đồng ý của Bên B trong thời hạn Hợp đồng.
 - + Quyền sử dụng nhà xưởng của Bên B bị ảnh hưởng do quyền lợi của Bên thứ ba.

ĐIỀU 5. CAM KẾT CHUNG CỦA CÁC BÊN

93843
CÔNG TY
TNHH
RD CO
T NA
CÔNG
H
RD
VIỆT
ANH

10/2/2024
T
AN
NG
CP
INH
H

1. Trong thời hạn Hợp đồng, nếu Bên A có nhu cầu chuyển nhượng khu nhà xưởng cho thuê nêu trên thì phải có sự thoả thuận với Bên B đồng thời Bên nhận chuyển nhượng vẫn phải kế thừa thực hiện các quyền và nghĩa vụ với Bên B theo đúng các điều khoản của Hợp đồng này.
2. Trường hợp khu nhà xưởng cho thuê theo Hợp đồng này được thế chấp để vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì Bên A cam kết rằng: Trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản là khu nhà xưởng cho thuê nêu trên với Bên nhận thế chấp, cầm cố thì sẽ không được phép làm ảnh hưởng đến quyền thuê của Bên B và các thoả thuận đã được ký kết trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 6. THAY ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1. Hợp đồng thuê nhà xưởng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Thời hạn thuê nhà xưởng hết.
- Nhà xưởng cho thuê phải phá dỡ do bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sụp đổ hoặc do thực hiện quy hoạch xây dựng của Nhà nước.
- Các Bên thoả thuận việc chấm dứt Hợp đồng.
- Bên B không thanh toán hoặc thanh toán chậm quá 15 ngày tiền thuê nhà xưởng như quy định tại Điều 3 của hợp đồng này mà không có lý do chính đáng được bên A chấp thuận;
- Bên B sử dụng nhà xưởng đã thuê không đúng mục đích thuê;
- Bên B làm nhà hư hỏng nghiêm trọng do lỗi của bên B gây ra;
- Bên B sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà đang thuê mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A; (trừ trường hợp Bên B sửa chữa bên trong nhà xưởng phù hợp với sản xuất của mình)
- Bên B làm mất trật tự công cộng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh; Không đảm bảo công tác ATLD, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ.

6.2. Chấm dứt Hợp đồng trước hạn:

- Trong trường hợp Bên B tự ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn không do lỗi của Bên A thì coi như Bên B đã vi phạm Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B sẽ không được nhận lại số tiền đặt cọc và số tiền thuê nhà xưởng còn thừa tính từ thời điểm phát sinh.
- Trong trường hợp Bên A tự ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn không do lỗi của Bên B thì coi như Bên A đã vi phạm Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên A sẽ phải hoàn trả số tiền thanh toán còn lại tính từ thời điểm phát sinh và gấp đôi tiền đặt cọc thuê nhà xưởng cho Bên B.
- Bên nào muốn chấm dứt Hợp đồng trước hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước hai (02) tháng để thoả thuận thanh lý Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B được phép nhận lại số tiền đặt cọc từ Bên A và cả hai Bên sẽ không áp dụng hình phạt nào.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

1. Hai Bên sẽ ký biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHẤM DẤU CỦA CÁC BÊN

AT
M
HA

TR/9-B
TY
KHOA
COAT
NAM
TP. HANOI

MAI

2. Trước khi Hợp đồng hết hiệu lực hai (02) tháng, nếu có nhu cầu, hai Bên có thể thoả thuận ký kết kéo dài thời hạn thuê bằng văn bản. Giá thuê sẽ là thoả thuận giữa hai Bên tại thời điểm hết hạn nếu có, thì hợp đồng này tự động được gia hạn thêm theo văn bản đã thống nhất.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

1. Nếu xảy ra bất cứ mất mát hay thiệt hại về người, tài sản gây nên do hậu quả của thiên tai, bão lụt, bạo loạn, biểu tình, đình công, thiếu hụt điện, nước không thể tránh khỏi hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng nằm ngoài tầm kiểm soát của hai Bên (theo quy định tại Bộ luật dân sự của Nhà nước Việt Nam) mà gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của các Bên thì hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc tìm biện pháp khắc phục trên cơ sở tôn trọng và bảo đảm lợi ích của cả hai Bên.
2. Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình và được phép chậm thực hiện các nghĩa vụ của mình do các nguyên nhân bất khả kháng gây ra. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các Bên phải nhanh chóng thông báo cho Bên kia biết và cập nhật thông tin liên tục về tình trạng bất khả kháng đó để cùng phối hợp giải quyết.
3. Bên A không chịu trách nhiệm và Bên B cũng không khiếu kiện Bên A về các vấn đề liên quan tới bất kỳ một hành động, khiếm khuyết hay chênh lệch của bất kỳ một nhà thầu thi công hay bất cứ của một Bên thứ ba nào cung cấp dịch vụ cho nhà xưởng.
4. Kể từ ngày ký Hợp đồng, trong quá trình Bên B sử dụng nhà xưởng chưa hết hạn Hợp đồng mà có dự án thay đổi thì hai Bên sẽ bàn bạc, phối hợp với nhau để thực hiện dự án đó.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung của Hợp đồng này phải được hai Bên thoả thuận và nhất trí bằng văn bản của các Bên. Các văn bản này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như Hợp đồng.
2. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo Pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam. Tranh chấp trước hết sẽ được giải quyết bằng phương thức thương lượng, hoà giải một cách có thiện chí giữa hai Bên. Nếu tranh chấp không được giải quyết bằng thương lượng sẽ được phân xử bởi Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội, Việt Nam để giải quyết toàn bộ chi phí sẽ do bên thua kiện chi trả toàn bộ.
3. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản, mỗi Bên giữ hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hậu



TỔNG GIÁM ĐỐC
MATSUI TOSHIKO

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 22/GPXD

I. Cấp cho: Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh.

Địa chỉ: Lô đất 14, KCN Quang Minh I - Mê Linh - Hà Nội.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy chế tạo cơ khí và tấm lợp định hình - giai đoạn 2" với các nội dung sau:

1. Tổng số công trình: 02 công trình, cụ thể:

1.1. Công trình số 1: Cải tạo nhà xưởng số 3 (Ký hiệu số 6; 6A1; 6A2; 6A3; 6A4 và 6B1 theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể nhà máy ký hiệu TMB.02A).

- Diện tích xây dựng: 6.474,83m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 7.846,67m².

- Chiều cao tầng 1: Từ trục 1+6 cao 3.52m; từ trục 14+17 cao 5.62m.

- Chiều cao công trình: 13m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

- Số tầng: 02 tầng.

1.2. Công trình số 2: Cải tạo nhà xưởng số 4 (Ký hiệu số 7; 7A theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể nhà máy ký hiệu TMB.02A).

- Diện tích xây dựng: 1.313,03m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.288,98m².

- Chiều cao công trình: 12,347m (tính từ cốt sân đến đỉnh cao nhất của mái).

- Số tầng: 01 tầng.

2. Theo thiết kế có ký hiệu: Thiết kế bản vẽ thi công.

3. Do Công ty cổ phần tư vấn và phát triển Thanh Bình lập năm 2018.

4. Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hải Tín.

5. Gồm các nội dung sau đây:

- Vị trí xây dựng: Lô 14, KCN Quang Minh I - Mê Linh - Hà Nội; diện tích 29.370 m².

- Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.



- Mật độ xây dựng: 60%;
- Hệ số sử dụng đất: 0,66 lần;
- Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ: Tối thiểu bằng 15% diện tích toàn lô đất;
- Chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tổng thể nhà máy (ký hiệu TMB.02A) đã được chủ đầu tư phê duyệt.
- Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 665207 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 23/7/2008.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Công trình nhà xưởng số 3 và số 4 đã xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1012/GPXD ngày 26/6/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH DT và PT hạ tầng Nam Đức;
- Đội QLTT XD DT huyện Mê Linh;
- Lưu: VT, QLQH XD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà Nội, ngày tháng năm 201 .

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 8492 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án: “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”.

Địa điểm: Xưởng 6-B, lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh,
huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chủ dự án: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Hard Coat Việt Nam” họp ngày 09/10/2017;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Hard Coat Việt Nam” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 09.11/HCVN ngày 24/11/2017 của Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 10334/TTr-STNMT-CCBVM ngày 29/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Hard Coat Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

a) Quy mô xây dựng:

Tổng diện tích khu đất: 3.000 m², các hạng mục nhà xưởng gồm:

- Văn phòng Công ty: 380m².
- Nhà xưởng sản xuất: 2.135m².
- Kho chứa hóa chất sản xuất: 60m².

- Kho chứa rác thải: 45m².
- Phòng phun cát: 50m².
- Khu vực xử lý nước thải: 330m².

b) Quy mô sản xuất:

Tổng khối lượng sản xuất các loại sản phẩm của Nhà máy là 500 tấn sản phẩm/năm, bao gồm các loại sau:

- Dây chuyền xử lý ngâm tẩm và bịt lỗ rò khí nhôm đúc: 300 tấn/năm.
- Dây chuyền xử lý thụ động nhôm và magiê: 100 tấn/năm.
- Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm: 100 tấn/năm.

(Chi tiết được mô tả cụ thể trong nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và Thuyết minh dự án đầu tư của Dự án).

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Việc phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình chuẩn bị và thi công xây dựng Dự án phải thực hiện theo Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b) Quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

c) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực -thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

d) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

đ) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ,

quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất và hoạt động của lò hơi phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

g) Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và hoạt động của Dự án phải được thu gom và dẫn nối với hệ thống thoát nước thải chung của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh tại lô đất 14 của Khu Công nghiệp sau đó đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý trước khi xả thải ra môi trường;

h) Xây dựng và vận hành trạm xử lý nước thải sản xuất của Dự án đảm bảo toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh trong giai đoạn hoạt động phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội trước khi thoát vào hệ thống nước thải của Khu công nghiệp .

3. Các điều kiện kèm theo:

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu các sự cố ngập lụt trong giai đoạn hoạt động Dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở xung quanh khu vực Dự án trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thi công xây dựng và hoạt động Dự án.

c) Thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Mê Linh, Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

d) Đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

đ) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án đề niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

4. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra, xem xét cấp Giấy xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 6, Điều 16, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND thị trấn Quang Minh; Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội; Tổng giám đốc Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam và các đơn vị thi công, đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Thế Hùng;
- VPUBTP: PCVP Phạm Văn Chiến, các phòng: TH, ĐT, TKBT;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐTT

MSHS: 53736.CCMT

3576

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000919.T
(cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH HARD COAT Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Xường 6-B, Lô 14, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: 024.39585065

Fax: 024.39585069

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có mã số doanh nghiệp: 0104793843

Ngày cấp: 17/6/2010 (đăng ký lần đầu); 07/8/2017 (đăng ký thay đổi lần thứ 2).

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3. Trách nhiệm khác:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 01.000919.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 2 ngày 20/12/2013./.

Nơi nhận:

- Như phần I;

- Lưu: CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Định

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 01.000919.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 3 ngày 17 tháng 8 năm 2018)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

Tên: Nhà máy HARD COAT Việt Nam

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: 024.39585065

Fax: 024.39585069

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/Bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	06	16 01 06
2	Hộp mực in thải	Rắn	07	08 02 04
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (than hoạt tính); giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	130	18 02 01
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	120	18 01 02
5	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	200	18 01 03
6	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	Rắn	100	07 03 08
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	5.000	12 06 06
	Tổng cộng		5.563	

3. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở: Không có.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 644 /GXN-STNMT-CCBVM

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án: “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam

Địa chỉ văn phòng và địa điểm thực hiện dự án: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 958.5065 Fax: 0243 958.5069

Tài khoản số: 10007602

Tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – CN Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số: 0104793843

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Đăng ký lần đầu, ngày 17/6/2010 Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 07/8/2017

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 8492/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cho Dự án “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Hard Coat Việt Nam” của Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam” (tài Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Ban QL các KCN và Chế xuất HN (để biết);
- Lưu: VT, CCBVM.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC *như*

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 644 /GXN-STNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) đã đầu tư xây dựng lắp đặt các công trình xử lý nước thải, thiết bị xử lý khí thải, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại; được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy Hard Coat Việt Nam" tại Quyết định Số 8492/QĐ-UBND ngày 07/12/2017.

Các công trình bảo vệ môi trường Công ty đã hoàn thành cụ thể như sau:

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Nước mưa mái thu theo các máng thu nước bằng tôn về hệ thống nhựa PVC D90 xuống hệ thống thoát nước mưa bề mặt xây bằng gạch hở, kích thước 0,2x0,3m của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh (đơn vị cho thuê nhà xưởng).

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tách riêng với hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất; xả qua 02 cửa xả nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp riêng về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.
- + *Nước thải sinh hoạt*: nước thải vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại, dung tích 28m³; nước rửa tay chân, lau sàn được thu qua song chắn rác; nước thải nhà bếp qua song chắn rác, tách dầu mỡ tại 01 bể tách dầu mỡ, kích thước 0,75x0,3x0,3m. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống nhựa PVC D90, D110 qua 01 hố ga lắng cặn chung, kích thước 0,5x0,5x0,5m, theo đường ống thoát nước thải chung PVC D110, đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh (đơn vị cho thuê nhà xưởng), qua cửa xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.
- + *Nước thải sản xuất*: được thu gom theo đường ống nhựa PP D60 về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy. Nước thải sau xử lý, theo đường ống nhựa PVC D110 được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh qua cửa xả nước thải công nghiệp của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh (đơn vị cho thuê nhà xưởng).
- Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung, tổng công suất xử lý đạt 120m³/ngày đêm.
- + *Quy trình xử lý nước thải sản xuất*: Nước thải → bể gom (bể gom bazơ, bể gom axit, bể gom nước thải tẩy rửa) → bể trung hòa 1 → bể điều hòa → Bể trung hòa 2 → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể trung gian → bể lọc cặn → bể lọc ion → Trạm xử lý nước thải KCN Quang Minh

- Bùn thải từ các bể xử lý được thu gom vào bể chứa bùn qua máy ép bùn sau đó được thu gom và xử lý cùng với CTNH phát sinh tại Nhà máy (tần suất thu gom 2 lần /1 tuần)
- Bùn thải thải từ hệ thống xử lý bể lọc tách mỡ, bể phốt và trên hệ thống thoát nước được định kỳ nạo vét, thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

2. Công trình xử lý khí thải:

- 02 hệ thống xử lý khí thải, gồm hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý bề mặt linh kiện và lò hơi đốt dầu DO và hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun cát.
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý bề mặt linh kiện và lò hơi đốt dầu DO: khí thải được thu vào 02 tháp hấp thụ, khí thải sau xử lý được thoát qua 02 ống thoát khí đặt sát mái nhà xưởng, độ cao so với mặt đất khoảng 10m.

+ *Quy trình xử lý:* Khí thải từ các bể xử lý bề mặt kim loại → Ống hút (10 ống) → quạt hút (công suất 10Hp, lưu lượng 8.000m³/h, áp suất 3.000 pa) → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH 10%, màng lọc than hoạt tính) (có tiếp nhận khí thải từ hệ thống lò hơi đốt dầu DO) → Ống phóng không → Môi trường.

+ Bố trí 01 bể dung tích 0,5m³ chứa dung dịch NaOH 10% pha sẵn, để bổ sung tuần hoàn NaOH cho tháp hấp thụ, có lắp đầu dò pH, khi pH <6, thì sẽ tự động bơm bổ sung NaOH từ bể chứa tuần hoàn về tháp hấp thụ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun cát: lắp đặt hệ thống lọc bụi bằng xyclon đồng bộ với phòng phun cát, kích thước 0,5x0,5m, bụi được thu qua hệ thống xyclon được xử lý cùng với các CTNH phát sinh tại Nhà máy; không có khí thải ra ngoài.

3. Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt: bố trí 15 thùng, dung tích 10 lít, 20 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực công cộng; cuối ngày thu về 02 thùng chứa rác dung tích 120 lít về kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 10 m².

- Chất thải rắn thông thường: bìa, giấy, túi nilon, sắt vụn, nhựa...; bố trí 12 thùng chứa dung tích 15lít, đặt tại khu vực sản xuất. Cuối ngày thu về kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 10 m².

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Đã xây dựng khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời có diện tích khoảng 15 m²; có mái che, có rãnh thu nước thải rò rỉ; thực hiện thu gom, lưu giữ riêng biệt, phân loại bằng dán nhãn, ghi mã số, gắn biển cảnh báo theo TCVN 6707:2009.

+ Đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000919.T (cấp lần 3) ngày 17/8/2018.

+ Đã ký hợp đồng với Công ty TNHH môi trường Phú Hà theo hợp đồng số 05218/PH-HC ngày 01/6/2017, giấy phép mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.016.VX ngày 27/5/2016.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã được Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh (đơn vị cho thuê nhà xưởng) lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, trang bị đủ dụng cụ, phương tiện, thiết bị PCCC.

- Có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, axit; sự cố tại trạm xử lý nước thải.

5. Chương trình giám sát môi trường:

5.1. Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải công nghiệp tại cửa xả nước thải công nghiệp vào hệ thống thoát nước thải của KCN Quang Minh.
- Thông số giám sát: Lưu lượng thải, Nhiệt độ, Màu, pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺), Tổng P, As, Tổng N, Fe, Ni, CN⁻, F⁻, Ag, Mn, Zn, Cr(III), Cr(VI), Cu, Cd, Pb, Hg, Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Phenol, Coliforms, Clo dư
- Tần suất giám sát: 3 tháng/1 lần
- Quy chuẩn đối chiếu: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và theo quy định của KCN Quang Minh

5.2. Giám sát khí thải ống phóng khí:

- Vị trí giám sát: tại 01 vị trí ống thoát khí thải
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, NH₃, H₂SO₄, HNO₃.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần;
- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

5.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu lưu giữ chất thải tạm thời chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;
- Nội dung giám sát: Theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Hồ sơ theo giấy xác nhận:

Bộ hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu giáp lai và là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

7. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 28 /2019/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM
(Bên sử dụng dịch vụ)

- Hà Nội, Tháng 05/2019 -

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
Số: 23../2019/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;
- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Yêu cầu đầu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày 08/05/2019 tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I/. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 35860478

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện: Ông Nguyễn Khắc Sơn

- Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM:

Địa chỉ: Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 01276739260

- Fax:

Mã số thuế : 0104793843

Số tài khoản :

Tại Ngân hàng:.....

Đại diện PL: Bà MATSUI TOSHIKO

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

*** Do vì:**

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.
 - Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.
 - Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.
- Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.
- 1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI:

- 2.1 Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- 2.2 Điểm đầu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

- 3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.
 - Trường hợp Bên B chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.
- 3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước giá trị C Cột B theo QCVN 40: 2011/BTNMT (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

- 4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
- 4.2 Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- 4.3 Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.
- 4.4 Thông báo cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: thay đổi chất lượng nước

thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy,...

4.5. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát; xây dựng tách biệt giữa hệ thống thoát nước mưa với nước thải và không được để Bên thứ 3 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên B.

4.6. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.

5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B;

5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh I

5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.

5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.

5.6 Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá quy chuẩn cho phép, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định tính chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải được lập thành biên bản và kết quả được lấy làm cơ sở tính phí XLNT trong kỳ theo nội dung quy định trong Hợp đồng này.

5.7 Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng XLNT đã ký.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

6.1 **Phí dịch vụ:**

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

* Đơn giá dịch vụ XLNT: **12.000VNĐ/m³**

+ Giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột B QCVN 40: 2011/BTNMT.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước...) với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% theo giá kỳ trước liền kề. Khi điều chỉnh đơn giá bên A sẽ thông

báo trước cho bên B trong thời hạn 15 ngày. Thời gian điều chỉnh đơn giá tối thiểu là 1 năm và tối đa 2 năm.

- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải mới nhất của Bên B, bao gồm đủ các chỉ tiêu theo Phụ lục I của Hợp đồng (Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước thải là Phụ lục II đính kèm hợp đồng này).

6.2 Phương thức thanh toán

(i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần 2 của Bên A;

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

(iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 20%/năm cho toàn bộ thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 05 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 05 ngày của thông báo lần 2 mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thoả thuận đã được quy định trong Hợp đồng này.

7.2 Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 24.000đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

7.3 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch.

7.4 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.5 Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7.6 Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/12/2019 đến ngày 15/12/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;

9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

- (i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc
- (ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 11. CHỐNG GIAN LẬN VÀ HỐI LỘ:

11.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là "Người Của Bên B") liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không (i) hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, giảm giá, trích thưởng, khoản tiền gây ảnh hưởng hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là "Hối Lộ"), cho bất kỳ đại diện nào của Bên A (gọi chung là "Người Của Bên A") hoặc thông qua bất kỳ Bên Thứ Ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp Đồng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

11.2. Bên A cam kết và đảm bảo rằng Người Của Bên A sẽ không đòi hỏi Hối Lộ hoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho Người Của Bên B trong việc thực hiện Hợp Đồng (gọi chung là "Gian Lận").

11.3. Các hành vi Hối Lộ và Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ và/hoặc Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.

11.4. Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Hối Lộ của Bên B vi phạm pháp luật Việt Nam và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

12.1. Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

12.2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang, mười hai (12) điều, được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện.

12.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Sơn



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019

PHỤ LỤC I

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM
TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ TRỊ C CỘT B QCVN 40: 2011/BTNMT)
“Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT Số 22 /2019/HĐ-XLNT”

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4	6



26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
Số : 477/2024 - HĐVSMT/SH-ML

- Căn cứ Luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10/01/2022, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016; Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ năng lực và nhu cầu của mỗi bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, tại Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Người đại diện : **Mr Shirakawa** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Mã số thuế : 0104793843
Điện thoại : 0243 958 5065
Tài khoản : 10007602
Tại Ngân Hàng : Ngân hàng Sumitomo Mitsui banking Corporation – CN Hà Nội.

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Người đại diện : **Ông Đỗ Thanh Phong** Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
(Theo giấy uỷ quyền số 458/GUQ-RSSH ngày 31/12/2021 của công ty Cổ phần đầu tư phát triển rau sạch Sông Hồng)

Địa chỉ giao dịch : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số : 28910000266897
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam-CN Ngọc Khánh HN.
Mã số thuế : 0102791858

Sau khi bàn bạc, thảo luận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với những điều khoản sau đây:



Điều 1: Nội dung của hợp đồng:

1.1. Bên A thuê bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Chu kỳ thực hiện: 01 lần/ tuần.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom vận chuyển: Trong giờ hành chính

Điều 2: Quy cách và phương thức thực hiện:

- Bên A bố trí địa điểm thuận lợi để tập kết rác thải sinh hoạt, cử người hướng dẫn khi bên B thực hiện công việc theo chu kỳ.

- Bên B bố trí nhân lực và phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết của bên A đến nơi xử lý theo quy định.

Điều 3: Địa điểm, thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2025.

- Địa điểm thực hiện tại: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM, Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điều 4: Trách nhiệm của các bên:

4.1. Trách nhiệm của bên A:

- Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ thu chứa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường cũng như thu chứa hết khối lượng rác phát sinh hàng ngày.

- Điểm tập kết rác thải sinh hoạt của bên A phải đảm bảo điều kiện về an toàn giao thông cho người và phương tiện ra vào trong quá trình vận chuyển rác.

- Có trách nhiệm phân loại rác trong quá trình thu gom đến nơi tập kết đảm bảo rác thải sinh hoạt được thu gom không lẫn rác thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

- Tạo điều kiện để bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết của bên A.

- Phối hợp với bên B nghiệm thu, thanh toán và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có). Trong trường hợp bên A không cử cán bộ phối hợp với bên B nghiệm thu thì bên A đương nhiên chấp thuận thanh toán cho bên B theo khối lượng mà bên B đã nghiệm thu.

- Bổ sung hợp đồng khi có khối lượng rác thải phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết theo thông báo của bên B.

- Bố trí điểm tập kết, lưu trữ rác thải trong trường hợp bãi tiếp nhận, xử lý rác thải chung của Thành phố xảy ra sự cố bất thường hoặc tạm thời dừng tiếp nhận (nếu có).

- Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng và đúng thời gian thoả thuận.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Vận chuyển rác thải sinh hoạt đúng địa điểm và thời gian quy định trên.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông, an ninh trật tự trong quá trình thực hiện.

- Bố trí người và phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển hết khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày theo chu kỳ thống nhất tại Điều 1 ở địa điểm của bên A.

- Thông báo cho bên A kịp thời nếu khối lượng phát sinh tăng ngoài khối lượng đã ký kết để hai bên thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng (nếu có).

43-
TY
H
CO
NA
1

- Thông báo cho bên A trong trường hợp có sự cố tại nơi tiếp nhận, xử lý rác thải của Thành phố.

- Bố trí nhân lực, phương tiện vận chuyển hết khối lượng rác tồn đọng sau sự cố tắc bãi xử lý hoặc sự cố bất thường tại nơi tiếp nhận sớm nhất có thể cho bên A.

- Phối hợp nghiệm thu, thanh quyết toán và xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có). Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

Điều 5: Giá trị hợp đồng - phương thức nghiệm thu - thanh toán:

5.1. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng 1 tháng: 1.500.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT).
(Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn/ tháng).

5.2. Phương thức nghiệm thu - thanh toán:

5.2.1. Phương thức nghiệm thu: Khoán gọn

5.2.2. Thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị thực hiện cho bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán. Quá thời hạn thanh toán trên bên A chưa thanh toán thì bên A phải chịu chi phí nợ quá hạn là 2%/tháng cho số tiền chậm trả và bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: Thanh toán theo quý (vào các tháng 3,6,9,11 hàng năm).

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Bên B chịu mọi loại phí chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng nếu 2 bên không có văn bản gì bổ sung thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 1 năm nữa.

Điều 6: Các trường hợp tạm dừng và chấm dứt hợp đồng:

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng như: bên A chậm thanh toán theo điều 5 của hợp đồng này quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn; bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện các loại rác thải y tế, rác thải nguy hại, phế thải xây dựng để lẫn trong rác thải sinh hoạt.

- Các trường hợp chấm dứt hợp đồng: khi hết thời hạn hợp đồng; khi bên A để lẫn rác thải nguy hại trong các thiết bị thu chứa mà bên B đã có công văn đến lần thứ 2; khi bên A không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5 và đã tạm dừng thực hiện hợp đồng đến 05 ngày.

Điều 7: Điều khoản chung:

- Đơn giá và giá trị hợp đồng có thể được tăng/giảm khi UBND Thành Phố Hà Nội điều chỉnh, sửa đổi quy định về thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn Hà Nội. Trong quá

trình thực hiện hợp đồng nếu có sự điều chỉnh về khối lượng và đơn giá, hai bên sẽ cùng nhau, thống nhất thoả thuận bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trên, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, hai bên bàn bạc thống nhất trên nguyên tắc không làm tổn hại đến lợi ích mỗi bên. Trường hợp không giải quyết bằng thương lượng, hai bên sẽ đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội và phán Quyết cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI



ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ III/2024
(Từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024)

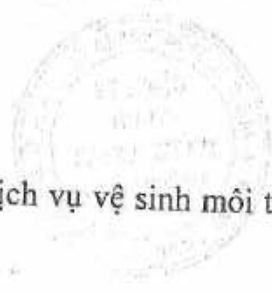
Căn cứ vào Hợp đồng số: 172/2024 - HĐVSMT/SH-ML giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam, ký ngày 01/06/2024;

Hôm nay, ngày 30 tháng 09 năm 2024, chúng tôi gồm:

Bên A	:	CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM
Đại diện	:	 Chức vụ:
Địa chỉ	:	Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại	:	0243 958 5065
Mã số DN	:	0104793843
Bên B	:	CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Đại diện	:	Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Địa chỉ	:	Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại	:	04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số	:	28910000266897
Tại ngân hàng	:	Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh HN.
Mã số thuế	:	0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường Quý III/2024 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:



STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường	tháng	03	1.500.000	4.500.000
2	Thuế VAT (8%)				360.000
Tổng cộng					4.860.000
Bằng chữ: Bốn triệu, tám trăm, sáu mươi nghìn đồng chẵn ./.					

2. **Đánh giá về chất lượng:** Đạt yêu cầu

3. **Kiến nghị, đề xuất:** Không

4. **Kết luận:**

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
TRẠNG THẠCH

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ IV/2024
(Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024)

Căn cứ vào Hợp đồng số: 172/2024 - HĐVSMT/SH-ML giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam, ký ngày 01/06/2024;

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm:

Bên A : CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM
Đại diện : Chức vụ:
Địa chỉ : Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 0243 958 5065
Mã số DN : 0104793843

Bên B : CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Đại diện : **Ông Đỗ Thanh Phong** Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Địa chỉ : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số : 28910000266897
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh HN.
Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường Quý IV/2024 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường	tháng	03	1.500.000	4.500.000
2	Thuế VAT (8%)				360.000
Tổng cộng					4.860.000
Bằng chữ: Bốn triệu, tám trăm, sáu mươi nghìn đồng chẵn ./.					



2. **Đánh giá về chất lượng:** Đạt yêu cầu

3. **Kiến nghị, đề xuất:** Không

4. **Kết luận:**

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện. *gr*



CHĂM ĐỐC NHÀ MÁY
HIRAKAWA RIDEYUKI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ I/2025
(Từ ngày 01/01/2025 đến 31/3/2025)

Căn cứ vào Hợp đồng số: 172/2024 - HĐVSMT/SH-ML giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam, ký ngày 01/06/2024;

Hôm nay, ngày tháng 3 năm 2025, chúng tôi gồm:

Bên A : CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM
Đại diện : Chức vụ:
Địa chỉ : Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 0243 958 5065
Mã số DN : 0104793843

Bên B : CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Địa chỉ : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số : 2890266897
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh HN.
Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường Quý I/2025 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường	tháng	03	1.500.000	4.500.000
2	Thuế VAT (8%)				360.000
Tổng cộng					4.860.000
Bằng chữ: Bốn triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn ./.					

2. **Đánh giá về chất lượng:** Đạt yêu cầu

3. **Kiến nghị, đề xuất:** Không

4. **Kết luận:**

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong

19384
ÔNG T
TNHH
RD C
ET N
VH -

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ II/2025
(Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025)

Căn cứ vào Hợp đồng số: 172/2024 - HDVSMT/SH-ML, giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam, ký ngày 01/06/2024;

Hôm nay, ngày... 25... tháng 06 năm 2025, chúng tôi gồm:

Bên A : CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM
Đại diện : Chức vụ:

Địa chỉ : Xưởng 6-B, Lô 14, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0243 958 5065

Mã số DN : 0104793843

Bên B : CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại : 04 22116628

Tài khoản số : 2890266897

Fax: 043 7955204

Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh HN.

Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý II/2025 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường	tháng	03	1.500.000	4.500.000
2	Thuế VAT (8%)				360.000
Tổng cộng					4.860.000
Bằng chữ: Bốn triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn ./.					

2. **Đánh giá về chất lượng:** Đạt yêu cầu

3. **Kiến nghị, đề xuất:** Không

4. **Kết luận:**

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện. *12*

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số: 073 23HĐ/PM – HC

HỢP ĐỒNG

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP,
SINH HOẠT, NGUY HẠI**

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005
- Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022.
- Căn cứ vào thông tư số: 02/2022/TT – TNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX (cấp lần 5) của công ty TNHH môi trường Phú Minh Vina được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp ngày 24/12/2021.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Hard coat Việt Nam về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại.
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023 Tại trụ sở Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Địa chỉ : Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Người đại diện : Ông SHIRAKAWA HIDEYUKI Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Điện thoại : 02439585065 Fax:

Tài khoản : 10007602 tại ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế : 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ : Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện : Ông LÊ VĂN QUANG Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điện thoại : 096 119 2626 Fax:

Tài khoản : 020061192626 – tại Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế : 2601066979

3. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán.
3. Phương thức thanh toán:
 - Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
 - Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.
 - Căn cứ trên khối lượng chất thải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai Bên, việc thanh toán được thực hiện sau 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày hai bên tiến hành chốt công nợ hàng tháng và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ và các chứng từ chất thải có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp chất thải lên xe vận chuyển của bên B. Hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- d. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- e. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.
- f. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH Hard coat Việt Nam cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- g. Ký biên bản bàn giao chất thải và lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B ngay khi bàn giao chất thải cho bên B theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- h. Cung cấp thông tin về thành phần, nguồn gốc phát sinh của các loại chất thải để làm cơ sở tính toán phương án xử lý của bên B.
- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B:

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
- c. Đảm bảo đủ điều kiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định của Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- d. Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- e. Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải
- f. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử

- lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.
- g. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
 - h. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
 - i. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
 - j. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.
 - k. Khi chất thải đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố hoặc vấn đề phát sinh nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường,...) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Điều 5: Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có thay đổi hay vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thỏa đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án có thẩm quyền tại Hà Nội giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 6: Bảo mật:

- a. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng và không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật)
- b. Khi hợp đồng chấm dứt, hai bên không được tiết lộ hoặc cung cấp cho bên thứ ba bí mật liên quan đến hoạt động thương mại, bí quyết kinh doanh của cả hai bên trong thời gian thực hiện hợp đồng và sẽ không đưa ra bất kì phản đối nào

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng:

- a. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- b. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 8: Các điều khoản chung:

- 1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
- 2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
- 3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
- 4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án

43-C
TY
P-CH
TY
COA
ONG
NH
PHU T P

phí do bên thua chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung, thì mặc nhiên hợp đồng được gia hạn 01 năm tiếp theo.
2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 10: Thông tin liên hệ:

Mọi thông tin cần trao đổi về hợp đồng, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mr.Nam - điện thoại: 0913236128 Email: kinhdoanh.phuminhvina@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thủ tục thanh toán, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mrs. Thu KTT - điện thoại: 0986.023.492 Email: ketoanphuminhvina@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thu gom, vận chuyển, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mr. Thông - điện thoại: 0862.862.026 Email: vanchuyen.phuminhvina@gmail.com



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAWA HIDEYUKI



ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

- Căn cứ vào Hợp đồng số: 073 23 HĐ/PM – HC ký ngày 03 tháng 01 năm 2023 giữa: Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard coat Việt Nam về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện: Ông Shirakawa Hideyuki Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Ông Lê Văn Quang Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Phú Thọ

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina nhận thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại của Công ty TNHH Hard coat Việt Nam với chủng loại và đơn giá cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
01	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	kg	01	4.500	
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	kg	01	5.000	
03	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	kg	01	5.500	
04	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	kg	01	4.000	
05	Hộp mực có thành phần nguy hại	kg	01	6.000	
06	Mực in có thành phần nguy hại	kg	01	6.000	
07	Than hoạt tính đã qua sử dụng	kg	01	5.000	
08	Vật liệu lọc có chứa thanh hoạt tính (từ hệ thống RO)	kg	01	5.000	
09	Bao bì thùng chứa dính hóa chất	kg	01	5.000	
10	Bao bì cứng bằng kim loại	kg	01	3.500	
11	Bao bì cứng bằng nhựa	kg	01	3.500	
12	Dung dịch axit thải (H ₂ SO ₄ , H ₃ SO ₄)	kg	01	7.000	
13	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	kg	01	4.500	
14	Rác thải sinh hoạt	kg	01	2.500	



Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 07.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 31 tháng 07 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện Ông Lê Văn Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 07/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	17.360	3.500	60.760.000
Tổng giá trị trước thuế					60.760.000
Thuế GTGT 8%					4.860.800
Tổng giá trị thanh toán					65.620.800

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

65.620.800 (VNĐ)

(Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, tám trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 08.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 28 tháng 08 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện Ông Lê Văn Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 08/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	24.330	3.500	85.155.000
Tổng giá trị trước thuế					85.155.000
Thuế GTGT 8%					6.812.400
Tổng giá trị thanh toán					91.967.400

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

91.967.400 (VNĐ)

(Bằng chữ: Chín mươi một triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn, bốn trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY



Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina

Số: 09.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 28 tháng 09 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô I4, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện Ông Lê Văn Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thôn, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979



Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 09/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	8.751,0	3.500	30.628.500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	3,0	5.000	15.000
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Kg	6,0	5.500	33.000
4	Hộp mực có thành phần nguy hại	Kg	3,0	6.000	18.000
5	Mực in có thành phần nguy hại	Kg	2,0	6.000	12.000
6	Vật liệu lọc có chứa thanh hoạt tính (từ hệ thống RO)	Kg	102,0	5.000	510.000
7	Bao bì thùng chứa dính hóa chất	Kg	8,0	5.000	40.000
8	Bao bì cứng bằng kim loại	Kg	60,0	3.500	210.000
9	Bao bì cứng bằng nhựa	Kg	40,0	3.500	140.000
Tổng giá trị trước thuế					31.606.500
Thuế GTGT 8%					2.528.520
Tổng giá trị thanh toán					34.135.020

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

34.135.020 (VNĐ)

(Bằng chữ: Ba mươi bốn triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn, không trăm hai mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang



Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 10.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 31 tháng 10 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina:

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H.Mê Linh, TP.Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 10/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	25.610	3.500	89.635.000
2	Dung dịch axit thải (HNO ₃ , H ₃ PO ₄)	Kg	1.700	7.000	11.900.000
Tổng giá trị trước thuế					101.535.000
Thuế GTGT 8%					8.122.800
Tổng giá trị thanh toán					109.657.800

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

109.657.800 (VNĐ)

(Bằng chữ: Một trăm linh chín triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

英行



ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 11.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 30 tháng 11 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H.Mê Linh, TP.Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 11/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	17.160	3.500	60.060.000
Tổng giá trị trước thuế					60.060.000
Thuế GTGT 8%					4.804.800
Tổng giá trị thanh toán					64.864.800

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

64.864.800 (VNĐ)

(Bằng chữ: Sáu mươi tư triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kiều Dung

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina

Số: 12.24/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện: Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H.Mê Linh, TP.Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979



Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 12/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	23.091	3.500	80.818.500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	2	5.000	10.000
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Kg	50	5.500	275.000
4	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	Kg	10	4.000	40.000
5	Hộp mực có thành phần nguy hại	Kg	2	6.000	12.000
6	Vật liệu lọc có chứa thanh hoạt tính (từ hệ thống RO)	Kg	25	5.000	125.000
7	Bao bì thùng chứa dính hóa chất	Kg	50	5.000	250.000
8	Bao bì cứng bằng kim loại	Kg	50	3.500	175.000
9	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	Kg	5	4.500	22.500
Tổng giá trị trước thuế					81.728.000
Thuế GTGT 8%					6.538.240
Tổng giá trị thanh toán					88.266.240

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

88.266.240 (VNĐ)

(Bằng chữ: Tám mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
SHIRAKAWA HIDEYUKI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kiều Dung



Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 01.25/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina.

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện: Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đồng Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 01/2025 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	14.795	3.500	51.782.500
2	Dung dịch axit thải (HNO ₃ , H ₃ PO ₄)	Kg	1.000	7.000	7.000.000
Tổng giá trị trước thuế					58.782.500
Thuế GTGT 8%					4.702.600
Tổng giá trị thanh toán					63.485.100

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

63.485.100 (VNĐ)

(Bằng chữ: Sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn một trăm đồng)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đồng Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của Bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 02.25/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện: Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thôn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 02/2025 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	17.320	3.500	60.620.000
2	Dung dịch axit thải (HNO ₃ , H ₃ PO ₄)	Kg	3.720	7.000	26.040.000
Tổng giá trị trước thuế					86.660.000
Thuế GTGT 8%					6.932.800
Tổng giá trị thanh toán					93.592.800

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

93.592.800 (VNĐ)

(Bằng chữ: Chín mươi ba triệu, năm trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 03.25/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 29 tháng 03 năm 2025 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thôn, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 03/2025 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	17.490	3.500	61.215.000
Tổng giá trị trước thuế					61.215.000
Thuế GTGT 8%					4.897.200
Tổng giá trị thanh toán					66.112.200

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

66.112.200 (VNĐ)

(Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu, một trăm mười hai ngàn, hai trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kiều Dung

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 04.25/PM-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 073/2024/HĐ/PM-HC ký ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam về việc: Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 26 tháng 04 năm 2025 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina:

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Đại diện: Ông Shirakawa Hideyuki

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 04/2025 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	16.600	3.500	58.100.000
2	Dung dịch axit thải (HNO ₃ , H ₃ PO ₄)	Kg	3.320	7.000	23.240.000
Tổng giá trị trước thuế					81.340.000
Thuế GTGT 8%					6.507.200
Tổng giá trị thanh toán					87.847.200

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

87.847.200 (VNĐ)

(Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CÔNG TY
 TNHH
 HARD COAT
 VIỆT NAM
 ME LINH - TP. HÀ NỘI

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam và Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam.

Hôm nay ngày 27 tháng 05 năm 2025 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina:

Bên A: CÔNG TY TNHH HARD COAT VIỆT NAM

Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: Xưởng 6-B, Lô 14, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 9585 065/067

Fax: 0243 9585 069

Tài khoản số: 10007602 - Ngân hàng SUMITOMO Mitsui Banking Corporation- CN Hà Nội

Mã số thuế: 0104793843

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Dịa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Tài khoản số: 020061192626 - Ngân hàng Sacombank, CN Đồng Anh

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 05/2025 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg	19.740	3.500	69.090.000
Tổng giá trị trước thuế					69.090.000
Thuế GTGT 8%					5.527.200
Tổng giá trị thanh toán					74.617.200

Kinh phí thanh toán:

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

74.617.200 (VNĐ)

(Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu, sáu trăm mười bảy ngàn, hai trăm đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông Anh chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

$$u(t) = \tilde{u}(t) + \psi(t) \quad (A_{\infty})$$

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2601066979

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 09 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 05 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU MINH VINA ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu xử lý rác thải, Xã Trạm Thán, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại: 0916451668

Fax:

Email: moitruongphuminh@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ VĂN QUANG	Việt Nam	Thôn Phương Trách, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100.000.000.000 0	50,000	001080019770	
2	HOÀNG THỊ KIỀU DUNG	Việt Nam	Thôn Phương Trách, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	90.000.000.000	45,000	001180018198	



3	HỒ MINH HOÀNG	Việt Nam	382/44/5 Huỳnh Tân Phát, Thị trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	10.000.000.000	5,000	174080000001	
---	------------------	----------	--	----------------	-------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **LÊ VĂN QUANG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *04/09/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001080019770*

Ngày cấp: *19/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phương Trạch, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phương Trạch, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam*



TRƯỜNG PHÒNG
Đào Thị Tuyết Lan



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX

(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tên: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
- Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, Huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: 096 119 2626; Email: moitruongphuminh@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2601066979; ngày cấp (lần đầu): 20/09/2021
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 4) ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Công ty TNHH Môi trường Phú Hà.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ;
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải chứa dầu thải, dung môi, dầu nhiên liệu lò đốt phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
5. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (Chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
10. Số lượng chất thải đưa xuống hầm chôn lấp là số lượng tạm tính theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào hầm chôn lấp. Trong trường hợp hầm chôn lấp số đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 Phụ lục I Giấy phép này, Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại hầm chôn lấp (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty), trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích hầm chôn lấp vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại hầm chôn lấp.
11. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
12. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải nguy hại công suất 1.500 kg/giờ.
13. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Đồng bằng sông Cửu Long), năng lực tự vận

chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải là 21.800.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.

14. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

- Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế
- Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: 0210.3764765

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế" và Dự án "Bổ sung lò tiêu hủy chất thải và lò tái chế nhôm của Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế" thực hiện tại xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 458/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 2838/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH công suất 1.500 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt bằng nước → giải nhiệt bằng khí → cyclon tách bụi khô → tháp hấp thụ cấp 1 → tháp hấp thụ cấp 2 → tháp hấp phụ → quạt hút → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

Công ty được miễn quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục sau khi hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (bao gồm các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO), có camera theo dõi, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo dõi, giám sát.

2. Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tái chế nhôm, công suất 500 kg/giờ gồm: Hệ thống chụp hút → cyclone tách bụi ướt → quạt hút → tháp hấp thụ → ống khói cao 10m.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, As, Pb, SO₂, NO_x, CO, HCl, HF.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Hệ thống xử lý bóng đèn thải công suất 50 kg/giờ được xử lý qua các công đoạn: Lọc bụi túi vải → hấp phụ khí than hoạt tính → ống thải.

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi tổng, Hg.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

ngành đối với bụi và các chất vô cơ.

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý ác quy thải, công suất 60 kg/giờ gồm: chụp hút → quạt hút → hấp phụ than hoạt tính → ống khí thải.

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi tổng, Pb, H_2SO_4 .

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 05 m³/giờ gồm:

- Cụm bể xử lý hóa lý được xử lý qua các công đoạn: cụm bể chứa nước thải đầu vào → cụm bể xử lý hóa lý → bể lắng → máy ép bùn → bể chứa nước sau hóa lý → cụm bể xử lý sinh học → hồ chứa nước sau xử lý.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(IV), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, S_2^{2-} , F⁻, NH_4^+ , tổng N, tổng P, Cl⁻, Cl₂ dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX
cấp lần 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng Sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1.1	Lò đốt CTNH công suất 1.500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
1.2	Dây chuyền tái chế nhôm (gồm 03 cửa lò) công suất 500 kg/giờ	01	Tái chế
1.3	Trạm xử lý nước thải công suất 5 m ³ /giờ	01	Xử lý
1.4	Hệ thống hóa rắn công suất 400 kg/giờ	01	Hóa rắn
1.5	Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 50 kg/giờ	01	Sơ chế
1.6	Hệ thống tẩy rửa, công suất 2.000 kg/giờ, bao gồm các thiết bị: - Thiết bị súc rửa thùng phuy; - Thiết bị súc rửa kim loại và phoi kim loại dính CTNH.	01	Xử lý, tái chế
1.7	Hệ thống xử lý axit quy thải công suất 60 kg/giờ	01	Sơ chế
1.8	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử công suất 200 kg/giờ	01	Sơ chế
1.9	Hầm chôn lấp CTNH, thể tích 9.375 m ³ (Phần thể tích còn khả năng chôn lấp trong hầm là 719,4 m ³)	01	Lưu giữ
2	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH		
2.1	- Khu vực lưu giữ số 1 - tại nhà xưởng số 1 diện tích 450 m ² , diện tích hữu dụng 360 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 360 x 3 = 1.080 m ³) - Khu vực lưu giữ số 2 - tại nhà xưởng số 2 diện tích 564 m ² , diện tích hữu dụng 464 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 464 x 3 = 1.392 m ³) - Khu vực lưu giữ số 3 - tại nhà xưởng số 3 diện tích 675 m ² , diện tích hữu dụng 555 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 555 x 3 = 1.665 m ³)	05	Lưu giữ

	- Khu vực lưu giữ số 4 - tại nhà xưởng số 4 diện tích 108 m², diện tích hữu dụng 88 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 88 x 3 = 264 m³) - Khu vực lưu giữ số 5 - tại nhà xưởng số 5 diện tích 1.188 m², diện tích hữu dụng 951 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 951 x 3 = 2.853 m³)		
2.2	Kho lưu giữ chất thải y tế, diện tích 30 m ² (diện tích sử dụng tối đa tương đương 27 m ²)	01	
2.3	Nhóm bao bì: - Thùng phuy sắt, phuy nhựa các loại; - Bao bì PP, PE - Thùng xe hooklift.	Theo nhu cầu thực tế	Đóng bao, lưu giữ
3	Nhóm phương tiện vận chuyển		
3.1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt		
	- Xe Veam, trọng tải 4,4 tấn, BKS 29C - 269.25 - Xe Thaco, trọng tải 2,95 tấn, BKS 99C - 045.81 - Xe Thaco, trọng tải 1,75 tấn, BKS 99C - 077.71 - Xe Hyundai, trọng tải 3,0 tấn, BKS 99C - 089.66 - Xe Hyundai, trọng tải 6,4 tấn, BKS 29C - 963.69 - Xe Isuzu, trọng tải 4,3 tấn, BKS 29C - 059.56 - Xe Isuzu, trọng tải 3,5 tấn, BKS 30L - 3252 - Xe Isuzu, trọng tải 5,0 tấn, BKS 19H - 013.77 - Xe Hyundai, trọng tải 3,0 tấn, BKS 99C - 114.59 - Xe Hyundai, trọng tải 3,05 tấn, BKS 99C - 058.10 - Xe Dothan, trọng tải 6,5 tấn, BKS 29H - 770.64 - Xe Foton, trọng tải 4,995 tấn, BKS 29C - 776.41 - Xe Thaco, trọng tải 2,4 tấn, BKS 29C - 818.51	13	Vận chuyển
3.2	Nhóm xe tải thùng kín		
	- Xe Isuzu, trọng tải 4,0 tấn, BKS 30U - 0614 - Xe Hyundai, trọng tải 0,75 tấn, BKS 29U - 1911 - Xe Hyundai, trọng tải 2,1 tấn, BKS 30F - 3406 - Xe Mitsubishi, trọng tải 3,6 tấn, BKS 30K - 9295 - Xe Thaco, trọng tải 1,4 tấn, BKS 29H - 206.00 - Xe Isuzu, trọng tải 3,4 tấn, BKS 19H - 012.98 - Xe Isuzu, trọng tải 5 tấn, BKS 29H - 765.09 - Xe Kia, trọng tải 1,4 tấn, BKS 99C - 182.30	08	Vận chuyển
3.3	Nhóm xe hooklift		
	- Xe Hyundai, trọng tải 9,1 tấn, BKS 29H - 189.95 - Xe Hino, trọng tải 6,4 tấn, BKS 19C - 082.64 - Xe Isuzu, trọng tải 6,4 tấn, BKS 19C - 010.91	03	Vận chuyển
3.4	Xe cầu tự hành Isuzu, trọng tải 6,7 tấn, BKS 29H - 756.75	01	Vận chuyển
3.5	Nhóm xe hút chất thải		
	- Xe Hino, trọng tải 7,5 tấn, BKS 19C - 059.10 - Xe Hyundai, trọng tải 14,3 tấn, BKS 29H - 152.69 - Xe Hyundai, trọng tải 13,5 tấn, BKS 29H - 180.52	03	Vận chuyển

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		11.880.000			
I	Bùn thải lẫn dầu và dung môi				Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải có lẫn dầu	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 05 11 02 07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải có chứa dung môi	Rắn/ bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ	Rắn/ bùn		03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 10 02 03		
	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn		01 04 07 02 05 01 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 02 02 12 07 05 12 06 02 12 06 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 09 03		

	Các loại bùn thải có chứa TPH khác	Rắn/ bùn		05 02 09 07 01 04 07 01 05 07 02 02 17 07 01		
2	Các loại dầu mỡ thải					
	Dầu tràn			01 04 04		
	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải			15 01 07 15 02 05		
	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
	Dầu phân tán thải			08 02 05		
	Dầu từ quá trình phân tách			12 02 03		
	Sáp và mỡ đã thải	Rắn		12 06 04 07 03 06 17 07 04		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng		16 01 08 17 01 03 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng		17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 02 17 07 03		
	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải khác có khả năng thẩm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
					Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	

3	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng	19 07 01 15 01 02 15 02 02 01 04 10 04 01 01 07 01 07 17 05 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	
4	Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Rắn/ lỏng	02 11 01 03 04 09 08 04 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 16 01 05		
5	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/ lỏng	02 08 01 02 06 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10 13 01 02 13 02 02 15 01 08 15 02 06 19 03 01 19 03 02 19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 09 02 19 09 01 19 09 03 19 09 04	Phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi	Rắn/ lỏng/ bùn	07 03 04 08 01 04 08 01 05 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
7	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải	Rắn/ lỏng	07 01 10 08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 02 08 02 04 15 02 09		
8	Phấn màu thải	Rắn	10 02 02		

9	Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thái	Rắn/ lỏng/ bùn	07 01 09 08 03 01 01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 06 01 12 07 02 16 01 09	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
10	Bụi da thái	Rắn	10 01 02		
11	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, vụn, gỗ dán vụn có chứa các TPNH	Rắn	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 04		
12	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	03 05 09 13 01 01 13 02 01 13 01 03 13 02 03 13 01 04		
13	Chất thải có chứa asen và chất thải từ quá trình luyện kim loại màu	Rắn/ lỏng/ bùn	02 04 01 05 10 02 05 10 03		
14	Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý	Rắn/ lỏng/ bùn	05 02 04 12 02 04 12 02 05 12 02 06 19 12 05		
15	Phụ gia, xúc tác thải	Rắn/ lỏng	03 02 09 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
16	Chất tách khuôn thải	Rắn/ lỏng	05 03 08 05 08 04 05 09 04 05 08 05 05 09 05		
17	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
18	Bao bì mềm, giẻ lau thải	Rắn	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
19	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các TPNH từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn/ bùn	12 08 02		

3843

G T
VHH
D C
T N

H - 1

20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/ lỏng/ bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03		
21	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	Rắn/ lỏng		19 07 02		
22	Chất thải từ chăn nuôi	Rắn/ lỏng/ bùn		14 02 01 14 02 02		
23	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,...)	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	
II	Nhóm chất thải đưa vào trạm xử lý nước thải		15.000.000			
1	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 03 01 02 03 02 02 07 04	Trung hòa tại trạm xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		04 01 02 07 01 01 07 01 02 12 07 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 08 02		
2	Các loại dung dịch bazơ thải	Lỏng		02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03 01 04 08 12 07 04		



3	Các loại nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lóng	07 02 03 08 03 03 10 02 04 12 01 02 12 02 01 12 05 01 12 07 03 12 09 04 19 01 08 19 10 01	Xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiếu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải nhiễm hóa chất và các thành phần nguy hại	Lóng	07 01 06 07 02 02 16 01 10 19 01 05 19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 06		
5	Các loại dịch cặn thải và cặn phản ứng không chứa halogen hữu cơ	Lóng	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
6	Nước thải lẫn dầu				
	Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lóng	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung, dầu thu được thiếu hủy trong lò đốt, bùn thải thiếu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lóng	15 02 11 15 02 12 17 05 05 17 05 06		

7	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Lỏng/bùn		19 03 01 19 03 02 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04 19 12 04		
III	Nhóm chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn		2.000.000			
1	Xi tro bụi				Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNM
	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 12 01 05		
	Tro bay, bỏ hóng	Rắn		02 11 04 04 01 03 04 02 02 12 01 06 12 01 08 12 04 01		
	Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 02 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 04 05 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 06 05 09 02 05 09 03 07 03 08 07 03 10 12 01 07		
2	Vụn xỉ, chì thải, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt.	Rắn		05 03 05 07 04 02 15 02 08		
3	Cặn, bùn thải nguy hại					
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		



1-2-3-4-5-6.016.VX (24/12/2021)

	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01 04 07 02 05 01 04 02 04 06 01 06 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Tách nước, hóa rắn trực tiếp đối với bùn thải có chứa TPNH vô cơ. Đối với bùn thải chứa TPNH hữu cơ được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ bùn	05 01 03 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn	05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
6	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn	02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03		

138
JNG
TN
VI
LI

7	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 01 11 06 02 11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
				04 02 03 05 01 01 05 01 04 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06		
IV	Bóng đèn thải	Rắn	192.000	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa		6.000.000			
1	Thiết bị thải từ các phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 01 03 15 01 05 15 01 06 15 02 03 15 02 01 15 02 07	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi kim loại, các chất thải bám dính xử lý tại lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01		
3	Phế thải kim loại bị nhiễm dầu	Rắn		11 04 01 11 04 02		
4	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình	Rắn/bùn		07 03 11		

5	Các bao bì, thùng chứa thải	Rắn		14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, tái sử dụng thùng phuy	
VI	Ấp quy thải các loại	Rắn	150.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá vỡ thu hồi phế liệu	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các chất thải xử lý bằng hệ thống thiết bị sơ chế chất thải điện tử		960.000			
1	Các thiết bị điện và điện tử thải	Rắn		19 02 03 19 02 04	Phá vỡ, nghiền để thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy đốt trong lò hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử, bản mạch điện tử và các bộ phận của bản mạch thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 05 19 02 06		
VIII	Các chất thải đưa vào hệ thống lò tái chế nhôm		3.000.000			
1	Phôi nhôm từ quá trình gia công tạo hình có lẫn dầu	Rắn		07 03 11	Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp trong hầm chôn lấp Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Nhôm	Rắn		11 04 01		
3	Nhôm thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02		
4	Các loại bao bì, vỏ thùng chứa bằng nhôm	Rắn		18 01 02		
5	Các loại xỉ nhôm thải từ quá trình sản xuất sơ cấp, xử lý cấp có khả năng thu hồi kim loại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03		
6	Các loại bụi và hạt nhôm	Rắn		05 02 07		
7	Em nhũ và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải quá trình nhiệt luyện nhôm	Bùn/ rắn		05 02 09		
	Tổng cộng		39.182.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH được phép thu gom, xử lý trong hầm chôn lấp

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Cặn, bùn thải nguy hại				Tách nước, lưu trong hầm chôn lấp, nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy	Rắn/ bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03		

	hại			05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn		02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn		05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
2	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04 02 03 05 01 01 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06	Tách nước, lưu trong hầm chôn lấp. Đối với chất thải có chứa chì được hóa rắn sau đó lưu trong hầm chôn lấp	
3	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01		

				11 05 03 11 06 01 11 06 02		
	Các loại vật liệu, đất đá thải			11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01	Hóa rắn, lưu trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02 02 11 02 12 01 04		
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn		15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
6	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn		02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03		
7	Pin Ni – Cd thải	Rắn		19 06 02		
8	Thủy tinh hoạt tính có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
9	Chất thải có amiăng	Rắn		15 01 06		
10	Chất thải có chứa thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 03 02 19 06 03	Lưu huỳnh hóa, sau đó hóa rắn để ổn định và lưu trong hầm lưu giữ	
Tổng cộng			719.400			

(*) Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích còn khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của hầm chôn lấp tương đương 719 m³/bể, số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kín.

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.016.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày 24... tháng 12... năm 2021".

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 953 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 782/TD-PCCC-P3 ngày 08/8/2018 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 19/6/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Tổng hợp Quang Minh.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Ngô Công Cường - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2.

Địa điểm xây dựng: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Tổng hợp Quang Minh.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Kim Đạt Phát, Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dịch vụ Phú Lâm.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, dụng cụ phá dỡ thô sơ;
- Giải pháp bảo vệ chống khói;
- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt này thay thế Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 782/TD-PCCC-P3 ngày 08/8/2018 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ).

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2/.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Công an huyện Mê Linh; (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024



Đại tá Phạm Trung Hiếu

**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số: 953 /TD-PCCC ngày 28 / 06 /2024 của Phòng Cảnh sát
Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
	Diện tích khu đất khoảng 20.370 m², cụ thể: - Nhà xưởng sản xuất số 5: Diện tích xây dựng khoảng 3.358,125 m², cao 01 tầng, kích thước (99,5m x 33,75m), công năng sử dụng làm nhà xưởng; bậc chịu lửa: bậc IV; số người làm việc thường xuyên: 15 người; tính chất sản xuất: Gia công cơ khí cho ngành ô tô, xe máy (hạng nguy hiểm cháy D). - Nhà xưởng sản xuất số 6A: Diện tích 3.000 m², cao 01 tầng, kích thước (60m x 50m), công năng sử dụng làm nhà xưởng; bậc chịu lửa: bậc IV; số người làm việc thường xuyên: 39 người; tính chất sản xuất: Sản xuất phụ kiện điện tử (hạng nguy hiểm cháy C4). - Nhà xưởng sản xuất số 6B: Diện tích 2.975 m², cao 01 tầng, kích thước (59,5m x 50m), công năng sử dụng làm nhà xưởng; bậc chịu lửa: bậc IV; số người làm việc thường xuyên: 32 người; tính chất sản xuất: Gia công hoàn thiện nhôm thành phẩm (hạng nguy hiểm cháy D). - Nhà xưởng số 7A: Diện tích 1.860 m², cao 01 tầng, công năng sử dụng làm nhà xưởng và kho chứa: + Khu nhà xưởng (trục D-G): Diện tích 1.215 m², cao 01 tầng, kích thước (67,5m x 8m); bậc chịu lửa: bậc IV; số người làm việc thường xuyên: 10 người; tính chất sản xuất: Gia công hoàn thiện thép thành phẩm (hạng nguy hiểm cháy D). + Kho chứa thuốc (trục A-D): Diện tích 645 m², cao 01 tầng, kích thước (30m x 17,2m), công năng sử dụng làm nhà kho chứa thuốc chữa bệnh; bậc chịu lửa: bậc IV; không có người làm việc thường xuyên; hạng nguy hiểm cháy C4. - Các hạng mục phụ trợ như nhà xe, nhà bảo vệ,....	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	Bản vẽ hạng mục kiến trúc, kết cấu: TT-01 đến TT-05; XD-01 đến XD-76.	Công ty TNHH Kim Đạt Phát, Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dịch vụ Phú Lâm.
2	Bản vẽ hệ thống điện: PC-48.	
3	Bản vẽ hệ thống PCCC: PC-01 đến PC-58.	
4	Thuyết minh thiết kế: Quyển A4.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



**BIÊN BẢN KIỂM TRA
KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Tại công trình: Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2.

Địa điểm: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Công an thành phố Hà Nội.

1. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Đ/c Đại úy Lê Năng Tuấn - Chức vụ: Cán bộ Đội 2.

2. Công an huyện Mê Linh

- Đ/c Trung úy Nguyễn Hữu Thắng - Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư đối với công trình: Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2, địa điểm: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội theo đề nghị tại văn bản số 01/ĐNNT ngày 06/01/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh

- Ông: Ngô Công Cường - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc;

- Ông: Ngô Minh Tùng - Chức vụ: Quản lý.

III. Đơn vị tư vấn giám sát - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Phúc Thịnh Phát

- Ông: Nguyễn Văn Chiến - Chức vụ: Giám đốc;

- Ông: Nguyễn Phương Doanh - Chức vụ: Cán bộ TVGS.

IV. Đơn vị nhà thầu thi công xây dựng - Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dịch vụ Phú Lâm

- Ông: Phùng Đức Quyền; - Chức vụ: Giám đốc.

- Ông: Leo Văn Trường - Chức vụ: Quản lý.

V. Đơn vị nhà thầu thi công hệ thống PCCC - Công ty TNHH Kim Đạt Phát

- Ông: Vũ Văn Suy; - Chức vụ: Giám đốc

- Ông: Nguyễn Nhật Linh; - Chức vụ: Phó Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau.

1. Phần trình bày của chủ đầu tư.

Chủ đầu tư đã báo cáo chi tiết về tình hình kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình tại văn bản số 01/CV-PCCC ngày 06/01/2025. Một số nội dung chính có liên quan như sau:

a) Quy mô công trình:

Công trình đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 953/TD-PCCC ngày 28/6/2024, văn bản thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh số 1832/TD-PCCC ngày 02/12/2024. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị nhà thầu thi công đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt, cụ thể: Công trình "Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2" được xây dựng trên diện tích khu đất 20.370 m², gồm nhà xưởng 5 (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 3.358,125 m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 9,8m; nhà xưởng 6A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 3.000 m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 10,77m; nhà xưởng 6B (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 2.975 m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 10,77m; nhà xưởng 7+7A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 1.860m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 8,862 m; nhà văn phòng (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 159,72 m², 03 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 11,22 m; nhà ăn ca (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 92,27 m², 02 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 7,0 m; nhà xe máy có diện tích khoảng 141 m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 5,0 m; và các hạng mục phụ trợ (trạm biến áp, phòng bảo vệ, trạm bơm PCCC, bể nước PCCC 500 m³).

Chủ đầu tư cam kết về các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng của công trình đã thi công đảm bảo phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ.

b. Công tác thi công, kiểm tra, kiểm định:

- Về phần thi công xây dựng: Mặt bằng định vị công trình, đường giao thông trong công trình, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối và đường thoát nạn, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan đã thi công hoàn thiện và bảo đảm theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Về các hệ thống, giải pháp về PCCC: Hệ thống báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy, dụng cụ phá dỡ thô sơ, giải pháp bảo vệ chống khói, giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy, giải pháp thông gió tự nhiên đã thi công hoàn thiện và bảo đảm theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Về công tác kiểm định: Toàn bộ phương tiện, thiết bị PCCC lắp đặt tại công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục VII Nghị định số 50/2024/NĐ-CP đã được Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền kiểm định phù hợp theo quy định.

- Về công tác đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công thực hiện và luôn đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình thi công xây dựng, không để xảy ra sự cố cháy, nổ.

Chủ đầu tư, các đơn vị nhà thầu, tư vấn giám sát và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, chủng loại thiết bị, phương tiện PCCC,

cửa chống cháy, ... và các hạng mục khác có liên quan đến PCCC được lắp đặt tại công trình.

c. Đánh giá về kết quả thi công, thử nghiệm, nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình.

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công, tư vấn giám sát cam kết và khẳng định về kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình phù hợp theo đúng quy định:

+ Về thành phần hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đảm bảo về số lượng, thành phần theo đúng quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ. Toàn bộ các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ có xác nhận của chủ đầu tư, đơn vị thi công.

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các phương tiện, thiết bị hệ thống PCCC: Đã thi công phù hợp theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động đảm bảo. Đồng thời, Chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thi công, tư vấn giám sát tiến hành, kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hoàn thành các hạng mục theo đúng quy định của pháp luật (có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo).

+ Đối với hạng mục bể nước phục vụ chữa cháy: Chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị thi công, tư vấn giám sát kiểm tra, nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo, đảm bảo về khối tích theo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo).

+ Về các công tác thi công các hạng mục, hệ thống liên quan đến PCCC: Đã thi công bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, Chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị thi công, tư vấn giám sát kiểm tra, nghiệm thu (có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo).

+ Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: Phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã được kiểm tra, nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC (có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo).

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công, tư vấn giám sát và các đơn vị có liên quan cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thi công, kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm nghiệm thu về PCCC của công trình.

2. Kết quả kiểm tra hồ sơ.

Tại thời điểm kiểm tra kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư, về thành phần hồ sơ nghiệm thu do Chủ đầu tư cung cấp đảm bảo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và khoản 7, Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ, cụ thể gồm:

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 953/TĐ-PCCC ngày 28/06/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội;

- Bản sao văn bản thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế điều chỉnh về phòng cháy chữa cháy số 1832/TĐ-PCCC ngày 02/12/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 01/KĐ-PCCC cấp ngày 17/06/2024 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an Tỉnh Hà Nam cấp cho bơm điện, bơm diesel, bơm bù áp chữa cháy kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 137/KĐ-PCCC-Đ2 cấp ngày 29/02/2024 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP. Hồ Chí Minh cấp cho tủ báo cháy trung tâm kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 371/KĐ-PCCC ngày 21/09/2023 và số 207/KĐ-PCCC ngày 22/06/2023 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hồ Chí Minh cho lô bình chữa cháy xách tay kèm theo hồ sơ mua bán kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 372/KĐ-PCCC ngày 22/09/2023, số 797/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 08/10/2023 và số 779/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 03/10/2024 do Công an TP Hồ Chí Minh cấp cho lô thiết bị đầu báo cháy kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 4536/KĐ-PCCC-P6 cấp ngày 31/10/2023 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp cho lô trụ chữa cháy trụ tiếp nước kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 11/KĐ-PCCC cấp ngày 23/06/2023 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho lô đầu phun sprinkler kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 19031/KĐ-PCCC-P7 ngày 10/12/2020 do Cục cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an cấp, số 07/KĐ-PCCC ngày 19/05/2023, số 57/KĐ-PCCC ngày 21/06/2024 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp, số 128/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 28/04/2023 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hồ Chí Minh cấp cho lô thiết bị cuộn vòi chữa cháy, van góc, lăng phun kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 348/KĐ PCCC-Đ2 ngày 12/09/2023 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an Thành phố Hồ Chí Minh và số 16/KĐ-PCCC cấp ngày 15/03/2024 do Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho lô đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 1856/KĐ PCCC-P7 ngày 17/05/2023 và số 1854/KĐ-PCCC-P7 ngày 17/05/2023 do Cục cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an cấp cho lô cửa chống cháy kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 4080/KĐ-PCCC-P7 ngày 04/10/2023 do Cục cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an cấp cho lô vách chống cháy EI15 kèm theo hồ sơ mua bán.

HÀ NỘI - 12/1

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 2350/KĐ-PCCC-P7 ngày 15/06/2023 do Cục cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an cấp cho lô vách chống EI45 kèm theo hồ sơ mua bán.
- Bản sao kết quả thử nghiệm Ống gió hút khói ngăn cháy EI45 số 00088-2023/TNCL ngày 01/04/2023 kèm theo báo cáo thử nghiệm số 00088-2023/TNCL ngày 01/04/2023 của Trường Đại học PCCC cấp.
- Bản sao kết quả thử nghiệm số 23/TN2/5041-07 ngày 11/01/2024 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 - Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp cho động cơ quạt hút khói (Động cơ 2.2kW).
- Bản sao kết quả thử nghiệm số: 23/TN2/5041-12 ngày 11/01/2024 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 - Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp cho động cơ quạt hút khói (Động cơ 11.0kW).
- Bản sao kết quả thử nghiệm số: 23/TN2/5041-11 ngày 11/01/2024 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 - Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp cho động cơ quạt hút khói (Động cơ 7.5kW).
- Bản sao kết quả đo điện trở nổi đất hệ thống chống sét đánh thẳng số 202407330/ATĐ/KĐCN ngày 19/7/2024 do Công ty cổ phần kiểm định điện máy công Nghiệp cấp.
- Biên bản chuyển giao công nghệ hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Các chứng chỉ chất lượng, xuất xứ các vật tư thiết bị lắp đặt cho Công trình như: Đầu báo, đèn exit, nút ấn báo cháy, chuông báo cháy, đầu Spinkler...
- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 32/GXN-PCCC ngày 14/12/2023 do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Dương cấp.
- Hồ sơ chứng minh kết quả thí nghiệm dây chống cháy cho công trình.
- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC.
- Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC phù hợp với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
- Văn bản, biên bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan đến PCCC.

Kết luận: Kiểm tra việc chủ đầu tư bổ sung thành phần hồ sơ theo kiến nghị tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 23/12/2024, cụ thể: Báo cáo thi công chưa đầy đủ các nội dung; bản vẽ hoàn công chưa phù hợp với thực tế. **Kết quả:** Đã điều chỉnh báo cáo thi công và bản vẽ hoàn công đã phù hợp với thực tế theo quy định.

Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hạng mục, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, chạy thử đạt yêu cầu và tổ chức nghiệm thu theo quy định.

3. Các nội dung và phương pháp kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư.

3.1. Nội dung kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư.

+ Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động: Kiểm tra, thử nghiệm xác suất tại nhà xưởng bằng phương pháp tác động nhiệt lên một số đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động.

+ Phòng máy bơm chữa cháy: Kiểm tra cụm bơm cấp nước chữa cháy trong phòng bơm đặt ngoài nhà, các chế độ hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù: Xả nước để giảm áp lực trên đường ống, kiểm tra hoạt động của bơm chính và bơm dự phòng. Tác động trực tiếp vào nút ấn khởi động, tắt bơm ở tủ điều khiển bơm chữa cháy của cụm bơm.

+ Nguồn nước phục vụ chữa cháy (bể nước ngầm): Kiểm tra sự phù hợp kết quả nghiệm thu, thử nghiệm của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Giải pháp bảo vệ chống khói:

+ Kiểm tra thực tế, kết quả nghiệm thu, thử nghiệm giữa chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

+ Sử dụng quả khói kiểm tra xác suất khả năng hút khói.

+ Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Trang bị bình chữa cháy: Kiểm tra xác suất vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra vị trí, thử nghiệm khả năng hoạt động.

Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói: Thử nghiệm cắt nguồn điện lưới, kiểm tra thời gian đóng nguồn phụ, khả năng hoạt động của các hệ thống.

4. Kết quả kiểm tra: Tại thời điểm kiểm tra, ghi nhận cụ thể như sau:

- Quy mô công trình: diện tích khu đất 20.370 m², gồm nhà xưởng 5 (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 3.358,125m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 9,8m; nhà xưởng 6A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 3.000m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 10,77m; nhà xưởng 6B (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 2.975m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 10,77m; nhà xưởng 7+7A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 1.860m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 10,86m; nhà văn phòng (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 159,72 m², 03 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 11,22 m; nhà ăn ca (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 92,27 m², 02 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 7,0 m; nhà xe máy có diện tích khoảng 141 m², 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái khoảng 5,0 m; và các hạng mục phụ trợ (trạm biến áp, phòng bảo vệ, trạm bơm PCCC, bể nước PCCC 500 m³ phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

- Chữa cháy và cứu nạn:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn.
- Giải pháp ngăn cháy lan.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy:
 - + Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ.
 - + Hạng tiếp nước từ xe chữa cháy.
 - + Hạng nước chữa cháy trong nhà.
 - + Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động.
 - + Phòng bơm, các chế độ hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù, bình tích áp.
- + Nguồn nước phục vụ chữa cháy.
- Giải pháp bảo vệ chống khói.
- Vị trí, số lượng, chủng loại bình chữa cháy.
- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.
- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy.

3.2 Phương pháp kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư.

- a). Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, lối ra thoát nạn, giải pháp ngăn cháy lan của công trình: Kiểm tra thực tế, kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.
- b). Bố trí mặt bằng, công năng sử dụng: Kiểm tra thực tế xác suất tại một số khu vực điển hình, kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.
- c). Phương tiện, thiết bị PCCC và các hệ thống liên quan đến PCCC lắp đặt tại công trình: Kiểm tra thực tế, thử nghiệm xác suất tại một số khu vực điển hình, kiểm tra sự phù hợp kết quả nghiệm thu, thử nghiệm của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.
 - Hệ thống báo cháy tự động:
 - + Kiểm tra vị trí lắp đặt tủ trung tâm báo cháy, các trạng thái hoạt động của tủ như nguồn điện AC, nguồn DC, chế độ trễ, tiếp đất, điều khiển thiết bị ngoại vi.
 - + Kiểm tra, thử nghiệm xác suất khả năng hoạt động đầu báo cháy, nút ấn báo cháy tại công trình.
 - + Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.
 - Hệ thống cấp nước chữa cháy:
 - + Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, hạng tiếp nước từ xe chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, trạng thái hoạt động.
 - + Hạng nước chữa cháy trong nhà: Kiểm tra, thử nghiệm đồng thời 02 hạng nước tại điểm cao nhất và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm chữa cháy.

- + Đường giao thông bên ngoài công trình là đường giao thông của khu công nghiệp và đường giao thông nội bộ có chiều rộng thông thủy $> 3,5\text{m}$ (khoảng 8m), chiều cao thông thủy không giới hạn đảm bảo khả năng cho xe chữa cháy tiếp cận.
- + Bố trí bãi đỗ xe chữa cháy, biển báo bãi đỗ xe chữa cháy, lối vào từ trên cao phù hợp hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - Khoảng cách PCCC:
 - + Thi công khoảng cách giữa các công trình và từ công trình đến đường ranh giới phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - + Theo bản vẽ thẩm duyệt phía ngoài đường ranh giới khu đất đối diện nhà xưởng số 5 trục 1 là ô đất trống, tuy nhiên thực tế kiểm tra là nhà xưởng công trình bên cạnh, khoảng cách từ nhà xưởng số 5 đến nhà xưởng bên cạnh đảm bảo theo quy định tại bảng E2, Phụ lục E QCVN 06:2022/BXD, sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD, chủ đầu tư đã hoàn công trên bản vẽ đảm bảo theo quy định.
 - Bậc chịu lửa:
 - + Nhà xưởng có kết cấu khung thép mái tôn đạt bậc IV chịu lửa phù hợp hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - + Nhà văn phòng, nhà ăn ca kết cấu bê tông cốt thép phù hợp hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - Bố trí mặt bằng, công năng sử dụng: Tại thời điểm kiểm tra xác suất tại một số khu vực điển hình, nhận thấy bố trí mặt bằng, công năng sử dụng là khu vực xưởng sản xuất, khu vực kho chứa và các khu vực phụ trợ phục vụ sản xuất phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - Lối thoát nạn: Tại thời điểm kiểm tra ghi nhận:
 - + Khu vực nhà xưởng bố trí số lối ra thoát nạn phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - + Chiều rộng thông thủy, chiều cao thông thủy lối ra thoát nạn, đường thoát nạn phù hợp theo hồ sơ thiết kế được duyệt.
 - + Cửa trên đường thoát nạn mở theo chiều thoát nạn, cửa thoát nạn mở ra ngoài trực tiếp và mở theo chiều thoát nạn phù hợp theo hồ sơ thiết kế được duyệt.
 - Giải pháp ngăn cháy lan: Phòng có công năng khác nhau (giữa xưởng và khu kho chứa tại nhà xưởng 7+7A) được ngăn cách với nhau bằng tường bê tông khí trung áp chống cháy REI120 cao đến mái nhà).
 - Hệ thống báo cháy tự động:
 - + Bố trí 01 tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 02 loops đặt tại phòng bảo vệ phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định và hồ sơ đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC. Kiểm tra xác suất các khu vực hờ tại khu vực nhà xưởng và khu văn phòng, nhà ăn ca nhận thấy các đầu báo cháy đã được lắp đặt phủ kín diện tích bảo vệ, vị trí lắp đặt tổ hợp chuông, đèn, nút ấn đã lắp đặt phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
 - + Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu đi trên trần giả, hộp kỹ thuật,... chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

+ Kiểm tra, thử nghiệm xác suất các đầu báo cháy và nút ấn nhận thấy hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo hoặc từ nút ấn báo cháy, tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi) và điều khiển các thiết bị ngoại vi (quạt hút khói). Tín hiệu hệ thống chữa cháy được đưa về tủ trung tâm báo cháy.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Hệ thống cấp nước ngoài nhà, hòng tiếp nước từ xe chữa cháy: Thi công trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hòng tiếp nước từ xe chữa cháy phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt, xe chữa cháy có thể tiếp cận để triển khai.

+ Hòng nước chữa cháy trong nhà: Kiểm tra xác suất các phần hồ tại khu vực văn phòng và khu vực kho nhận thấy các hòng nước lắp đặt phù hợp theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Kiểm tra thử nghiệm xác suất ở vị trí xa nhất tầng 2 khu điều hành, khu vực bất lợi nhất nhận thấy tia nước đặc đầu lãng tại 02 hòng được thử đạt kết quả 6m.c.n.

+ Hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động: Kiểm tra xác suất các khu vực hồ tại nhà xưởng nhận thấy các đầu phun chữa cháy tự động lắp đặt đảm bảo phủ kín diện tích bảo vệ. Kiểm tra, thử nghiệm xác suất một số đầu phun (tác động nhiệt) nhận thấy hệ thống hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế.

+ Phòng bơm, cụm bơm cấp nước chữa cháy, các chế độ hoạt động của bơm chính, bơm dự phòng, bơm bù: Công trình bố trí 01 cụm bơm chữa cháy đặt tại phòng bơm bên ngoài nhà xưởng, bao gồm 01 máy bơm chính động cơ điện $Q = 30 - 70 \text{ l/s}$, $H = 96 - 76 \text{ m.c.n}$, $P = 75 \text{ kW}$, 01 bơm dự phòng động cơ diesel có cùng thông số: $Q = 30 - 70 \text{ l/s}$, $H = 96 - 76 \text{ m.c.n}$, $P = 85 \text{ kW}$ và 01 bơm bù áp có thông số: $Q = 2,5 - 8,5 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 100 - 46,5 \text{ m.c.n}$, $P = 2,2 \text{ kW}$, 01 bình tích áp 40 lít phục vụ cấp nước chữa cháy cho hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hòng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, có thông số phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định và hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

Kiểm tra khả năng hoạt động của cụm bơm, nhận thấy các bơm hoạt động tự động theo chức năng thiết kế. Khi áp lực trên đường ống giảm, bình tích áp hoạt động, tiếp tục giảm áp lực bơm bù áp hoạt động, tiếp tục giảm áp lực nhận thấy bơm điện chính hoạt động, khi xảy ra sự cố mất điện lưới nhận thấy máy bơm Diesel hoạt động chạy bình thường.

+ Trữ lượng nước dùng cho chữa cháy: Tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư báo cáo công trình có 01 bể nước ngầm có khối tích nước chữa cháy 500 m^3 dùng để cấp nước cho hệ thống phòng cháy chữa cháy đảm bảo lượng nước dự trữ cho chữa cháy phù hợp theo thiết kế được duyệt. Đồng thời, chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công và chịu trách nhiệm với kết quả nghiệm thu (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

+ Đối với thiết bị bị che khuất như đường ống ngầm, đi trên trần giả, hộp kỹ thuật,... chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

- Trang bình chữa cháy: Kiểm tra xác suất tại khu vực nhà xưởng nhận thấy vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ trang bị lắp đặt theo thiết kế.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn:

+ Kiểm tra xác suất tại khu vực nhà để xe, nhà xưởng về vị trí lắp đặt, tầm nhìn, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC ghi nhận hoạt động như chức năng đã định; Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu đi trên trần giả, hộp kỹ thuật..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

- Giải pháp bảo vệ chống khói:

+ Kiểm tra thực tế, kết quả nghiệm thu, thử nghiệm giữa chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

+ Kiểm tra khả năng hoạt động, điều khiển bằng tay của quạt hút khói.

+ Sử dụng quả khói kiểm tra xác suất khả năng hút khói.

+ Tại thời điểm kiểm tra nhận thấy bố trí giải pháp thông gió cưỡng bức lắp đặt tại nhà xưởng 6A, nhà xưởng 6B, khu vực kho chứa của nhà xưởng 7+7A, thông gió tự nhiên tại nhà xưởng số 5, khu vực sản xuất của nhà xưởng số 7+7A phù hợp với hồ sơ đã được thẩm duyệt về PCCC. Đối với lắp đặt thiết bị bị che khuất như đường ống đi trên trần giả, hộp kỹ thuật..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công (có hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

+ Kiểm tra khả năng thoát khói bằng quả khói, nhận thấy việc thoát khói đáp ứng yêu cầu theo quy định.

- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy: Tại thời điểm kiểm tra, nhận thấy máy bơm chữa cháy chính được cấp nguồn trước cầu giao tổng.

Kết luận: Kiểm tra việc chủ đầu tư khắc phục các kiến nghị tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 23/12/2024, cụ thể:

Nội dung kiến nghị	Kết quả khắc phục
Một số cột chịu lực bên trong công trình được xây bọc gạch chưa đảm bảo kín theo hồ sơ thiết kế thẩm duyệt.	Đã thi công bọc kín các cột chịu lực bằng gạch theo hồ sơ thiết kế thẩm duyệt.
Thi công điều chỉnh bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối ra thoát nạn, các giải pháp ngăn cháy chưa đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt	Đã thi công, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối ra thoát nạn, các giải pháp ngăn cháy theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
Một số cửa thoát nạn bố trí nhiều lớp không đảm bảo theo quy định.	Đã thi công, lắp đặt các cửa thoát nạn theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.
Chưa dán tem kiểm định đèn báo cháy	Đã dán tem kiểm định đầy đủ theo quy định.
Thi công hòng tiếp nước chữa cháy chưa đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật	Đã thi công điều chỉnh quy cách hòng tiếp nước chữa cháy theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

Thực tế thể hiện các hạng mục bên ngoài nhà xưởng 5 chưa đảm bảo theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt	Chủ đầu tư đã có bản vẽ hoàn công, kiểm tra thực tế khoảng cách PCCC của 02 công trình đảm bảo theo quy định.
---	---

5. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2, địa điểm: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, nhận thấy chủ đầu tư và các nhà thầu đã tổ chức nghiệm thu các hạng mục liên quan đến PCCC, kết quả kiểm tra, thử nghiệm được ghi nhận tại mục 4 của biên bản này, các hệ thống PCCC hoạt động theo chức năng thiết kế, lắp trình. Chủ đầu tư, các đơn vị thi công, giám sát và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về công tác thi công, giám sát, nghiệm thu, số lượng, chất lượng, chủng loại thiết bị, phương tiện lắp đặt tại công trình của hệ thống PCCC, chống tụ khói, cửa chống cháy và các hạng mục khác.

6. Kiến nghị:

- Trước khi đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ, đồng thời liên hệ Công an huyện Mê Linh để được hướng dẫn, kiểm tra, lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, về tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu về PCCC, về khối lượng, chất lượng thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra của cơ quan Công an không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC, giải pháp bảo vệ chống khói ... đã được lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được duyệt và tại thời điểm kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư. Trường hợp có cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải thông báo cho cơ quan Công an để được hướng dẫn thực hiện phù hợp an toàn PCCC.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và về việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút, cùng ngày gồm 12 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây ./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

CHỦ ĐẦU TƯ

(ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT

(ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Chiến

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Cán bộ kiểm tra

[Signature]

Đại úy Lê Năng Tuấn

CÔNG AN HUYỆN MÊ LINH

Đội Cảnh sát PCCC&CNCH

[Signature]

Trung úy Nguyễn Hữu Thắng

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG, HỆ THỐNG PCCC

(ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phùng Đức Quyền



Vũ Văn Sơn

**CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Số: 117 /NT-PCCC
V/v chấp thuận kết quả
nghiệm thu về phòng cháy
và chữa cháy

Mẫu số PC12
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 953/TD-PCCC ngày 28/6/2024, văn bản thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh số 1832/TD-PCCC ngày 02/12/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC số 01/ĐNNT ngày 06/01/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Ngô Công Cường, Chức vụ: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 20/01/2025 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Mê Linh.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình: Nhà máy Quang Minh giai đoạn 2 với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh.

Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dịch vụ Phú Lâm; Công ty TNHH Kim Đạt Phát.

Quy mô công trình: Diện tích khu đất khoảng 20.370 m², gồm nhà xưởng 5 (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 3.358,125 m², 01 tầng, chiều cao



tính đến diềm mái khoảng 9,8m; nhà xưởng 6A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 3.000 m², 01 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 10,77 m; nhà xưởng 6B (Bậc chịu lửa IV, hạng D) có diện tích khoảng 2.975 m², 01 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 10,77m; nhà xưởng 7+7A (Bậc chịu lửa IV, hạng C) có diện tích khoảng 1.860 m², 01 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 8,862 m; nhà văn phòng (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 159,72 m², 03 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 11,22 m; nhà ăn ca (Bậc chịu lửa II, hạng C) có diện tích khoảng 92,27 m², 02 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 7,0 m; nhà xe máy có diện tích khoảng 141 m², 01 tầng, chiều cao tính đến diềm mái khoảng 5,0 m; và các hạng mục phụ trợ (trạm biến áp, phòng bảo vệ, trạm bơm PCCC, bể nước PCCC 500 m³).

Nội dung được nghiệm thu về PCCC:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bằng trụ, họng tiếp nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy;
- Giải pháp bảo vệ chống khói;
- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;
- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Mê Linh lập ngày 20/01/2025 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ.
- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Công an để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu. Việc kiểm tra của cơ quan Công an không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Thiếu tướng Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
(để báo cáo)
- Công an huyện Mê Linh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(N. Tuấn)



Thượng tá Nguyễn Tiến Nam

